VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 25.02.2025 11:46:26 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2098 /BTC-ĐT V/v tình hình giải ngân vốn đầu tư nguồn NSNN tháng 01, ước 02 tháng kế hoạch năm 2025	*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 25/02/2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế tháng 01, ước 02 tháng kế hoạch năm 2025 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn

1. Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025

1.1. Tổng số vốn năm 2025 được Quốc hội quyết nghị[1] và phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **829.365 tỷ đồng**[2], bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 353.638 tỷ đồng *(bao gồm: vốn trong nước là 329.038 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 24.600 tỷ đồng)* và vốn ngân sách địa phương (NSĐP) là 475.727 tỷ đồng. Trong đó, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là 25.405 tỷ đồng *(bao gồm: vốn trong nước là 25.200 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 205 tỷ đồng).*

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, thực hiện quy định tại Luật Đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **825.922,3 tỷ đồng** (chưa giao 3.443,2 tỷ đồng[3]), bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng *(bao gồm: vốn trong nước là 325.605,7 tỷ đồng[4], vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng)* và vốn NSĐP

---

[1] Tại Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội

[2] Không bao gồm 19.480 tỷ đồng chi cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công (bao gồm thanh toán bù giá cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn; Cấp vốn cho Quỹ hỗ trợ đầu tư) và 520 tỷ đồng kinh phí bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp quốc phòng.

[3] Vốn CTMTQG còn lại chưa giao chi tiết là 3.443,2 tỷ đồng (vốn trong nước: 3.432,5 tỷ đồng, vốn nước ngoài: 10,7 tỷ đồng)

[4] Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

là 475.727 tỷ đồng. Trong đó, số vốn tối thiểu NSTW phải bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là **132.323,37 tỷ đồng**; bố trí cho dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là: **21.962 tỷ đồng**.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSĐP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm ngày 19/02/2025) là **49.964,8 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **9.868,4 tỷ đồng**, trong đó: NSTW là 9.857,8 tỷ đồng (theo ngành lĩnh vực là 9.833 tỷ đồng; CTMTQG là 74,3 tỷ đồng), NSĐP là 10,7 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **885.755,52 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương *(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)*

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ:

Tổng số vốn đã phân bổ là **798.251,2 tỷ đồng**, đạt 96,65% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao **(825.922,3 tỷ đồng)**. Bao gồm NSTW là 313.575,7 tỷ đồng *(vốn trong nước là 291.323,9 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 22.251,9 tỷ đồng)*, NSĐP là 484.675,5 tỷ đồng.

Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSĐP các địa phương giao tăng, tổng số vốn đã phân bổ là **748.286,39 tỷ đồng**, đạt 90,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao.

Trong quá trình phân bổ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là 116.965,06 tỷ đồng.

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Đến ngày 19/02/2025, có **24/47** bộ, cơ quan trung ương và **49/63** địa phương phân bổ chưa hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **77.635,9 tỷ đồng**, chiếm 9,42% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: *vốn NSTW là 36.619,2 tỷ đồng, vốn cân đối NSĐP là 41.016,6 tỷ đồng.*

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn NSTW

Tính đến thời điểm báo cáo có 24/47 bộ, cơ quan trung ương và 42/63 địa phương chưa phân bổ với số vốn là 36.619,2 tỷ đồng/350.195 tỷ đồng (chiếm 10,46% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao), cụ thể:

- Vốn theo ngành, lĩnh vực chưa phân bổ là 34.826,6 tỷ đồng trong đó: Vốn trong nước là 32.519,9 tỷ đồng; Vốn nước ngoài là 2.306,7 tỷ đồng

Nguyên nhân chủ yếu do: (1) Nhiều dự án khởi công mới chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư nên chưa đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn[5]; (2) dự án chờ điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025[6]; (3) một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề nghị trả vốn (bao gồm cả vốn trong nước và vốn nước ngoài) do không có nhu cầu sử dụng[7]; (4) dự án chưa được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện[8]; (5) một số dự án ODA chưa ký kết hoặc chờ gia hạn vay nước ngoài[9].

- Vốn CTMTQG chưa phân bổ là 1.792,7 tỷ đồng của 01/02 bộ ngành và 23/48 địa phương:

+ Một số cơ quan trung ương và địa phương (Ủy ban dân tộc, Tuyên Quang, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, ...) không phân cấp theo cơ chế đặc thù: nhiều dự án chưa đủ thủ tục đầu tư, do đó chưa phân bổ vốn.

+ Một số địa phương phân bổ đến các đơn vị trực thuộc (Lạng Sơn, Lào Cai, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, ...): hiện nay các địa phương đang rà soát lại đối tượng và nội dung hỗ trợ. Địa phương sẽ tiếp tục phân bổ khi đủ điều kiện theo quy định.

b) Đối với nguồn vốn NSĐP:

Vốn cân đối NSĐP là 41.016,6 tỷ đồng của 24/63 địa phương do địa phương để lại phân bổ sau, chưa phân bổ hết vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, xổ số, bội chi NSĐP.

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn *(Phụ lục II đính kèm)*

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/01/2025 là 31.889,6 tỷ đồng, đạt 3,6% tổng kế hoạch (885.755,52 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 28/02/2025 là 60.478,8 tỷ đồng, đạt 6,83% tổng kế hoạch, cụ thể:

1. Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2025:

---

[5] Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Lai Châu, Điện Biên, Hải Dương, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bến Tre...

[6] Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TW Đảng Long An, Bình Định,...

[7] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam, Đài Tiếng nói, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Quảng Bình

[8] Bộ Y tế, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bạc Liêu

[9] Sơn La, Lai Châu, Quảng Nam, Sóc Trăng

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/01/2025 là 39,6 tỷ đồng, đạt 0,4% kế hoạch (9.868,4 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 28/02/2025 là 55 tỷ đồng, đạt 0,56% kế hoạch.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/01/2025 là **31.849,9 tỷ đồng**, đạt 3,64% kế hoạch (875.887,1 tỷ đồng), đạt 3,86% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó, CTMTQG là 1.468,2 tỷ đồng (đạt 6,69% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

2.2. Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 28/02/2025 là **60.423,8 tỷ đồng**, đạt 6,9% kế hoạch, đạt 7,32% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2024 đạt 7,7% kế hoạch và đạt 8,07% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Trong đó, CTMTQG là 2.695,8 tỷ đồng (đạt 12,27% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Cụ thể như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến ngày 28/02/2025	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) (so với KH TTg giao)	Cùng kỳ năm 2024		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg giao
	TỔNG SỐ	**60.423,8**	**6,9%**	**7,32%**	**53.064,2**	**7,69%**	**8,07%**
	VỐN TRONG NƯỚC	60.365,6	7,09%	7,53%	52.704,7	7,87%	8,27%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	58,2	0,24%	0,24%	359,5	1,8%	1,8%
A	**VỐN NSĐP**	**40.828,2**	**7,77%**	**8,58%**	**36.144,9**	**7,78%**	**8,36%**
B	**VỐN NSTW**	**19.595,6**	**5,60%**	**5,60%**	**16.919,3**	**7,52%**	**7,52%**
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.899,9	5,15%	5,15%	13.924,6	7,04%	7,04%
+	*Vốn trong nước*	16.849,7	5,55%	5,55%	13.590,1	7,61%	7,61%
+	*Vốn nước ngoài*	50,2	0,21%	0,21%	334,5	1,74%	1,74%
-	Vốn Chương trình MTQG	**2.695,8**	**12,27%**	**12,27%**	**2.994,7**	**11%**	**11%**
	Vốn trong nước	2.687,7	12,35%	12,35%	2.969,7	11,25%	11,25%
	Vốn nước ngoài	8	4,13%	4,13%	25	3,05%	3,05%

3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch vốn

- Ước giải ngân vốn NSĐP đạt 8,58% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương với cùng kỳ năm 2024 đạt 8,36%. Tuy nhiên, vốn NSTW đạt 5,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn cùng kỳ năm 2024 đạt 7,52%.

- Kết quả trong 02 tháng năm 2025, có 04/47 Bộ, cơ quan trung ương và 37/63 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân so với tổng kế hoạch đạt trên mức bình quân chung của cả nước. Một số Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân tốt gồm: Đài tiếng nói Việt Nam (73,82%), Ngân hàng Chính sách xã hội (41,16%), Bộ Công an (12,67%), Thành phố Huế (22,97%), Tiền Giang (27,62%), Vĩnh Phúc (21,49%), Tuyên Quang (21,26%), Hòa Bình (20,95%).

Tuy nhiên, trong những tháng đầu năm, hầu hết các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa giải ngân (27 bộ, cơ quan trung ương) hoặc giải ngân thấp (26 bộ, cơ quan trung ương và địa phương giải ngân dưới 5%).

III. Một số khó khăn ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân các dự án

- Việc chưa phân bổ một lượng vốn tương đối lớn đã ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nguồn NSNN những tháng đầu năm 2025 (tính đến thời điểm báo cáo còn khoảng 77.635,9 tỷ đồng, chiếm 9,42% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao); trong đó, chủ yếu số vốn chưa phân bổ dự kiến bố trí cho các dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư.

- Một số bộ, cơ quan trung ương đã phân bổ chi tiết cho các dự án không đủ điều kiện phân bổ và giải ngân như chưa được phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư, chưa có quyết định đầu tư, bố trí vượt tổng mức đầu tư đã duyệt, vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn, vượt thời gian bố trí vốn,... Bộ Tài chính đã có văn bản kiểm tra, nhận xét chi tiết đến từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề nghị điều chỉnh, hoàn thiện.

- Một số khó khăn vướng mắc khác trong tổ chức thực hiện:

+ Công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phục vụ thi công các dự án còn chậm do vướng mắc như chưa đạt được thỏa thuận đối với người dân trong công tác GPMB, chậm bàn giao mặt bằng; xác định nguồn gốc đất của các hộ gặp nhiều khó khăn do chuyển nhượng nhiều lần nên mất thời gian,...

+ Năng lực của Ban Quản lý dự án, cán bộ chuyên môn làm công tác đầu tư tại các cấp huyện, xã còn hạn chế nhất là năng lực về thẩm định, kiểm tra, giám sát, quản lý dự án dẫn đến chất lượng tham mưu chưa cao.

+ Nguồn cung một số nguyên vật liệu hạn chế (đất, cát đắp...); Giá nhiều nguyên vật liệu tăng đột biến so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí dự án;...

- Đối với 03 CTMTQG: do chưa có sự phối hợp đồng bộ, thống nhất và quyết tâm cao trong chỉ đạo điều hành từ cấp ủy đảng đến chính quyền; công tác GPMB chậm do vướng đất rừng, vướng quy hoạch nên một số dự án triển khai chậm;,...

IV. Tình hình thực hiện các dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải *(Phụ lục III đính kèm)*

- Các bộ, cơ quan, địa phương đã phân bổ chi tiết toàn bộ 09/09 dự án quan trọng quốc gia, Bộ Tài chính đã kịp thời duyệt dự toán để đảm bảo vốn cho các dự án. Cụ thể, đến hết ngày 31/01/2025, tổng số vốn giải ngân của 09 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải là 2.024,1 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 2,3% kế hoạch năm 2025 được giao (87.401,5 tỷ đồng), trong đó, vốn NSTW là 1.710,1 tỷ đồng, đạt 2,3%; vốn NSĐP là 314,1 tỷ đồng, đạt 2,4%.

Như vậy, kết quả giải ngân các dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải thấp hơn so với tỷ lệ giải ngân bình quân tháng 01 của cả nước (3,86%).

- Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải, một số tỉnh đang gặp vướng mắc trong cung ứng nguồn vật liệu ảnh hưởng đến tiến độ thi công các dự án khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Tiền Giang chưa xong thủ tục cấp phép khai thác 01 mỏ, tỉnh An Giang chưa chấp thuận cho khai thác trở lại 3 mỏ cát và mỏ đá Antraco...). Dự án cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh dự án thành phần 3 ngoài khó khăn về vướng mắc khan hiếm nguồn vật liệu đất đắp nền đường, đá xây dựng, khu tái định cư, mặt bằng vướng chậm, chưa di dời hạ tầng.

V. Một số kiến nghị và giải pháp của Bộ Tài chính

Để triển khai đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt mục tiêu trên 95% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính đề xuất triển khai một số kiến nghị và giải pháp trọng tâm sau:

(1) Về tiến độ phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2025:

- Đến nay vẫn còn 24/47 bộ, cơ quan trung ương và 49/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn theo thời gian quy định *(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*.

- Thủ tướng Chính phủ đã có Công điện số 16/CĐ-TTg ngày 18/02/2025 về việc đôn đốc đẩy mạnh phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025; trong đó, yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương "*khẩn trương phân bổ chi tiết hết kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 trong Quý I năm 2025 theo đúng quy định...*".

Do đó, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương hoàn thành việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các nhiệm vụ, dự án trước ngày 31/03/2025; tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ đẩy mạnh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 16/CĐ-TTg ngày 18/02/2025. Sau ngày 31/03/2025, Bộ Tài chính sẽ báo cáo cấp thẩm quyền cắt giảm để điều chuyển cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 để bố trí cho các dự án quan trọng, cấp bách, các dự án hạ tầng chiến lược có khả năng giải ngân (bao gồm cả các dự án theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 23/TB-VPCP ngày 20/01/2025 về việc phát hành Trái phiếu Chính phủ cho đầu tư các công trình trọng điểm quốc gia).

- Đối với các dự án đã hết thời gian thực hiện thuộc thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương: Đề nghị căn cứ quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công năm 2024, khẩn trương đánh giá, hoàn thiện thủ tục kéo dài thời gian bố trí vốn theo thẩm quyền, làm cơ sở để tiếp tục bố trí vốn cho các dự án.

(2) Về việc đảm bảo bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển:

Tổng số vốn NSTW Bộ Giao thông vận tải đã bố trí cho các quan trọng quốc gia, dự án cao tốc là 48.809 tỷ đồng, đạt 101,14% số vốn tối thiểu phải bố trí là 48.260 tỷ đồng. Tuy nhiên, tổng số vốn NSTW các địa phương đã bố trí cho nhóm các dự án này là 68.156,06 tỷ đồng, chưa đạt số vốn tối thiểu phải bố trí là 84.063,3 tỷ đồng. Đề nghị các địa phương rà soát, đảm bảo phân bổ đủ số vốn tối thiểu cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển theo đúng quy định tại Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

(3) Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương triển khai công văn số 423/BTC-ĐT ngày 14/01/2025 của Bộ Tài chính về việc đôn đốc phân bổ, nhập dự toán Tabmis và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(4) Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề xuất nhu cầu kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2024 sang năm 2025 gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo đúng thời hạn quy định tại văn bản số 1078/BKHĐT-TH ngày 14/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát, đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2024 sang năm 2025.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (5b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Khắng

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỔ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được *(Cập nhật đến thời điểm báo cáo)*

(Kèm theo công văn số: 2098/BTC-ĐT ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+		**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**825.922,3**	**798.251,2**	**49.965**	**90,60%**	**77.635,9**	**9,40%**	
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	**801.333,0**	**775.999,3**	**49.965**	**90,60%**	**75.298,4**	**9,40%**	
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**24.589,3**	**22.251,9**	-	**90,49%**	**2.337,4**	**9,51%**	
A		**VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**475.727,3**	**484.675,5**	**49.965**	**91,38%**	**41.016,6**	**8,62%**	
B		**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**350.195,0**	**313.575,7**	-	**89,54%**	**36.619,2**	**10,46%**	
-		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	328.233,1	293.406,6	-	89,39%	34.826,6	10,61%	
		Vốn trong nước	303.838,1	271.318,2	-	89,30%	32.519,9	10,70%	
		Vốn nước ngoài	24.395,0	22.088,3	-	90,54%	2.306,7	9,46%	
-		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	21.961,8	20.169,2	-	91,84%	1.792,7	8,16%	
		Vốn trong nước	21.767,5	20.005,6	-	91,91%	1.761,9	8,09%	
		Vốn nước ngoài	194,3	163,5	-	84,17%	30,8	15,83%	
I		**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**167.904,5**	**155.539,1**	-	**92,64%**	**12.365,5**	**7,36%**	
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	155.848,2	144.479,4	-	92,71%	11.368,7	7,29%	
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	12.056,4	11.059,7	-	91,73%	996,7	8,27%	
	1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**166.910,4**	**155.353,6**	-	**93,08%**	**11.556,8**	**6,92%**	
		Vốn trong nước	154.854,0	144.293,9	-	93,18%	10.560,1	6,82%	
		Vốn nước ngoài	12.056,4	11.059,7	-	91,73%	996,7	8,27%	
	2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**994,1**	**185,5**	-	**18,66%**	**808,6**	**81,34%**	
		Vốn trong nước	994,1	185,5	-	18,66%	808,6	81,34%	
1		**Văn phòng Chủ tịch nước**	**14,99**	**14,99**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	14,99	14,99	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14,99	14,99	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*14,99*	*14,99*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
-	3	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao				0,00%	-		
2		**Văn phòng Chính phủ**	**74,93**	**74,93**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	74,93	74,93	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	74,93	74,93	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*74,93*	*74,93*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
3		**Văn phòng Quốc hội**	**9,56**	**5,01**	-	**52,44%**	**4,55**	**47,56%**	
a		Vốn trong nước	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
	+	Vốn trong nước	*9,56*	*5,01*	-	*52,44%*	*4,55*	*47,56%*	
4		**Văn phòng Trung ương Đảng**	**900,76**	**369,43**	-	**41,01%**	**531,32**	**58,99%**	
a		Vốn trong nước	900,76	369,43	-	41,01%	531,32	58,99%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	900,76	369,43	-	41,01%	531,32	58,99%	
	+	Vốn trong nước	*900,76*	*369,43*	-	*41,01%*	*531,32*	*58,99%*	
5		**Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM**	**325,17**	**325,17**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	325,17	325,17	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	325,17	325,17	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*325,17*	*325,17*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
6		**Toà án nhân dân tối cao**	**1.221,00**	**782,46**	-	**64,08%**	**438,54**	**35,92%**	
a		Vốn trong nước	1.221,00	782,46	-	64,08%	438,54	35,92%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.221,00	782,46	-	64,08%	438,54	35,92%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	+	Vốn trong nước	*1.221,00*	*782,46*	-	*64,08%*	*438,54*	*35,92%*	
7		**Viện KSND tối cao**	**275,05**	**275,05**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	275,05	275,05	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	275,05	275,05	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*275,05*	*275,05*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
8		**Bộ Công an**	**4.090,94**	**2.924,15**	-	**71,48%**	**1.166,79**	**28,52%**	
a		Vốn trong nước	4.090,94	2.924,15	-	71,48%	1.166,79	28,52%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.090,94	2.924,15	-	71,48%	1.166,79	28,52%	
	+	Vốn trong nước	*4.090,94*	*2.924,15*	-	*71,48%*	*1.166,79*	*28,52%*	
9		**Bộ Quốc phòng**	**23.070,00**	**23.070,00**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	22.074,00	22.074,00	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	996,00	996,00	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.070,00	23.070,00	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*22.074,00*	*22.074,00*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
	+	Vốn nước ngoài	*996,00*	*996,00*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
10		**Bộ Ngoại giao**	**508,88**	**508,88**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	416,97	416,97	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	91,91	91,91	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	508,88	508,88	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*416,97*	*416,97*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
	+	Vốn nước ngoài	*91,91*	*91,91*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
11		**Bộ Nông nghiệp và PTNT**	**22.339,17**	**19.957,17**	-	**89,34%**	**2.382,00**	**10,66%**	
a		Vốn trong nước	21.111,67	19.711,67	-	93,37%	1.400,00	6,63%	
b		Vốn nước ngoài	1.227,50	245,50	-	20,00%	982,00	80,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	22.339,17	19.957,17	-	89,34%	2.382,00	10,66%	
	+	Vốn trong nước	*21.111,67*	*19.711,67*	-	*93,37%*	*1.400,00*	*6,63%*	
	+	Vốn nước ngoài	*1.227,50*	*245,50*	-	*20,00%*	*982,00*	*80,00%*	
12		**Bộ Giao thông vận tải**	**81.124,35**	**80.529,26**	-	**99,27%**	**595,09**	**0,73%**	
a		Vốn trong nước	74.865,95	74.270,86	-	99,21%	595,09	0,79%	
b		Vốn nước ngoài	6.258,40	6.258,40	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	81.124,35	80.529,26	-	99,27%	595,09	0,73%	
	+	Vốn trong nước	*74.865,95*	*74.270,86*	-	*99,21%*	*595,09*	*0,79%*	
	+	Vốn nước ngoài	*6.258,40*	*6.258,40*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
13		**Bộ Công thương**	**423,51**	**372,57**	-	**87,97%**	**50,94**	**12,03%**	
a		Vốn trong nước	423,51	372,57	-	87,97%	50,94	12,03%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	423,51	372,57	-	87,97%	50,94	12,03%	
	+	Vốn trong nước	*423,51*	*372,57*	-	*87,97%*	*50,94*	*12,03%*	
14		**Bộ Xây dựng**	**260,02**	**260,02**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	260,02	260,02	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	260,02	260,02	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*260,02*	*260,02*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
15		**Bộ Y tế**	**5.757,97**	**3.612,65**	-	**62,74%**	**2.145,33**	**37,26%**	
a		Vốn trong nước	5.357,87	3.227,27	-	60,23%	2.130,60	39,77%	
b		Vốn nước ngoài	400,11	385,38	-	96,32%	14,73	3,68%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.757,97	3.612,65	-	62,74%	2.145,33	37,26%	
	+	Vốn trong nước	*5.357,87*	*3.227,27*	-	*60,23%*	*2.130,60*	*39,77%*	
	+	Vốn nước ngoài	*400,11*	*385,38*	-	*96,32%*	*14,73*	*3,68%*	
16		**Bộ Giáo dục và ĐT**	**2.924,15**	**2.317,40**	-	**79,25%**	**606,75**	**20,75%**	
a		Vốn trong nước	2.002,82	1.396,07	-	69,71%	606,75	30,29%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b		Vốn nước ngoài	921,34	921,34	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.738,65	2.131,90	-	77,84%	606,75	22,16%	
	+	Vốn trong nước	*1.817,32*	*1.210,57*	-	*66,61%*	*606,75*	*33,39%*	
	+	Vốn nước ngoài	*921,34*	*921,34*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	185,50	185,50	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*185,50*	*185,50*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
17		**Bộ Khoa học và Công nghệ**	**330,00**	**129,66**	-	**39,29%**	**200,34**	**60,71%**	
a		Vốn trong nước	330,00	129,66	-	39,29%	200,34	60,71%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	330,00	129,66	-	39,29%	200,34	60,71%	
	+	Vốn trong nước	*330,00*	*129,66*	-	*39,29%*	*200,34*	*60,71%*	
18		**Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**1.630,13**	**632,31**	-	**38,79%**	**997,82**	**61,21%**	
a		Vốn trong nước	1.630,13	632,31	-	38,79%	997,82	61,21%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.630,13	632,31	-	38,79%	997,82	61,21%	
	+	Vốn trong nước	*1.630,13*	*632,31*	-	*38,79%*	*997,82*	*61,21%*	
19		**Bộ Lao động - TB XH**	**187,70**	**187,70**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	187,70	187,70	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	187,70	187,70	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*187,70*	*187,70*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
20		**Bộ Tài chính**	**1.515,29**	**1.151,89**	-	**76,02%**	**363,40**	**23,98%**	
a		Vốn trong nước	1.515,29	1.151,89	-	76,02%	363,40	23,98%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515,29	1.151,89	-	76,02%	363,40	23,98%	
	+	Vốn trong nước	*1.515,29*	*1.151,89*	-	*76,02%*	*363,40*	*23,98%*	
21		**Bộ Tư pháp**	**746,62**	**746,62**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	746,62	746,62	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	746,62	746,62	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*746,62*	*746,62*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
22		**Ngân hàng nhà nước**	**194,80**	**164,80**	-	**84,60%**	**30,00**	**15,40%**	
a		Vốn trong nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
	+	Vốn trong nước	*194,80*	*164,80*	-	*84,60%*	*30,00*	*15,40%*	
23		**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**	**588,99**	**300,61**	-	**51,04%**	**288,39**	**48,96%**	
a		Vốn trong nước	588,99	300,61	-	51,04%	288,39	48,96%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	588,99	300,61	-	51,04%	288,39	48,96%	
	+	Vốn trong nước	*588,99*	*300,61*	-	*51,04%*	*288,39*	*48,96%*	
24		**Bộ Nội vụ**	**381,16**	**381,16**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	381,16	381,16	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	381,16	381,16	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*381,16*	*381,16*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
25		**Bộ Tài nguyên và Môi trường**	**1.042,20**	**828,84**	-	**79,53%**	**213,36**	**20,47%**	
a		Vốn trong nước	997,20	783,84	-	78,60%	213,36	21,40%	
b		Vốn nước ngoài	45,00	45,00	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.042,20	828,84	-	79,53%	213,36	20,47%	
	+	Vốn trong nước	*997,20*	*783,84*	-	*78,60%*	*213,36*	*21,40%*	
	+	Vốn nước ngoài	*45,00*	*45,00*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
26		**Bộ Thông tin và Truyền Thông**	**593,34**	**66,07**	-	**11,13%**	**527,27**	**88,87%**	
a		Vốn trong nước	593,34	66,07	-	11,13%	527,27	88,87%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	593,34	66,07	-	11,13%	527,27	88,87%	
	+	Vốn trong nước	*593,34*	*66,07*	-	*11,13%*	*527,27*	*88,87%*	
27		**Uỷ ban dân tộc**	906,47	22,34	-	2,46%	884,13	97,54%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a		Vốn trong nước	906,47	22,34	-	2,46%	884,13	97,54%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
	+	Vốn trong nước	*97,85*	*22,34*	-	*22,83%*	*75,52*	*77,17%*	
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	808,62	-	-	0,00%	808,62	100,00%	
	+	Vốn trong nước	*808,62*	-	-	*0,00%*	*808,62*	*100,00%*	
28		**Thanh tra Chính phủ**	**2,61**	**0,15**	-	**5,71%**	**2,46**	**94,29%**	
a		Vốn trong nước	2,61	0,15	-	5,71%	2,46	94,29%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,61	0,15	-	5,71%	2,46	94,29%	
	+	Vốn trong nước	*2,61*	*0,15*	-	*5,71%*	*2,46*	*94,29%*	
29		**Kiểm toán nhà nước**	**6,37**	**6,37**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	6,37	6,37	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6,37	6,37	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*6,37*	*6,37*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
30		**Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam**	**171,08**	**171,08**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	171,08	171,08	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	171,08	171,08	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*171,08*	*171,08*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
31		**Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM**	**142,39**	**142,39**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	142,39	142,39	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	142,39	142,39	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*142,39*	*142,39*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
32		**Thông tấn xã VN**	**87,88**	**87,88**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	87,88	87,88	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	87,88	87,88	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*87,88*	*87,88*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
33		**Đài Truyền hình VN**	**191,53**	**191,53**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	191,53	191,53	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	191,53	191,53	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*191,53*	*191,53*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
34		**Đài Tiếng nói Việt Nam**	**101,75**	**99,95**	-	**98,23%**	**1,80**	**1,77%**	
a		Vốn trong nước	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
	+	Vốn trong nước	*101,75*	*99,95*	-	*98,23%*	*1,80*	*1,77%*	
35		**Viện Khoa học công nghệ Việt Nam**	**2.459,28**	**2.116,98**	-	**86,08%**	**342,30**	**13,92%**	
a		Vốn trong nước	1.301,57	959,28	-	73,70%	342,30	26,30%	
b		Vốn nước ngoài	1.157,71	1.157,71	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.459,28	2.116,98	-	86,08%	342,30	13,92%	
	+	Vốn trong nước	*1.301,57*	*959,28*	-	*73,70%*	*342,30*	*26,30%*	
	+	Vốn nước ngoài	*1.157,71*	*1.157,71*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
36		**Viện Khoa học xã hội Việt Nam**	**216,87**	**176,87**	-	**81,56%**	**40,00**	**18,44%**	
a		Vốn trong nước	216,87	176,87	-	81,56%	40,00	18,44%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	216,87	176,87	-	81,56%	40,00	18,44%	
	+	Vốn trong nước	*216,87*	*176,87*	-	*81,56%*	*40,00*	*18,44%*	
37		**Đại học Quốc gia Hà Nội**	**1.249,94**	**781,69**	-	**62,54%**	**468,25**	**37,46%**	
a		Vốn trong nước	998,49	530,24	-	53,10%	468,25	46,90%	
b		Vốn nước ngoài	251,45	251,45	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.249,94	781,69	-	62,54%	468,25	37,46%	
	+	Vốn trong nước	*998,49*	*530,24*	-	*53,10%*	*468,25*	*46,90%*	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	+	Vốn nước ngoài	*251,45*	*251,45*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
38		**Đại học Quốc gia TP HCM**	**2.101,50**	**2.101,50**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	1.394,52	1.394,52	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	706,97	706,97	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.101,50	2.101,50	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*1.394,52*	*1.394,52*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
	+	Vốn nước ngoài	*706,97*	*706,97*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
39		**Tổng liên đoàn LĐVN**	**144,10**	**144,10**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	144,10	144,10	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	144,10	144,10	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*144,10*	*144,10*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
40		**Liên minh HTX VN**	**107,02**	**107,02**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	107,02	107,02	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107,02	107,02	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*107,02*	*107,02*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
41		**Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**	**409,58**	**374,13**	-	**91,34%**	**35,45**	**8,66%**	
a		Vốn trong nước	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
	+	Vốn trong nước	*409,58*	*374,13*	-	*91,34%*	*35,45*	*8,66%*	
42		**Hội Liên hiệp phụ nữ VN**	**195,76**	**195,76**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	195,76	195,76	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	195,76	195,76	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*195,76*	*195,76*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
43		**Hội Nông dân VN**	**9,02**	**9,02**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	9,02	9,02	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9,02	9,02	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*9,02*	*9,02*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
44		**Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN**	**13,70**	**13,70**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	13,70	13,70	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13,70	13,70	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*13,70*	*13,70*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
45		**BQL Làng VHDL các dân tộc VN**	**455,77**	**406,58**	-	**89,21%**	**49,18**	**10,79%**	
a		Vốn trong nước	455,77	406,58	-	89,21%	49,18	10,79%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	455,77	406,58	-	89,21%	49,18	10,79%	
	+	Vốn trong nước	*455,77*	*406,58*	-	*89,21%*	*49,18*	*10,79%*	
46		**Ngân hàng Chính sách xã hội**	**5.875,10**	**5.875,10**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	5.875,10	5.875,10	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.875,10	5.875,10	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*5.875,10*	*5.875,10*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
47		**Tập đoàn Điện lực**	**2.526,16**	**2.526,16**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.526,16	2.526,16	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.526,16	2.526,16	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*2.526,16*	*2.526,16*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
II		**ĐỊA PHƯƠNG**	**658.017,7**	**642.712,1**	**49.964,8**	**90,08%**	**65.270,4**	**9,92%**	
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	**645.484,8**	**631.519,9**	**49.964,8**	**90,10%**	**63.929,7**	**9,90%**	
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**12.532,9**	**11.192,2**	-	**89,30%**	**1.340,7**	**10,70%**	
	1	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**475.727,3**	**484.675,5**	**49.964,8**	**91,38%**	**41.016,6**	**8,62%**	
	2	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	**182.290,4**	**158.036,7**	-	**86,69%**	**24.253,8**	**13,31%**	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
		Vốn trong nước	169.757,5	146.844,4	-	86,50%	22.913,1	13,50%	
		Vốn nước ngoài	12.532,9	11.192,2	-	89,30%	1.340,7	10,70%	
	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	161.322,7	138.053,0	-	85,58%	23.269,7	14,42%	
		Vốn trong nước	148.984,1	127.024,3	-	85,26%	21.959,8	14,74%	
		Vốn nước ngoài	12.338,6	11.028,7	-	89,38%	1.310,0	10,62%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20.967,7	19.983,7	-	95,31%	984,1	4,69%	
		Vốn trong nước	20.773,4	19.820,1	-	95,41%	953,3	4,59%	
		Vốn nước ngoài	194,3	163,5	-	84,17%	30,8	15,83%	
1		**HÀ GIANG**	**3.103,45**	**4.828,19**	**1.828,70**	**96,65%**	**103,97**	**3,35%**	
a		Vốn trong nước	2.581,40	4.306,13	1.828,70	95,97%	103,97	4,03%	
b		Vốn nước ngoài	522,05	522,05	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.189,59	3.018,29	1.828,70	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.913,86	1.809,89	-	94,57%	103,97	5,43%	
c		Vốn trong nước	1.391,81	1.287,84	-	92,53%	103,97	7,47%	
d		Vốn nước ngoài	522,05	522,05	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777,09	673,12	-	86,62%	103,97	13,38%	
		Vốn trong nước	255,04	151,07	-	59,23%	103,97	40,77%	
		Vốn nước ngoài	522,05	522,05	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.136,77	1.136,77	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	1.136,77	1.136,77	-	100,00%	-	0,00%	
2		**TUYÊN QUANG**	**4.147,37**	**5.241,12**	**1.115,30**	**99,48%**	**21,55**	**0,52%**	
a		Vốn trong nước	4.110,32	5.204,07	1.115,30	99,48%	21,55	0,52%	
b		Vốn nước ngoài	37,05	37,05	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.827,71	2.943,01	1.115,30	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.319,66	2.298,11	-	99,07%	21,55	0,93%	
c		Vốn trong nước	2.282,61	2.261,06	-	99,06%	21,55	0,94%	
d		Vốn nước ngoài	37,05	37,05	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.596,46	1.596,46	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.575,95	1.575,95	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	20,51	20,51	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	723,20	701,65	-	97,02%	21,55	2,98%	
e		Vốn trong nước	706,66	685,12	-	96,95%	21,55	3,05%	
f		Vốn nước ngoài	16,54	16,54	-	100,00%	-	0,00%	
3		**CAO BẰNG**	**4.391,91**	**4.262,92**	-	**97,06%**	**128,99**	**2,94%**	
a		Vốn trong nước	4.360,27	4.231,29	-	97,04%	128,99	2,96%	
b		Vốn nước ngoài	31,64	31,64	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.028,94	978,94	-	95,14%	50,00	4,86%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.362,97	3.283,98	-	97,65%	78,99	2,35%	
c		Vốn trong nước	3.331,33	3.252,35	-	97,63%	78,99	2,37%	
d		Vốn nước ngoài	31,64	31,64	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.431,54	2.352,56	-	96,75%	78,99	3,25%	
		Vốn trong nước	2.399,91	2.320,92	-	96,71%	78,99	3,29%	
		Vốn nước ngoài	31,64	31,64	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	931,43	931,43	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	931,43	931,43	-	100,00%	-	0,00%	
4		**LẠNG SƠN**	**5.710,22**	**5.674,25**	-	**99,37%**	**35,97**	**0,63%**	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a		Vốn trong nước	5.481,42	5.445,44	-	99,34%	35,97	0,66%	
b		Vốn nước ngoài	228,80	228,80	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.401,00	1.401,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.309,22	4.273,25	-	99,17%	35,97	0,83%	
c		Vốn trong nước	4.080,42	4.044,44	-	99,12%	35,97	0,88%	
d		Vốn nước ngoài	228,80	228,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.545,23	3.545,23	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.316,43	3.316,43	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	228,80	228,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	763,99	728,01	-	95,29%	35,98	4,71%	
e		Vốn trong nước	763,99	728,01	-	95,29%	35,98	4,71%	
5		**LÀO CAI**	**4.863,08**	**5.306,46**	**488,24**	**99,08%**	**44,85**	**0,92%**	
a		Vốn trong nước	4.863,08	5.306,46	488,24	99,08%	44,85	0,92%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.390,81	3.879,05	488,24	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.472,27	1.427,41	-	96,95%	44,85	3,05%	
c		Vốn trong nước	1.472,27	1.427,41	-	96,95%	44,85	3,05%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	772,43	772,43	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	772,43	772,43	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	699,84	654,99	-	93,59%	44,85	6,41%	
e		Vốn trong nước	699,84	654,99	-	93,59%	44,85	6,41%	
6		**YÊN BÁI**	**3.557,36**	**3.653,47**	**432,71**	**90,54%**	**336,60**	**9,46%**	
a		Vốn trong nước	3.232,97	3.329,08	432,71	89,59%	336,60	10,41%	
b		Vốn nước ngoài	324,39	324,39	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.739,11	2.171,82	432,71	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.818,25	1.481,66	-	81,49%	336,60	18,51%	
c		Vốn trong nước	1.493,86	1.157,26	-	77,47%	336,60	22,53%	
d		Vốn nước ngoài	324,39	324,39	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.294,69	1.175,05	-	90,76%	119,64	9,24%	
		Vốn trong nước	970,29	850,66	-	87,67%	119,64	12,33%	
		Vốn nước ngoài	324,39	324,39	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	523,57	306,60	-	58,56%	216,96	41,44%	
e		Vốn trong nước	523,57	306,60	-	58,56%	216,96	41,44%	
7		**THÁI NGUYÊN**	**5.584,08**	**6.625,23**	**1.041,30**	**100,00%**	**0,14**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	5.512,83	6.553,99	1.041,30	100,00%	0,14	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	71,25	71,25	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.841,70	5.883,00	1.041,30	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	742,38	742,23	-	99,98%	0,14	0,02%	
c		Vốn trong nước	671,13	670,99	-	99,98%	0,14	0,02%	
d		Vốn nước ngoài	71,25	71,25	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	385,42	385,28	-	99,96%	0,14	0,04%	
		Vốn trong nước	314,18	314,04	-	99,95%	0,14	0,05%	
		Vốn nước ngoài	71,25	71,25	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	356,95	356,95	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	356,95	356,95	-	100,00%	-	0,00%	
8		**BẮC KẠN**	**3.266,15**	**3.401,90**	**135,76**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	3.170,17	3.305,93	135,76	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	95,98	95,98	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	669,28	805,04	135,76	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.596,87	2.596,87	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.500,89	2.500,89	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	95,98	95,98	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.044,08	2.044,08	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.948,10	1.948,10	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	95,98	95,98	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	552,79	552,79	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	552,79	552,79	-	100,00%	-	0,00%	
9		**PHÚ THỌ**	**2.624,57**	**2.641,57**	**17,00**	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.524,91	2.541,91	17,00	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	99,66	99,66	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.864,13	1.881,13	17,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	760,44	760,44	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	660,78	660,78	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	99,66	99,66	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	259,45	259,45	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	178,01	178,01	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	81,44	81,44	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	500,99	500,99	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	482,78	482,78	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	18,21	18,21	-	100,00%	-	0,00%	
10		**BẮC GIANG**	**7.444,31**	**7.444,31**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	7.437,21	7.437,21	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	7,09	7,09	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.784,17	6.784,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	660,14	660,14	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	653,04	653,04	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	7,09	7,09	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	197,99	197,99	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	197,99	197,99	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462,15	462,15	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	455,06	455,06	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	7,09	7,09	-	100,00%	-	0,00%	
11		**HOÀ BÌNH**	**9.118,17**	**9.015,55**	-	**98,87%**	**102,62**	**1,13%**	
a		Vốn trong nước	8.898,00	8.795,38	-	98,85%	102,62	1,15%	
b		Vốn nước ngoài	220,18	220,18	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.527,74	2.425,49	-	95,96%	102,25	4,04%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.590,43	6.590,06	-	99,99%	0,38	0,01%	
c		Vốn trong nước	6.370,26	6.369,88	-	99,99%	0,38	0,01%	
d		Vốn nước ngoài	220,18	220,18	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.068,24	6.068,24	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	5.848,06	5.848,06	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	220,18	220,18	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	522,20	521,82	-	99,93%	0,38	0,07%	
e		Vốn trong nước	522,20	521,82	-	99,93%	0,38	0,07%	
12		**SƠN LA**	**6.282,67**	**6.091,95**	-	**96,96%**	**190,72**	**3,04%**	
a		Vốn trong nước	6.222,67	6.041,95	-	97,10%	180,72	2,90%	
b		Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.897,43	1.839,56	-	96,95%	57,87	3,05%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.385,24	4.252,39	-	96,97%	132,85	3,03%	
c		Vốn trong nước	4.325,24	4.202,39	-	97,16%	122,85	2,84%	
d		Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.490,39	3.357,55	-	96,19%	132,85	3,81%	
		Vốn trong nước	3.430,39	3.307,55	-	96,42%	122,85	3,58%	
		Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	894,85	894,85	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	894,85	894,85	-	100,00%	-	0,00%	
13		**LAI CHÂU**	**3.761,72**	**1.669,29**	**51,70**	**43,00%**	**2.144,13**	**57,00%**	
a		Vốn trong nước	3.557,60	1.663,17	51,70	45,30%	1.946,13	54,70%	
b		Vốn nước ngoài	204,12	6,12	-	3,00%	198,00	97,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	809,70	861,40	51,70	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.952,02	807,89	-	27,37%	2.144,13	72,63%	
c		Vốn trong nước	2.747,90	801,77	-	29,18%	1.946,13	70,82%	
d		Vốn nước ngoài	204,12	6,12	-	3,00%	198,00	97,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.177,53	54,14	-	2,49%	2.123,39	97,51%	
		Vốn trong nước	1.979,53	54,14	-	2,73%	1.925,39	97,27%	
		Vốn nước ngoài	198,00	-	-	0,00%	198,00	100,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	774,50	753,75	-	97,32%	20,74	2,68%	
e		Vốn trong nước	768,38	747,64	-	97,30%	20,74	2,70%	
f		Vốn nước ngoài	6,12	6,12	-	100,00%	-	0,00%	
14		**ĐIỆN BIÊN**	**3.196,68**	**3.104,05**	**-**	**97,10%**	**92,63**	**2,90%**	
a		Vốn trong nước	3.094,99	3.016,54	-	97,47%	78,45	2,53%	
b		Vốn nước ngoài	101,69	87,51	-	86,06%	14,18	13,94%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	988,00	960,85	-	97,25%	27,15	2,75%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.208,68	2.143,19	-	97,04%	65,48	2,96%	
c		Vốn trong nước	2.106,99	2.055,68	-	97,57%	51,30	2,43%	
d		Vốn nước ngoài	101,69	87,51	-	86,06%	14,18	13,94%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285,20	1.269,68	-	98,79%	15,53	1,21%	
		Vốn trong nước	1.199,49	1.183,97	-	98,71%	15,52	1,29%	
		Vốn nước ngoài	85,71	85,71	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	923,48	873,52	-	94,59%	49,96	5,41%	
e		Vốn trong nước	907,49	871,71	-	96,06%	35,78	3,94%	
f		Vốn nước ngoài	15,99	1,81	-	11,30%	14,18	88,70%	
15		**HÀ NỘI**	**87.693,46**	**87.692,46**	**-**	**100,00%**	**1,00**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	85.632,93	85.631,93	-	100,00%	1,00	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	2.060,53	2.060,53	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	72.706,99	72.706,99	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	14.986,47	14.985,47	-	99,99%	1,00	0,01%	
c		Vốn trong nước	12.925,94	12.924,94	-	99,99%	1,00	0,01%	
d		Vốn nước ngoài	2.060,53	2.060,53	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.986,47	14.985,47	-	99,99%	1,00	0,01%	
		Vốn trong nước	12.925,94	12.924,94	-	99,99%	1,00	0,01%	
		Vốn nước ngoài	2.060,53	2.060,53	-	100,00%	-	0,00%	
16		**HẢI PHÒNG**	**25.440,61**	**25.425,83**	**-**	**99,94%**	**14,77**	**0,06%**	
a		Vốn trong nước	25.440,61	25.425,83	-	99,94%	14,77	0,06%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.981,36	24.966,59	-	99,94%	14,77	0,06%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c		Vốn trong nước	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%	
17		**QUẢNG NINH**	**11.906,18**	**11.906,18**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	11.906,18	11.906,18	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.348,29	11.348,29	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	
18		**HẢI DƯƠNG**	**10.452,60**	**9.856,85**	**-**	**94,30%**	**595,75**	**5,70%**	
a		Vốn trong nước	10.340,66	9.744,91	-	94,24%	595,75	5,76%	
b		Vốn nước ngoài	111,94	111,94	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.403,62	8.964,94	-	95,33%	438,68	4,67%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.048,98	891,91	-	85,03%	157,07	14,97%	
c		Vốn trong nước	937,04	779,97	-	83,24%	157,07	16,76%	
d		Vốn nước ngoài	111,94	111,94	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.048,98	891,91	-	85,03%	157,07	14,97%	
		Vốn trong nước	937,04	779,97	-	83,24%	157,07	16,76%	
		Vốn nước ngoài	111,94	111,94	-	100,00%	-	0,00%	
19		**HƯNG YÊN**	**28.781,57**	**17.875,95**	**-**	**62,11%**	**10.905,62**	**37,89%**	
a		Vốn trong nước	28.781,57	17.875,95	-	62,11%	10.905,62	37,89%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	28.563,84	17.658,22	-	61,82%	10.905,62	38,18%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
20		**VĨNH PHÚC**	**6.898,37**	**6.501,41**	**-**	**94,25%**	**396,96**	**5,75%**	
a		Vốn trong nước	6.748,37	6.351,41	-	94,12%	396,96	5,88%	
b		Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.748,37	5.351,41	-	93,09%	396,96	6,91%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.150,00	1.150,00	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.150,00	1.150,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
21		**BẮC NINH**	**7.618,24**	**7.384,18**	**-**	**96,93%**	**234,06**	**3,07%**	
a		Vốn trong nước	7.618,24	7.384,18	-	96,93%	234,06	3,07%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.930,17	6.696,11	-	96,62%	234,06	3,38%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	688,07	688,07	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	688,07	688,07	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	688,07	688,07	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	688,07	688,07	-	100,00%	-	0,00%	
22		**HÀ NAM**	**10.664,98**	**15.596,98**	**4.932,00**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	10.664,98	15.596,98	4.932,00	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.664,98	15.596,98	4.932,00	100,00%	-	0,00%	
23		**NAM ĐỊNH**	**8.041,64**	**12.142,14**	**4.100,50**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a		Vốn trong nước	8.041,64	12.142,14	4.100,50	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.763,40	11.863,90	4.100,50	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	278,24	278,24	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	278,24	278,24	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	122,56	122,56	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	122,56	122,56	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	155,68	155,68	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	155,68	155,68	-	100,00%	-	0,00%	
24		**NINH BÌNH**	**9.755,09**	**10.350,78**	**595,69**	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	9.647,62	10.243,31	595,69	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	107,47	107,47	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.206,92	6.802,61	595,69	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.548,17	3.548,17	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	3.440,70	3.440,70	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	107,47	107,47	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.548,17	3.548,17	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.440,70	3.440,70	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	107,47	107,47	-	100,00%	-	0,00%	
25		**THÁI BÌNH**	**11.238,81**	**9.879,46**	-	**87,90%**	**1.359,35**	**12,10%**	
a		Vốn trong nước	11.183,81	9.824,46	-	87,85%	1.359,35	12,15%	
b		Vốn nước ngoài	55,00	55,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.052,57	3.709,99	-	73,43%	1.342,58	26,57%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.186,24	6.169,47	-	99,73%	16,77	0,27%	
c		Vốn trong nước	6.131,24	6.114,47	-	99,73%	16,77	0,27%	
d		Vốn nước ngoài	55,00	55,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.031,27	6.014,50	-	99,72%	16,77	0,28%	
		Vốn trong nước	5.976,27	5.959,50	-	99,72%	16,77	0,28%	
		Vốn nước ngoài	55,00	55,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	154,97	154,97	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	154,97	154,97	-	100,00%	-	0,00%	
26		**THANH HOÁ**	**13.308,81**	**13.511,42**	**909,44**	**94,69%**	**706,83**	**5,31%**	
a		Vốn trong nước	12.955,80	13.158,42	909,44	94,54%	706,83	5,46%	
b		Vốn nước ngoài	353,01	353,01	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.428,52	11.337,96	909,44	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.880,29	2.173,46	-	75,46%	706,83	24,54%	
c		Vốn trong nước	2.527,28	1.820,46	-	72,03%	706,83	27,97%	
d		Vốn nước ngoài	353,01	353,01	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.841,87	1.303,95	-	70,79%	537,92	29,21%	
		Vốn trong nước	1.488,86	950,94	-	63,87%	537,92	36,13%	
		Vốn nước ngoài	353,01	353,01	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.038,42	869,51	-	83,73%	168,91	16,27%	
e		Vốn trong nước	1.038,42	869,51	-	83,73%	168,91	16,27%	
27		**NGHỆ AN**	**10.003,95**	**8.900,34**	-	**88,97%**	**1.103,61**	**11,03%**	
a		Vốn trong nước	9.560,59	8.508,51	-	89,00%	1.052,09	11,00%	
b		Vốn nước ngoài	443,36	391,84	-	88,38%	51,53	11,62%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.254,67	6.227,32	-	85,84%	1.027,36	14,16%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.749,28	2.673,03	-	97,23%	76,26	2,77%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c		Vốn trong nước	2.305,92	2.281,19	-	98,93%	24,73	1,07%	
d		Vốn nước ngoài	443,36	391,84	-	88,38%	51,53	11,62%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.602,23	1.549,59	-	96,71%	52,64	3,29%	
		Vốn trong nước	1.183,07	1.181,96	-	99,91%	1,11	0,09%	
		Vốn nước ngoài	419,16	367,63	-	87,71%	51,53	12,29%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.147,05	1.123,44	-	97,94%	23,62	2,06%	
e		Vốn trong nước	1.122,85	1.099,23	-	97,90%	23,62	2,10%	
f		Vốn nước ngoài	24,21	24,21	-	100,00%	-	0,00%	
28		**HÀ TĨNH**	**4.556,53**	**4.512,30**	**66,93**	**97,56%**	**111,17**	**2,44%**	
a		Vốn trong nước	3.790,81	3.855,27	66,93	99,93%	2,47	0,07%	
b		Vốn nước ngoài	765,72	657,03	-	85,80%	108,70	14,20%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.707,03	2.773,96	66,93	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.849,50	1.738,34	-	93,99%	111,17	6,01%	
c		Vốn trong nước	1.083,78	1.081,31	-	99,77%	2,47	0,23%	
d		Vốn nước ngoài	765,72	657,03	-	85,80%	108,70	14,20%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.637,78	1.529,08	-	93,36%	108,70	6,64%	
		Vốn trong nước	888,57	888,57	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	749,21	640,52	-	85,49%	108,70	14,51%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	211,73	209,26	-	98,83%	2,47	1,17%	
e		Vốn trong nước	195,21	192,74	-	98,74%	2,47	1,26%	
f		Vốn nước ngoài	16,51	16,51	-	100,00%	-	0,00%	
29		**QUẢNG BÌNH**	**4.471,44**	**2.666,75**	-	**59,64%**	**1.804,69**	**40,36%**	
a		Vốn trong nước	4.244,98	2.440,29	-	57,49%	1.804,69	42,51%	
b		Vốn nước ngoài	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.825,33	1.081,29	-	38,27%	1.744,04	61,73%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.646,11	1.585,46	-	96,32%	60,65	3,68%	
c		Vốn trong nước	1.419,65	1.359,00	-	95,73%	60,65	4,27%	
d		Vốn nước ngoài	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.277,24	1.216,59	-	95,25%	60,65	4,75%	
		Vốn trong nước	1.050,78	990,13	-	94,23%	60,65	5,77%	
		Vốn nước ngoài	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	368,87	368,87	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	368,87	368,87	-	100,00%	-	0,00%	
30		**QUẢNG TRỊ**	**4.829,82**	**4.891,71**	**151,10**	**98,15%**	**89,21**	**1,85%**	
a		Vốn trong nước	4.161,32	4.223,21	151,10	97,86%	89,21	2,14%	
b		Vốn nước ngoài	668,50	668,50	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.541,47	1.692,57	151,10	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.288,35	3.199,14	-	97,29%	89,21	2,71%	
c		Vốn trong nước	2.619,85	2.530,64	-	96,59%	89,21	3,41%	
d		Vốn nước ngoài	668,50	668,50	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.973,86	2.891,86	-	97,24%	82,00	2,76%	
		Vốn trong nước	2.305,37	2.223,37	-	96,44%	82,00	3,56%	
		Vốn nước ngoài	668,50	668,50	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	314,49	307,27	-	97,71%	7,21	2,29%	
e		Vốn trong nước	314,49	307,27	-	97,71%	7,21	2,29%	
31		**THỪA THIÊN HUẾ**	**4.521,30**	**4.537,30**	**16,00**	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.349,31	4.365,31	16,00	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b		Vốn nước ngoài	171,99	171,99	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.348,20	3.364,20	16,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.173,10	1.173,10	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.001,11	1.001,11	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	171,99	171,99	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	970,31	970,31	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	798,31	798,31	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	171,99	171,99	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202,80	202,80	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	202,80	202,80	-	100,00%	-	0,00%	
32		**ĐÀ NẴNG**	**8.720,60**	**8.494,40**	-	**97,41%**	**226,20**	**2,59%**	
a		Vốn trong nước	8.720,60	8.494,40	-	97,41%	226,20	2,59%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.844,17	6.617,97	-	96,69%	226,20	3,31%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
33		**QUẢNG NAM**	**7.111,95**	**7.455,35**	**590,00**	**96,53%**	**246,60**	**3,47%**	
a		Vốn trong nước	6.675,95	7.177,24	590,00	98,67%	88,71	1,33%	
b		Vốn nước ngoài	436,00	278,11	-	63,79%	157,89	36,21%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.182,79	4.772,79	590,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.929,16	2.682,56	-	91,58%	246,60	8,42%	
c		Vốn trong nước	2.493,16	2.404,45	-	96,44%	88,71	3,56%	
d		Vốn nước ngoài	436,00	278,11	-	63,79%	157,89	36,21%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.227,77	2.017,32	-	90,55%	210,45	9,45%	
		Vốn trong nước	1.806,88	1.754,32	-	97,09%	52,56	2,91%	
		Vốn nước ngoài	420,89	263,00	-	62,49%	157,89	37,51%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	701,39	665,24	-	94,85%	36,15	5,15%	
e		Vốn trong nước	686,27	650,12	-	94,73%	36,15	5,27%	
f		Vốn nước ngoài	15,11	15,11	-	100,00%	-	0,00%	
34		**QUẢNG NGÃI**	**5.329,08**	**5.066,56**	-	**95,07%**	**262,52**	**4,93%**	
a		Vốn trong nước	5.313,77	5.051,25	-	95,06%	262,52	4,94%	
b		Vốn nước ngoài	15,31	15,31	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.108,93	4.108,93	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.220,15	957,63	-	78,48%	262,52	21,52%	
c		Vốn trong nước	1.204,84	942,32	-	78,21%	262,52	21,79%	
d		Vốn nước ngoài	15,31	15,31	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	765,11	523,65	-	68,44%	241,46	31,56%	
		Vốn trong nước	749,80	508,34	-	67,80%	241,46	32,20%	
		Vốn nước ngoài	15,31	15,31	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	455,04	433,98	-	95,37%	21,06	4,63%	
e		Vốn trong nước	455,04	433,98	-	95,37%	21,06	4,63%	
35		**BÌNH ĐỊNH**	**8.412,55**	**7.716,77**	-	**91,73%**	**695,78**	**8,27%**	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a		Vốn trong nước	8.242,25	7.546,47	-	91,56%	695,78	8,44%	
b		Vốn nước ngoài	170,30	170,30	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.201,04	6.535,66	-	90,76%	665,38	9,24%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.211,51	1.181,11	-	97,49%	30,40	2,51%	
c		Vốn trong nước	1.041,21	1.010,81	-	97,08%	30,40	2,92%	
d		Vốn nước ngoài	170,30	170,30	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	946,48	938,48	-	99,15%	8,00	0,85%	
		Vốn trong nước	776,19	768,19	-	98,97%	8,00	1,03%	
		Vốn nước ngoài	170,30	170,30	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	265,02	242,63	-	91,55%	22,40	8,45%	
e		Vốn trong nước	265,02	242,63	-	91,55%	22,40	8,45%	
36		**PHÚ YÊN**	**4.767,60**	**4.639,55**	**15,95**	**96,98%**	**144,00**	**3,02%**	
a		Vốn trong nước	4.598,00	4.613,95	15,95	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	169,61	25,61	-	15,10%	144,00	84,90%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.769,12	2.785,07	15,95	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.998,48	1.854,48	-	92,79%	144,00	7,21%	
c		Vốn trong nước	1.828,88	1.828,88	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	169,61	25,61	-	15,10%	144,00	84,90%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821,93	1.677,93	-	92,10%	144,00	7,90%	
		Vốn trong nước	1.660,84	1.660,84	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	161,09	17,09	-	10,61%	144,00	89,39%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	176,55	176,55	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	168,04	168,04	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	8,52	8,52	-	100,00%	-	0,00%	
37		**KHÁNH HOÀ**	**10.095,93**	**10.044,89**	-	**99,49%**	**51,04**	**0,51%**	
a		Vốn trong nước	10.058,68	10.007,64	-	99,49%	51,04	0,51%	
b		Vốn nước ngoài	37,25	37,25	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.828,34	6.828,34	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.267,59	3.216,55	-	98,44%	51,04	1,56%	
c		Vốn trong nước	3.230,34	3.179,30	-	98,42%	51,04	1,58%	
d		Vốn nước ngoài	37,25	37,25	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.119,45	3.119,45	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.082,21	3.082,21	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	37,25	37,25	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	148,13	97,10	-	65,55%	51,04	34,45%	
e		Vốn trong nước	148,13	97,10	-	65,55%	51,04	34,45%	
38		**NINH THUẬN**	**2.668,41**	**2.871,21**	**202,80**	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.452,61	2.655,41	202,80	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	215,80	215,80	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.101,13	1.303,93	202,80	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.567,28	1.567,28	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.351,48	1.351,48	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	215,80	215,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.341,92	1.341,92	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.126,12	1.126,12	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
		Vốn nước ngoài	215,80	215,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	225,35	225,35	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	225,35	225,35	-	100,00%	-	0,00%	
39		**BÌNH THUẬN**	**4.942,42**	**4.786,12**	**90,40**	**95,01%**	**246,71**	**4,99%**	
a		Vốn trong nước	4.854,26	4.697,95	90,40	94,92%	246,71	5,08%	
b		Vốn nước ngoài	88,16	88,16	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.480,48	3.570,88	90,40	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.461,94	1.215,24	-	83,12%	246,71	16,88%	
c		Vốn trong nước	1.373,78	1.127,07	-	82,04%	246,71	17,96%	
d		Vốn nước ngoài	88,16	88,16	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256,14	1.013,65	-	80,70%	242,49	19,30%	
		Vốn trong nước	1.167,98	925,49	-	79,24%	242,49	20,76%	
		Vốn nước ngoài	88,16	88,16	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	205,80	201,58	-	97,95%	4,22	2,05%	
e		Vốn trong nước	205,80	201,58	-	97,95%	4,22	2,05%	
40		**ĐẮC LẮC**	**8.396,38**	**9.374,78**	**1.005,00**	**99,68%**	**26,60**	**0,32%**	
a		Vốn trong nước	8.000,97	8.979,38	1.005,00	99,67%	26,60	0,33%	
b		Vốn nước ngoài	395,40	395,40	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.955,95	3.960,95	1.005,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.440,43	5.413,83	-	99,51%	26,60	0,49%	
c		Vốn trong nước	5.045,02	5.018,43	-	99,47%	26,60	0,53%	
d		Vốn nước ngoài	395,40	395,40	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.789,43	4.789,43	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	4.394,03	4.394,03	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	395,40	395,40	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	651,00	624,40	-	95,91%	26,60	4,09%	
e		Vốn trong nước	651,00	624,40	-	95,91%	26,60	4,09%	
41		**ĐẮC NÔNG**	**3.387,09**	**3.653,94**	**270,39**	**99,90%**	**3,54**	**0,10%**	
a		Vốn trong nước	3.125,48	3.392,32	270,39	99,89%	3,54	0,11%	
b		Vốn nước ngoài	261,61	261,61	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.009,24	1.279,63	270,39	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.377,85	2.374,31	-	99,85%	3,54	0,15%	
c		Vốn trong nước	2.116,24	2.112,70	-	99,83%	3,54	0,17%	
d		Vốn nước ngoài	261,61	261,61	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.886,20	1.886,20	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.638,00	1.638,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	248,20	248,20	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	491,65	488,11	-	99,28%	3,54	0,72%	
e		Vốn trong nước	478,24	474,70	-	99,26%	3,54	0,74%	
f		Vốn nước ngoài	13,41	13,41	-	100,00%	-	0,00%	
42		**GIA LAI**	**4.435,71**	**4.452,60**	**16,90**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.353,95	4.370,84	16,90	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	81,76	81,76	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.497,72	2.514,62	16,90	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.937,99	1.937,99	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.856,23	1.856,23	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d		Vốn nước ngoài	81,76	81,76	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.219,75	1.219,75	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.147,06	1.147,06	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	72,69	72,69	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	718,24	718,24	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	709,17	709,17	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	9,07	9,07	-	100,00%	-	0,00%	
43		**KON TUM**	**2.434,98**	**3.956,95**	**1.521,98**	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.428,66	3.950,64	1.521,98	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	6,32	6,32	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	982,09	2.504,07	1.521,98	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.452,89	1.452,89	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.446,57	1.446,57	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	6,32	6,32	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	824,06	824,06	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	824,06	824,06	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	628,82	628,82	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	622,51	622,51	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	6,32	6,32	-	100,00%	-	0,00%	
44		**LÂM ĐỒNG**	**7.241,42**	**7.173,42**	-	**99,06%**	**68,00**	**0,94%**	
a		Vốn trong nước	7.228,42	7.160,42	-	99,06%	68,00	0,94%	
b		Vốn nước ngoài	13,00	13,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.326,21	5.258,21	-	98,72%	68,00	1,28%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.915,21	1.915,21	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.902,21	1.902,21	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	13,00	13,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.644,71	1.644,71	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.631,71	1.631,71	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	13,00	13,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270,51	270,51	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	270,51	270,51	-	100,00%	-	0,00%	
45		**TP HỒ CHÍ MINH**	**85.517,05**	**67.395,86**	-	**78,81%**	**18.121,19**	**21,19%**	
a		Vốn trong nước	85.417,05	67.295,86	-	78,79%	18.121,19	21,21%	
b		Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	80.911,56	64.158,37	-	79,29%	16.753,19	20,71%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.605,49	3.237,49	-	70,30%	1.368,00	29,70%	
c		Vốn trong nước	4.505,49	3.137,49	-	69,64%	1.368,00	30,36%	
d		Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.605,49	3.237,49	-	70,30%	1.368,00	29,70%	
		Vốn trong nước	4.505,49	3.137,49	-	69,64%	1.368,00	30,36%	
		Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
46		**ĐỒNG NAI**	**15.770,39**	**15.770,39**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	15.770,39	15.770,39	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.018,41	12.018,41	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
		Vốn trong nước	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
47		**BÌNH DƯƠNG**	**19.595,36**	**35.418,64**	**16.404,64**	**97,03%**	**581,359**	**2,97%**	
a		Vốn trong nước	19.014,00	35.418,64	16.404,64	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	581,36	-	-	0,00%	581,36	100,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.463,27	28.867,91	16.404,64	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	7.132,09	6.550,73	-	91,85%	581,36	8,15%	
c		Vốn trong nước	6.550,73	6.550,73	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	581,36	-	-	0,00%	581,36	100,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.132,09	6.550,73	-	91,85%	581,36	8,15%	
		Vốn trong nước	6.550,73	6.550,73	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	581,36	-	-	0,00%	581,36	100,00%	
48		**BÌNH PHƯỚC**	**14.879,63**	**5.594,85**	**2.251,73**	**22,47%**	**11.536,50**	**77,53%**	
a		Vốn trong nước	14.868,46	5.583,69	2.251,73	22,41%	11.536,50	77,59%	
b		Vốn nước ngoài	11,17	11,17	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.819,71	5.071,44	2.251,73	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	12.059,92	523,42	-	4,34%	11.536,50	95,66%	
c		Vốn trong nước	12.048,75	512,25	-	4,25%	11.536,50	95,75%	
d		Vốn nước ngoài	11,17	11,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	11.723,20	186,70	-	1,59%	11.536,50	98,41%	
		Vốn trong nước	11.723,20	186,70	-	1,59%	11.536,50	98,41%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	336,72	336,72	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	325,55	325,55	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	11,17	11,17	-	100,00%	-	0,00%	
49		**TÂY NINH**	**6.010,91**	**4.488,29**	**31,39**	**74,15%**	**1.554,00**	**25,85%**	
a		Vốn trong nước	6.004,74	4.482,13	31,39	74,12%	1.554,00	25,88%	
b		Vốn nước ngoài	6,17	6,17	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.056,76	4.088,15	31,39	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.954,15	400,15	-	20,48%	1.554,00	79,52%	
c		Vốn trong nước	1.947,98	393,98	-	20,23%	1.554,00	79,77%	
d		Vốn nước ngoài	6,17	6,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.834,76	280,76	-	15,30%	1.554,00	84,70%	
		Vốn trong nước	1.828,59	274,59	-	15,02%	1.554,00	84,98%	
		Vốn nước ngoài	6,17	6,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	119,39	119,39	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	119,39	119,39	-	100,00%	-	0,00%	
50		**BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**13.836,45**	**22.073,61**	**9.630,28**	**89,93%**	**1.393,13**	**10,07%**	
a		Vốn trong nước	13.836,45	22.073,61	9.630,28	89,93%	1.393,13	10,07%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.274,11	19.904,39	9.630,28	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.562,34	2.169,21	-	60,89%	1.393,13	39,11%	
c		Vốn trong nước	3.562,34	2.169,21	-	60,89%	1.393,13	39,11%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.562,34	2.169,21	-	60,89%	1.393,13	39,11%	
		Vốn trong nước	3.562,34	2.169,21	-	60,89%	1.393,13	39,11%	
51		**LONG AN**	**9.648,32**	**8.622,11**	-	**89,36%**	**1.026,21**	**10,64%**	
a		Vốn trong nước	9.648,32	8.622,11	-	89,36%	1.026,21	10,64%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.092,87	7.206,30	-	89,04%	886,57	10,96%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.555,45	1.415,81	-	91,02%	139,64	8,98%	
c		Vốn trong nước	1.555,45	1.415,81	-	91,02%	139,64	8,98%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.327,99	1.188,35	-	89,49%	139,64	10,51%	
		Vốn trong nước	1.327,99	1.188,35	-	89,49%	139,64	10,51%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	227,46	227,46	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	227,46	227,46	-	100,00%	-	0,00%	
52		**TIỀN GIANG**	**6.517,07**	**6.946,26**	**429,19**	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	6.517,07	6.946,26	429,19	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.653,18	4.082,37	429,19	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.863,89	2.863,89	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.863,89	2.863,89	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707,04	2.707,04	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	2.707,04	2.707,04	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156,84	156,84	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	156,84	156,84	-	100,00%	-	0,00%	
53		**BẾN TRE**	**6.905,64**	**6.925,64**	**65,00**	**99,35%**	45,00	**0,65%**	
a		Vốn trong nước	5.713,42	5.733,42	65,00	99,21%	45,00	0,79%	
b		Vốn nước ngoài	1.192,23	1.192,23	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.076,99	3.141,99	65,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.828,65	3.783,65	-	98,82%	45,00	1,18%	
c		Vốn trong nước	2.636,43	2.591,43	-	98,29%	45,00	1,71%	
d		Vốn nước ngoài	1.192,23	1.192,23	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.555,40	3.510,40	-	98,73%	45,00	1,27%	
		Vốn trong nước	2.363,17	2.318,17	-	98,10%	45,00	1,90%	
		Vốn nước ngoài	1.192,23	1.192,23	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	273,26	273,26	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	273,26	273,26	-	100,00%	-	0,00%	
54		**TRÀ VINH**	**4.262,93**	**3.648,79**	-	**85,59%**	614,14	**14,41%**	
a		Vốn trong nước	4.101,93	3.487,79	-	85,03%	614,14	14,97%	
b		Vốn nước ngoài	161,00	161,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.288,24	2.691,00	-	81,84%	597,24	18,16%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	974,69	957,79	-	98,27%	16,90	1,73%	
c		Vốn trong nước	813,69	796,79	-	97,92%	16,90	2,08%	
d		Vốn nước ngoài	161,00	161,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	776,00	760,10	-	97,95%	15,90	2,05%	
		Vốn trong nước	615,00	599,10	-	97,41%	15,90	2,59%	
		Vốn nước ngoài	161,00	161,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	198,69	197,69	-	99,50%	1,00	0,50%	
e		Vốn trong nước	198,69	197,69	-	99,50%	1,00	0,50%	
55		**VĨNH LONG**	**5.839,27**	**6.878,08**	**1.038,81**	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	5.059,27	6.098,08	1.038,81	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	780,00	780,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.857,91	4.896,72	1.038,81	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.981,36	1.981,36	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.201,36	1.201,36	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	780,00	780,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840,99	1.840,99	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
		Vốn trong nước	1.060,99	1.060,99	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	780,00	780,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	140,37	140,37	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	140,37	140,37	-	100,00%	-	0,00%	
56		**CẦN THƠ**	**12.097,73**	**10.443,35**	**-**	**86,32%**	**1.654,37**	**13,68%**	
a		Vốn trong nước	12.097,73	10.443,35	-	86,32%	1.654,37	13,68%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.833,64	4.179,27	-	71,64%	1.654,37	28,36%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	
57		**HẬU GIANG**	**6.604,05**	**7.118,35**	**518,00**	**99,94%**	**3,70**	**0,06%**	
a		Vốn trong nước	6.474,71	6.989,01	518,00	99,94%	3,70	0,06%	
b		Vốn nước ngoài	129,34	129,34	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.125,12	3.643,12	518,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.478,93	3.475,23	-	99,89%	3,70	0,11%	
c		Vốn trong nước	3.349,59	3.345,89	-	99,89%	3,70	0,11%	
d		Vốn nước ngoài	129,34	129,34	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.388,14	3.388,14	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.258,80	3.258,80	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	129,34	129,34	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	90,79	87,09	-	95,93%	3,70	4,07%	
e		Vốn trong nước	90,79	87,09	-	95,93%	3,70	4,07%	
58		**SÓC TRĂNG**	**8.957,06**	**8.867,15**	**-**	**99,00%**	**89,91**	**1,00%**	
a		Vốn trong nước	8.790,29	8.775,45	-	99,83%	14,84	0,17%	
b		Vốn nước ngoài	166,77	91,70	-	54,98%	75,07	45,02%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.496,07	3.496,07	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.460,99	5.371,08	-	98,35%	89,91	1,65%	
c		Vốn trong nước	5.294,22	5.279,38	-	99,72%	14,84	0,28%	
d		Vốn nước ngoài	166,77	91,70	-	54,98%	75,07	45,02%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.205,81	5.147,32	-	98,88%	58,49	1,12%	
		Vốn trong nước	5.055,62	5.055,62	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	150,18	91,70	-	61,06%	58,49	38,94%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	255,19	223,76	-	87,69%	31,42	12,31%	
e		Vốn trong nước	238,60	223,76	-	93,78%	14,84	6,22%	
f		Vốn nước ngoài	16,59	-	-	0,00%	16,59	100,00%	
59		**AN GIANG**	**9.903,92**	**7.418,13**	**-**	**74,90%**	**2.485,78**	**25,10%**	
a		Vốn trong nước	9.843,91	7.358,13	-	74,75%	2.485,78	25,25%	
b		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.139,92	2.428,45	-	58,66%	1.711,47	41,34%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.764,00	4.989,69	-	86,57%	774,31	13,43%	
c		Vốn trong nước	5.703,99	4.929,68	-	86,43%	774,31	13,57%	
d		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.464,47	4.690,16	-	85,83%	774,31	14,17%	
		Vốn trong nước	5.404,47	4.630,16	-	85,67%	774,31	14,33%	
		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	299,53	299,53	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	299,53	299,53	-	100,00%	-	0,00%	
60		**ĐỒNG THÁP**	**7.197,38**	**6.216,28**	**-**	**86,37%**	**981,11**	**13,63%**	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a		Vốn trong nước	7.197,38	6.216,28	-	86,37%	981,11	13,63%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.666,89	4.446,63	-	95,28%	220,26	4,72%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.530,49	1.769,65	-	69,93%	760,85	30,07%	
c		Vốn trong nước	2.530,49	1.769,65	-	69,93%	760,85	30,07%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.399,26	1.655,85	-	69,01%	743,41	30,99%	
		Vốn trong nước	2.399,26	1.655,85	-	69,01%	743,41	30,99%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	131,24	113,80	-	86,72%	17,44	13,28%	
e		Vốn trong nước	131,24	113,80	-	86,72%	17,44	13,28%	
61		**KIÊN GIANG**	**8.617,50**	**7.420,20**	-	**86,11%**	**1.197,30**	**13,89%**	
a		Vốn trong nước	8.523,65	7.326,36	-	85,95%	1.197,30	14,05%	
b		Vốn nước ngoài	93,85	93,85	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.292,96	5.270,07	-	83,75%	1.022,89	16,25%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.324,54	2.150,13	-	92,50%	174,41	7,50%	
c		Vốn trong nước	2.230,69	2.056,29	-	92,18%	174,41	7,82%	
d		Vốn nước ngoài	93,85	93,85	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.151,67	2.150,13	-	99,93%	1,54	0,07%	
		Vốn trong nước	2.057,82	2.056,29	-	99,93%	1,54	0,07%	
		Vốn nước ngoài	93,85	93,85	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	172,87	-	-	0,00%	172,87	100,00%	
e		Vốn trong nước	172,87	-	-	0,00%	172,87	100,00%	
62		**BẠC LIÊU**	**4.349,19**	**3.238,27**	-	**74,46%**	**1.110,92**	**25,54%**	
a		Vốn trong nước	4.349,19	3.238,27	-	74,46%	1.110,92	25,54%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.609,51	1.963,42	-	75,24%	646,10	24,76%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.739,68	1.274,86	-	73,28%	464,83	26,72%	
c		Vốn trong nước	1.739,68	1.274,86	-	73,28%	464,83	26,72%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.674,28	1.209,46	-	72,24%	464,83	27,76%	
		Vốn trong nước	1.674,28	1.209,46	-	72,24%	464,83	27,76%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	65,40	65,40	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	65,40	65,40	-	100,00%	-	0,00%	
63		**CÀ MAU**	**6.328,68**	**5.949,04**	-	**94,00%**	**379,64**	**6,00%**	
a		Vốn trong nước	6.086,00	5.706,37	-	93,76%	379,64	6,24%	
b		Vốn nước ngoài	242,68	242,68	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.327,93	3.104,29	-	93,28%	223,64	6,72%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.000,75	2.844,75	-	94,80%	156,00	5,20%	
c		Vốn trong nước	2.758,07	2.602,07	-	94,34%	156,00	5,66%	
d		Vốn nước ngoài	242,68	242,68	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.798,94	2.642,94	-	94,43%	156,00	5,57%	
		Vốn trong nước	2.565,73	2.409,73	-	93,92%	156,00	6,08%	
		Vốn nước ngoài	233,21	233,21	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	201,81	201,81	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	192,35	192,35	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	9,47	9,47	-	100,00%	-	0,00%	

Phụ lục II

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2025

Kỳ báo cáo: tháng 02/2025

(Kèm theo công văn số: 2098 /BTC-ĐT ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
+		TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	885.755.522	9.868.446	875.887.076	825.922.269	798.251.193	49.964.807	31.889.553	3,60%	39.618	0,40%	31.849.935	3,64%	3,86%	60.478.815	6,83%	54.983	0,56%	60.423.832	6,90%	7,32%
+		VỐN TRONG NƯỚC	861.116.680	9.818.913	851.297.767	801.332.960	775.999.332	49.964.807	31.871.999	3,70%	33.677	0,34%	31.838.322	3,74%	3,97%	60.411.015	7,02%	45.410	0,46%	60.365.605	7,09%	7,53%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	24.638.842	49.533	24.589.309	24.589.309	22.251.861	-	17.554	0,07%	5.941	11,99%	11.613	0,05%	0,05%	67.800	0,28%	9.573	19,33%	58.227	0,24%	0,24%
A		VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	525.702.776	10.669	525.692.107	475.727.300	484.675.462	49.964.807	21.146.657	4,02%	9.922	93,00%	21.136.734	4,02%	4,44%	40.838.313	7,77%	10.100	94,66%	40.828.213	7,77%	8,58%
B		VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	360.052.745	9.857.776	350.194.969	350.194.969	313.575.731	-	10.742.897	2,98%	29.696	0,30%	10.713.201	3,06%	3,06%	19.640.502	5,45%	44.883	0,46%	19.595.619	5,60%	5,60%
-		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	338.066.093	9.832.972	328.233.121	328.233.121	293.406.557	-	9.263.464	2,74%	18.430	0,19%	9.245.034	2,82%	2,82%	16.921.097	5,01%	21.243	0,22%	16.899.854	5,15%	5,15%
		Vốn trong nước	313.621.560	9.783.439	303.838.121	303.838.121	271.318.239	-	9.245.909	2,95%	12.489	0,13%	9.233.420	3,04%	3,04%	16.870.897	5,38%	21.243	0,22%	16.849.654	5,55%	5,55%
		Vốn nước ngoài	24.444.533	49.533	24.395.000	24.395.000	22.088.318	-	11.613	0,05%	5.941	11,99%	11.613	0,05%	0,05%	50.200	0,21%	-	0,00%	50.200	0,21%	0,21%
-		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	22.036.185	74.337	21.961.848	21.961.848	20.169.174	-	1.485.374	6,74%	17.207	23,15%	1.468.167	6,69%	6,69%	2.719.406	12,34%	23.640	31,80%	2.695.765	12,27%	12,27%
		Vốn trong nước	21.792.343	24.804	21.767.539	21.767.539	20.005.631	-	1.479.433	6,79%	11.266	45,42%	1.468.167	6,74%	6,74%	2.701.805	12,40%	14.067	56,71%	2.687.739	12,35%	12,35%
		Vốn nước ngoài	243.842	49.533	194.309	194.309	163.543	-	5.941	2,44%	5.941	11,99%	-	0,00%	0,00%	17.600	7,22%	9.573	19,33%	8.027	4,13%	4,13%
I		BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	173.985.113	6.080.578	167.904.535	167.904.535	155.539.080	-	5.484.909	3,15%	12.489	0,21%	5.472.420	3,26%	3,26%	9.032.305	5,19%	21.243	0,35%	9.011.062	5,37%	5,37%
+		VỐN TRONG NƯỚC	161.928.732	6.080.578	155.848.154	155.848.154	144.479.425	-	5.484.909	3,39%	12.489	0,21%	5.472.420	3,51%	3,51%	9.002.305	5,56%	21.243	0,35%	8.981.062	5,76%	5,76%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	12.056.381	-	12.056.381	12.056.381	11.059.655	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	30.000	0,25%	-	0,00%	30.000	0,25%	0,25%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	172.990.997	6.080.578	166.910.419	166.910.419	155.353.580	-	5.484.909	3,17%	12.489	0,21%	5.472.420	3,28%	3,28%	9.032.305	5,22%	21.243	0,35%	9.011.062	5,40%	5,40%
	1,1	Vốn trong nước	160.934.616	6 080 578	154.854.038	154.854.038	144.293.925	-	5.484.909	3,41%	12.489	0,21%	5.472.420	3,53%	3,53%	9.002.305	5,59%	21.243	0,35%	8.981.062	5,80%	5,80%
	1,2	Vốn nước ngoài	12.056.381	-	12.056.381	12.056.381	11.059.655	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	30.000	0,25%	-	0,00%	30.000	0,25%	0,25%
	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	994.116	-	994.116	994.116	185.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2,1	Vốn trong nước	994.116	-	994.116	994.116	185.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1		Văn phòng Chủ tịch nước	14.990		14.990	14.990	14.990		-		-			0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	14.990		14.990	14.990	14.990		-		-			0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2		Văn phòng Chính phủ	74.933	-	74.933	74.933	74.933		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
3		Văn phòng Quốc hội	9.558	-	9.558	9.558	5.012		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	9.558	-	9.558	9.558	5.012		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
4		Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	-	900.755	900.755	369.431		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	900.755	-	900.755	900.755	369.431		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
5		Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	-	325.174	325.174	325.174		5.508	1,69%	-	0,00%	5.508	1,69%	1,69%	7.584	2,33%	-	0,00%	7.584	2,33%	2,33%
a		Vốn trong nước	325.174	-	325.174	325.174	325.174		5.508	1,69%	-	0,00%	5.508	1,69%	1,69%	7.584	2,33%	-	0,00%	7.584	2,33%	2,33%
6		Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	-	1.220.999	1.220.999	782.457		24.990	2,05%	-	0,00%	24.990	2,05%	2,05%	32.423	2,66%	-	0,00%	32.423	2,66%	2,66%
a		Vốn trong nước	1.220.999	-	1.220.999	1.220.999	782.457		24.990	2,05%	-	0,00%	24.990	2,05%	2,05%	32.423	2,66%	-	0,00%	32.423	2,66%	2,66%
7		Viện KSND tối cao	275.050	-	275.050	275.050	275.050		6.841	2,49%	-	0,00%	6.841	2,49%	2,49%	8.564	3,11%	-	0,00%	8.564	3,11%	3,11%
a		Vốn trong nước	275.050	-	275.050	275.050	275.050		6.841	2,49%	-	0,00%	6.841	2,49%	2,49%	8.564	3,11%	-	0,00%	8.564	3,11%	3,11%
8		Bộ Công an	4.090.939	-	4.090.939	4.090.939	2.924.151		500.518	12,23%	-	0,00%	500.518	12,23%	12,23%	518.392	12,67%	-	0,00%	518.392	12,67%	12,67%
a		Vốn trong nước	4.090.939	-	4.090.939	4.090.939	2.924.151		500.518	12,23%	-	0,00%	500.518	12,23%	12,23%	518.392	12,67%	-	0,00%	518.392	12,67%	12,67%
9		Bộ Quốc phòng	23.070.000	-	23.070.000	23.070.000	23.070.000		191.988	0,83%	-	0,00%	191.988	0,83%	0,83%	245.154	1,06%	-	0,00%	245.154	1,06%	1,06%
a		Vốn trong nước	22.074.000	-	22.074.000	22.074.000	22.074.000		191.988	0,87%	-	0,00%	191.988	0,87%	0,87%	245.154	1,11%	-	0,00%	245.154	1,11%	1,11%
b		Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
10		Bộ Ngoại giao	508.883	-	508.883	508.883	508.883		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
a		Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
11		Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	-	22.339.167	22.339.167	19.957.167		394.141	1,76%	-	0,00%	394.141	1,76%	1,76%	903.005	4,04%	-	0,00%	903.005	4,04%	4,04%
a		Vốn trong nước	21.111.667	-	21.111.667	21.111.667	19.711.667		394.141	1,87%	-	0,00%	394.141	1,87%	1,87%	903.005	4,28%	-	0,00%	903.005	4,28%	4,28%
b		Vốn nước ngoài	1.227.500	-	1.227.500	1.227.500	245.500		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
12		Bộ Giao thông vận tải	81.813.286	688.935	81.124.351	81.124.351	80.529.259		1.623.453	1,98%	-	0,00%	1.623.453	2,00%	2,00%	4.510.000	5,51%	-	0,00%	4.510.000	5,56%	5,56%
a		Vốn trong nước	75.554.887	688.935	74.865.952	74.865.952	74.270.860		1.623.453	2,15%	-	0,00%	1.623.453	2,17%	2,17%	4.480.000	5,93%	-	0,00%	4.480.000	5,98%	5,98%
b		Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	30.000	0,48%	-	0,00%	30.000	0,48%	0,48%
13		Bộ Công thương	423.506	-	423.506	423.506	372.569		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.054	0,48%	-	0,00%	2.054	0,48%	0,48%
a		Vốn trong nước	423.506	-	423.506	423.506	372.569		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.054	0,48%	-	0,00%	2.054	0,48%	0,48%
14		Bộ Xây dựng	260.017	-	260.017	260.017	260.017		16.543	6,36%	-	0,00%	16.543	6,36%	6,36%	19.458	7,48%	-	0,00%	19.458	7,48%	7,48%
a		Vốn trong nước	260.017	-	260.017	260.017	260.017		16.543	6,36%	-	0,00%	16.543	6,36%	6,36%	19.458	7,48%	-	0,00%	19.458	7,48%	7,48%
15		Bộ Y tế	8.561.769	2.803.799	5.757.970	5.757.970	3.612.645		12.212	0,14%	12.212	0,44%	-	0,00%	0,00%	18.756	0,23%	18.756	0,67%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	8.161.664	2.803.799	5.357.865	5.357.865	3.227.266		12.212	0,15%	12.212	0,44%	-	0,00%	0,00%	18.756	0,23%	18.756	0,67%	-	0,00%	0,00%
b		Vốn nước ngoài	400.105	-	400.105	400.105	385.379		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
16		Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	-	2.924.153	2.924.153	2.317.403		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.231	0,14%	-	0,00%	4.231	0,14%	0,14%
a		Vốn trong nước	2.002.816	-	2.002.816	2.002.816	1.396.066		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.231	0,21%	-	0,00%	4.231	0,21%	0,21%
b		Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.738.653	-	2.738.653	2.738.653	2.131.903		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.231	0,15%	-	0,00%	4.231	0,15%	0,15%
	1,1	Vốn trong nước	1.817.316	-	1.817.316	1.817.316	1.210.566	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.231	0,23%	-	0,00%	4.231	0,23%	0,23%
	1,2	Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	185.500	-	185.500	185.500	185.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2,1	Vốn trong nước	185.500	-	185.500	185.500	185.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
17		Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	-	330.000	330.000	129.661		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	330.000	-	330.000	330.000	129.661		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
18		Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	632.308		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	632.308		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
19		Bộ Lao động - TB XH	187.700	-	187.700	187.700	187.700		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	187.700	-	187.700	187.700	187.700		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
20		Bộ Tài chính	2.936.530	1.421.244	1.515.286	1.515.286	1.151.889		277	0,01%	277	0,02%	-	0,00%	0,00%	8.119	0,28%	2.487	0,17%	5.632	0,37%	0,37%
a		Vốn trong nước	2.936.530	1.421.244	1.515.286	1.515.286	1.151.889		277	0,01%	277	0,02%	-	0,00%	0,00%	8.119	0,28%	2.487	0,17%	5.632	0,37%	0,37%
21		Bộ Tư pháp	746.616	-	746.616	746.616	746.616		24.438	3,27%	-	0,00%	24.438	3,27%	3,27%	34.573	4,63%	-	0,00%	34.573	4,63%	4,63%
a		Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616		24.438	3,27%	-	0,00%	24.438	3,27%	3,27%	34.573	4,63%	-	0,00%	34.573	4,63%	4,63%
22		Ngân hàng nhà nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800		1.095	0,29%	-	0,00%	1.095	0,56%	0,56%	3.554	0,94%	-	0,00%	3.554	1,82%	1,82%
a		Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800		1.095	0,29%	-	0,00%	1.095	0,56%	0,56%	3.554	0,94%	-	0,00%	3.554	1,82%	1,82%
23		Bộ Kế hoạch và Đầu tư	748.994	160.000	588.994	588.994	300.606		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	748.994	160.000	588.994	588.994	300.606		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
24		Bộ Nội vụ	381.163	-	381.163	381.163	381.163		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	381.163	-	381.163	381.163	381.163		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
25		Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	-	1.042.200	1.042.200	828.842		44	0,00%	-	0,00%	44	0,00%	0,00%	6.452	0,62%	-	0,00%	6.452	0,62%	0,62%
a		Vốn trong nước	997.200	-	997.200	997.200	783.842		44	0,00%	-	0,00%	44	0,00%	0,00%	6.452	0,65%	-	0,00%	6.452	0,65%	0,65%
b		Vốn nước ngoài	45.000	-	45.000	45.000	45.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
26		Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	-	593.342	593.342	66.068		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	593.342	-	593.342	593.342	66.068		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
27		Uỷ ban dân tộc	906.470	-	906.470	906.470	22.336		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	906.470	-	906.470	906.470	22.336		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97.854	-	97.854	97.854	22.336		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	97.854	-	97.854	97.854	22.336	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	808.616	-	808.616	808.616	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2,1	Vốn trong nước	808.616		808.616	808.616				0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
28		Thanh tra Chính phủ	2.611		2.611	2.611	149			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	2.611		2.611	2.611	149			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%	0,00%
29		Kiểm toán nhà nước	6.367		6.367	6.367	6.367			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	6.367		6.367	6.367	6.367			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
30		Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084		171.084	171.084	171.084			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	171.084		171.084	171.084	171.084			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
31		Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390		142.390	142.390	142.390			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	142.390		142.390	142.390	142.390			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
32		Thông tấn xã VN	87.880		87.880	87.880	87.880			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	87.880		87.880	87.880	87.880			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
33		Đài Truyền hình VN	191.530		191.530	191.530	191.530			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	191.530		191.530	191.530	191.530			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
34		Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747		101.747	101.747	99.947		70.885	69,67%		0,00%	70.885	69,67%	69,67%	75.113	73,82%		0,00%	75.113	73,82%	73,82%
a		Vốn trong nước	101.747		101.747	101.747	99.947		70.885	69,67%		0,00%	70.885	69,67%	69,67%	75.113	73,82%		0,00%	75.113	73,82%	73,82%
35		Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277		2.459.277	2.459.277	2.116.980		569	0,02%		0,00%	569	0,02%	0,02%	2.475	0,10%		0,00%	2.475	0,10%	0,10%
a		Vốn trong nước	1.301.572		1.301.572	1.301.572	959.275		569	0,04%		0,00%	569	0,04%	0,04%	2.475	0,19%		0,00%	2.475	0,19%	0,19%
b		Vốn nước ngoài	1.157.705		1.157.705	1.157.705	1.157.705			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
36		Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868		216.868	216.868	176.868			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	216.868		216.868	216.868	176.868			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
37		Đại học Quốc gia Hà Nội	1.749.936	500.000	1.249.936	1.249.936	781.686			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	1.498.486	500.000	998.486	998.486	530.236			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
b		Vốn nước ngoài	251.450		251.450	251.450	251.450			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
38		Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495		2.101.495	2.101.495	2.101.495			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	1.394.521		1.394.521	1.394.521	1.394.521			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
b		Vốn nước ngoài	706.974		706.974	706.974	706.974			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
39		Tổng liên đoàn LĐVN	144.104		144.104	144.104	144.104			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	144.104		144.104	144.104	144.104			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
40		Liên minh HTX VN	107.016		107.016	107.016	107.016		1.172	1,10%		0,00%	1.172	1,10%	1,10%	1.977	1,85%		0,00%	1.977	1,85%	1,85%
a		Vốn trong nước	107.016		107.016	107.016	107.016		1.172	1,10%		0,00%	1.172	1,10%	1,10%	1.977	1,85%		0,00%	1.977	1,85%	1,85%
41		Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583		409.583	409.583	374.132			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	409.583		409.583	409.583	374.132			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
42		Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764		195.764	195.764	195.764		6.066	3,10%		0,00%	6.066	3,10%	3,10%	9.875	5,04%		0,00%	9.875	5,04%	5,04%
a		Vốn trong nước	195.764		195.764	195.764	195.764		6.066	3,10%		0,00%	6.066	3,10%	3,10%	9.875	5,04%		0,00%	9.875	5,04%	5,04%
43		Hội Nông dân VN	9.019		9.019	9.019	9.019			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	9.019		9.019	9.019	9.019			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
44		Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695		13.695	13.695	13.695			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	13.695		13.695	13.695	13.695			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
45		BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765		455.765	455.765	406.584			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	455.765		455.765	455.765	406.584			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
46		Ngân hàng Chính sách xã hội	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	39,01%		0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	39,01%		0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%
a		Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	39,01%		0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	39,01%		0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%
47		Tập đoàn Điện lực	2.526.160		2.526.160	2.526.160	2.526.160		186.169	7,37%			186.169	7,37%	7,37%	202.546	8,02%			202.546	8,02%	8,02%
a		Vốn trong nước	2.526.160		2.526.160	2.526.160	2.526.160		186.169	7,37%			186.169	7,37%	7,37%	202.546	8,02%			202.546	8,02%	8,02%
II		ĐỊA PHƯƠNG	711.770.409	3.787.868	707.982.541	658.017.734	642.712.113	49.964.807	26.404.644	3,71%	27.129	0,72%	26.377.515	3,73%	4,01%	51.446.510	7,23%	33.740	0,89%	51.412.770	7,26%	7,81%
+		VỐN TRONG NƯỚC	699.187.948	3.738.335	695.449.613	645.484.806	631.519.907	49.964.807	26.387.090	3,77%	21.188	0,57%	26.365.902	3,79%	4,08%	51.408.710	7,35%	24.167	0,65%	51.384.543	7,39%	7,96%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	12.582.461	49.533	12.532.928	12.532.928	11.192.206		17.554	0,14%	5.941	11,99%	11.613	0,09%	0,09%	37.800	0,30%	9.573	19,33%	28.227	0,23%	0,23%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	525.702.776	10.669	525.692.107	475.727.300	484.675.461	49.964.807	21.146.657	4,02%	9.922	93,00%	21.136.734	4,02%	4,44%	40.838.313	7,77%	10.100	94,66%	40.828.213	7,77%	8,58%
	2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	186.067.632	3.777.198	182.290.434	182.290.434	158.036.651	-	5.257.988	2,83%	17.207	0,46%	5.240.781	2,87%	2,87%	10.608.197	5,70%	23.640	0,63%	10.584.557	5,81%	5,81%
		Vốn trong nước	173.485.171	3.727.665	169.757.506	169.757.506	146.844.445	-	5.240.434	3,02%	11.266	0,30%	5.229.168	3,08%	3,08%	10.570.397	6,09%	14.067	0,38%	10.556.330	6,22%	6,22%
		Vốn nước ngoài	12.582.461	49.533	12.532.928	12.532.928	11.192.206	-	17.554	0,14%	5.941	11,99%	11.613	0,09%	0,09%	37.800	0,30%	9.573	19,33%	28.227	0,23%	0,23%
	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	165.025.563	3.702.861	161.322.702	161.322.702	138.052.977	-	3.772.614	2,29%	-	0,00%	3.772.614	2,34%	2,34%	7.888.792	4,78%	-	0,00%	7.888.792	4,89%	4,89%
		Vốn trong nước	152.686.944	3.702.861	148.984.083	148.984.083	127.024.314	-	3.761.000	2,46%	-	0,00%	3.761.000	2,52%	2,52%	7.868.592	5,15%	-	0,00%	7.868.592	5,28%	5,28%
		Vốn nước ngoài	12.338.619	-	12.338.619	12.338.619	11.028.663	-	11.613	0,09%	-	0,00%	11.613	0,09%	0,09%	20.200	0,16%	-	0,00%	20.200	0,16%	0,16%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	21.042.069	74.337	20.967.732	20.967.732	19.983.674	-	1.485.374	7,06%	17.207	23,15%	1.468.167	7,00%	7,00%	2.719.406	12,92%	23.640	31,80%	2.695.765	12,86%	12,86%
		Vốn trong nước	20.798.227	24.804	20.773.423	20.773.423	19.820.131	-	1.479.433	7,11%	11.266	45,42%	1.468.167	7,07%	7,07%	2.701.805	12,99%	14.067	56,71%	2.687.739	12,94%	12,94%
		Vốn nước ngoài	243.842	49.533	194.309	194.309	163.543	-	5.941	2,44%	5.941	11,99%	-	0,00%	0,00%	17.600	7,22%	9.573	19,33%	8.027	4,13%	4,13%
1		HÀ GIANG	4.932.155	-	4.932.155	3.103.453	4.828.185	1.828.702	452.486	9,17%	-	0,00%	452.486	9,17%	14,58%	497.000	10,08%	-	0,00%	497.000	10,08%	16,01%
a		Vốn trong nước	4.410.102	-	4.410.102	2.581.400	4.306.132	1.828.702	452.486	10,26%	-	0,00%	452.486	10,26%	17,53%	497.000	11,27%	-	0,00%	497.000	11,27%	19,25%
b		Vốn nước ngoài	522.053	-	522.053	522.053	522.053		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.018.292	-	3.018.292	1.189.590	3.018.292	1.828.702	369.076	12,23%	-	0,00%	369.076	12,23%	31,03%	370.000	12,26%	-	0,00%	370.000	12,26%	31,10%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.913.863	-	1.913.863	1.913.863	1.809.893		83.410	4,36%	-	0,00%	83.410	4,36%	4,36%	127.000	6,64%	-	0,00%	127.000	6,64%	6,64%
c		Vốn trong nước	1.391.810	-	1.391.810	1.391.810	1.287.840		83.410	5,99%	-	0,00%	83.410	5,99%	5,99%	127.000	9,12%	-	0,00%	127.000	9,12%	9,12%
d		Vốn nước ngoài	522.053	-	522.053	522.053	522.053		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.094	-	777.094	777.094	673.124	-	24.000	3,09%	-	0,00%	24.000	3,09%	3,09%	40.000	5,15%	-	0,00%	40.000	5,15%	5,15%
		Vốn trong nước	255.041	-	255.041	255.041	151.071	-	24.000	9,41%	-	0,00%	24.000	9,41%	9,41%	40.000	15,68%	-	0,00%	40.000	15,68%	15,68%
		Vốn nước ngoài	522.053	-	522.053	522.053	522.053	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.136.769	-	1.136.769	1.136.769	1.136.769		59.410	5,23%	-	0,00%	59.410	5,23%	5,23%	87.000	7,65%	-	0,00%	87.000	7,65%	7,65%
c		Vốn trong nước	1.136.769	-	1.136.769	1.136.769	1.136.769		59.410	5,23%	-	0,00%	59.410	5,23%	5,23%	87.000	7,65%	-	0,00%	87.000	7,65%	7,65%
2		TUYÊN QUANG	5.262.663	-	5.262.663	4.147.365	5.241.117	1.115.298	166.318	3,16%	-	0,00%	166.318	3,16%	4,01%	776.400	14,75%	-	0,00%	776.400	14,75%	18,72%
a		Vốn trong nước	5.225.617	-	5.225.617	4.110.319	5.204.071	1.115.298	166.318	3,18%	-	0,00%	166.318	3,18%	4,05%	774.000	14,81%	-	0,00%	774.000	14,81%	18,83%
b		Vốn nước ngoài	37.046	-	37.046	37.046	37.046		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.400	6,48%	-	0,00%	2.400	6,48%	6,48%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.943.008	-	2.943.008	1.827.710	2.943.008	1.115.298	59.166	2,01%	-	0,00%	59.166	2,01%	3,24%	430.000	14,61%	-	0,00%	430.000	14,61%	23,53%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.319.655	-	2.319.655	2.319.655	2.298.109		107.152	4,62%	-	0,00%	107.152	4,62%	4,62%	346.400	14,93%	-	0,00%	346.400	14,93%	14,93%
c		Vốn trong nước	2.282.609	-	2.282.609	2.282.609	2.261.063		107.152	4,69%	-	0,00%	107.152	4,69%	4,69%	344.000	15,07%	-	0,00%	344.000	15,07%	15,07%
d		Vốn nước ngoài	37.046	-	37.046	37.046	37.046		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.400	6,48%	-	0,00%	2.400	6,48%	6,48%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.596.456	-	1.596.456	1.596.456	1.596.456	-	77.473	4,85%	-	0,00%	77.473	4,85%	4,85%	230.000	14,41%	-	0,00%	230.000	14,41%	14,41%
		Vốn trong nước	1.575.946	-	1.575.946	1.575.946	1.575.946	-	77.473	4,92%	-	0,00%	77.473	4,92%	4,92%	230.000	14,59%	-	0,00%	230.000	14,59%	14,59%
		Vốn nước ngoài	20.510	-	20.510	20.510	20.510	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	723.199	-	723.199	723.199	701.653	-	29.679	4,10%	-	0,00%	29.679	4,10%	4,10%	116.400	16,10%	-	0,00%	116.400	16,10%	16,10%
e		Vốn trong nước	706.663	-	706.663	706.663	685.117	-	29.679	4,20%	-	0,00%	29.679	4,20%	4,20%	114.000	16,13%	-	0,00%	114.000	16,13%	16,13%
f		Vốn nước ngoài	16.536	-	16.536	16.536	16.536	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.400	14,51%	-	0,00%	2.400	14,51%	14,51%
3		CAO BẰNG	4.391.909	-	4.391.909	4.391.909	4.262.922	-	98.099	2,23%	-	0,00%	98.099	2,23%	2,23%	195.000	4,44%	-	0,00%	195.000	4,44%	4,44%
a		Vốn trong nước	4.360.272	-	4.360.272	4.360.272	4.231.285	-	98.099	2,25%	-	0,00%	98.099	2,25%	2,25%	195.000	4,47%	-	0,00%	195.000	4,47%	4,47%
b		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.028.940	-	1.028.940	1.028.940	978.940	-	9.964	0,97%	-	0,00%	9.964	0,97%	0,97%	20.000	1,94%	-	0,00%	20.000	1,94%	1,94%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.362.969	-	3.362.969	3.362.969	3.283.982		88.135	2,62%	-	0,00%	88.135	2,62%	2,62%	175.000	5,20%	-	0,00%	175.000	5,20%	5,20%
c		Vốn trong nước	3.331.332	-	3.331.332	3.331.332	3.252.345		88.135	2,65%	-	0,00%	88.135	2,65%	2,65%	175.000	5,25%	-	0,00%	175.000	5,25%	5,25%
d		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.431.544	-	2.431.544	2.431.544	2.352.557	-	26.662	1,10%	-	0,00%	26.662	1,10%	1,10%	60.000	2,47%	-	0,00%	60.000	2,47%	2,47%
		Vốn trong nước	2.399.907	-	2.399.907	2.399.907	2.320.920	-	26.662	1,11%	-	0,00%	26.662	1,11%	1,11%	60.000	2,50%	-	0,00%	60.000	2,50%	2,50%
		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	931.425	-	931.425	931.425	931.425		61.472	6,60%	-	0,00%	61.472	6,60%	6,60%	115.000	12,35%	-	0,00%	115.000	12,35%	12,35%
e		Vốn trong nước	931.425	-	931.425	931.425	931.425	-	61.472	6,60%	-	0,00%	61.472	6,60%	6,60%	115.000	12,35%	-	0,00%	115.000	12,35%	12,35%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
4		**LẠNG SƠN**	**5.710.221**	-	**5.710.221**	**5.710.221**	**5.674.246**	-	**186.734**	**3,27%**	-	**0,00%**	**186.734**	**3,27%**	**3,27%**	**335.000**	**5,87%**	-	**0,00%**	**335.000**	**5,87%**	**5,87%**
a		Vốn trong nước	5.481.418	-	5.481.418	5.481.418	5.445.443	-	186.734	3,41%	-	0,00%	186.734	3,41%	3,41%	335.000	6,11%	-	0,00%	335.000	6,11%	6,11%
b		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.401.000	-	1.401.000	1.401.000	1.401.000	-	78.979	5,64%	-	0,00%	78.979	5,64%	5,64%	140.000	9,99%	-	0,00%	140.000	9,99%	9,99%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.309.221	-	4.309.221	4.309.221	4.273.246		107.755	2,50%	-	0,00%	107.755	2,50%	2,50%	195.000	4,53%	-	0,00%	195.000	4,53%	4,53%
c		Vốn trong nước	4.080.418	-	4.080.418	4.080.418	4.044.443		107.755	2,64%	-	0,00%	107.755	2,64%	2,64%	195.000	4,78%	-	0,00%	195.000	4,78%	4,78%
d		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.545.233	-	3.545.233	3.545.233	3.545.233	-	29.324	0,83%	-	0,00%	29.324	0,83%	0,83%	60.000	1,69%	-	0,00%	60.000	1,69%	1,69%
		Vốn trong nước	3.316.430	-	3.316.430	3.316.430	3.316.430	-	29.324	0,88%	-	0,00%	29.324	0,88%	0,88%	60.000	1,81%	-	0,00%	60.000	1,81%	1,81%
		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	763.988	-	763.988	763.988	728.013		78.431	10,27%	-	0,00%	78.431	10,27%	10,27%	135.000	17,67%	-	0,00%	135.000	17,67%	17,67%
e		Vốn trong nước	763.988	-	763.988	763.988	728.013	-	78.431	10,27%	-	0,00%	78.431	10,27%	10,27%	135.000	17,67%	-	0,00%	135.000	17,67%	17,67%
5		**LÀO CAI**	**5.351.315**	-	**5.351.315**	**4.863.076**	**5.306.463**	**488.239**	**734.694**	**13,73%**	-	**0,00%**	**734.694**	**13,73%**	**15,11%**	**1.110.000**	**20,74%**	-	**0,00%**	**1.110.000**	**20,74%**	**22,83%**
a		Vốn trong nước	5.351.315	-	5.351.315	4.863.076	5.306.463	488.239	734.694	13,73%	-	0,00%	734.694	13,73%	15,11%	1.110.000	20,74%	-	0,00%	1.110.000	20,74%	22,83%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.879.049	-	3.879.049	3.390.810	3.879.049	488.239	677.712	17,47%	-	0,00%	677.712	17,47%	19,99%	1.000.000	25,78%	-	0,00%	1.000.000	25,78%	29,49%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.472.266	-	1.472.266	1.472.266	1.427.414		56.982	3,87%	-	0,00%	56.982	3,87%	3,87%	110.000	7,47%	-	0,00%	110.000	7,47%	7,47%
c		Vốn trong nước	1.472.266	-	1.472.266	1.472.266	1.427.414		56.982	3,87%	-	0,00%	56.982	3,87%	3,87%	110.000	7,47%	-	0,00%	110.000	7,47%	7,47%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	772.428	-	772.428	772.428	772.428	-	2.210	0,29%	-	0,00%	2.210	0,29%	0,29%	20.000	2,59%	-	0,00%	20.000	2,59%	2,59%
		Vốn trong nước	772.428	-	772.428	772.428	772.428	-	2.210	0,29%	-	0,00%	2.210	0,29%	0,29%	20.000	2,59%	-	0,00%	20.000	2,59%	2,59%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	699.838	-	699.838	699.838	654.986		54.772	7,83%	-	0,00%	54.772	7,83%	7,83%	90.000	12,86%	-	0,00%	90.000	12,86%	12,86%
e		Vốn trong nước	699.838	-	699.838	699.838	654.986	-	54.772	7,83%	-	0,00%	54.772	7,83%	7,83%	90.000	12,86%	-	0,00%	90.000	12,86%	12,86%
6		**YÊN BÁI**	**3.990.071**	-	**3.990.071**	**3.557.364**	**3.653.472**	**432.707**	**141.301**	**3,54%**	-	**0,00%**	**141.301**	**3,54%**	**3,97%**	**231.735**	**5,81%**	-	**0,00%**	**231.735**	**5,81%**	**6,51%**
a		Vốn trong nước	3.665.678	-	3.665.678	3.232.971	3.329.079	432.707	141.301	3,85%	-	0,00%	141.301	3,85%	4,37%	231.735	6,32%	-	0,00%	231.735	6,32%	7,17%
b		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.171.817	-	2.171.817	1.739.110	2.171.817	432.707	71.647	3,30%	-	0,00%	71.647	3,30%	4,12%	125.257	5,77%	-	0,00%	125.257	5,77%	7,20%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.818.254	-	1.818.254	1.818.254	1.481.655		69.654	3,83%	-	0,00%	69.654	3,83%	3,83%	106.478	5,86%	-	0,00%	106.478	5,86%	5,86%
c		Vốn trong nước	1.493.861	-	1.493.861	1.493.861	1.157.262		69.654	4,66%	-	0,00%	69.654	4,66%	4,66%	106.478	7,13%	-	0,00%	106.478	7,13%	7,13%
d		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.294.686	-	1.294.686	1.294.686	1.175.051	-	33.743	2,61%	-	0,00%	33.743	2,61%	2,61%	61.657	4,76%	-	0,00%	61.657	4,76%	4,76%
		Vốn trong nước	970.293	-	970.293	970.293	850.658	-	33.743	3,48%	-	0,00%	33.743	3,48%	3,48%	61.657	6,35%	-	0,00%	61.657	6,35%	6,35%
		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	523.568	-	523.568	523.568	306.604		35.911	6,86%	-	0,00%	35.911	6,86%	6,86%	44.821	8,56%	-	0,00%	44.821	8,56%	8,56%
e		Vốn trong nước	523.568	-	523.568	523.568	306.604	-	35.911	6,86%	-	0,00%	35.911	6,86%	6,86%	44.821	8,56%	-	0,00%	44.821	8,56%	8,56%
7		**THÁI NGUYÊN**	**6.625.373**	-	**6.625.373**	**5.584.075**	**6.625.230**	**1.041.298**	**598.411**	**9,03%**	-	**0,00%**	**598.411**	**9,03%**	**10,72%**	**980.500**	**14,80%**	-	**0,00%**	**980.500**	**14,80%**	**17,56%**
a		Vốn trong nước	6.554.128	-	6.554.128	5.512.830	6.553.985	1.041.298	598.411	9,13%	-	0,00%	598.411	9,13%	10,85%	980.500	14,96%	-	0,00%	980.500	14,96%	17,79%
b		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.882.998	-	5.882.998	4.841.700	5.882.998	1.041.298	503.021	8,55%	-	0,00%	503.021	8,55%	10,39%	790.000	13,43%	-	0,00%	790.000	13,43%	16,32%
	2	Vốn ngân sách trung ương	742.375	-	742.375	742.375	742.232		95.390	12,85%	-	0,00%	95.390	12,85%	12,85%	190.500	25,66%	-	0,00%	190.500	25,66%	25,66%
c		Vốn trong nước	671.130	-	671.130	671.130	670.987		95.390	14,21%	-	0,00%	95.390	14,21%	14,21%	190.500	28,38%	-	0,00%	190.500	28,38%	28,38%
d		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	385.424	-	385.424	385.424	385.281	-	44.103	11,44%	-	0,00%	44.103	11,44%	11,44%	100.000	25,95%	-	0,00%	100.000	25,95%	25,95%
		Vốn trong nước	314.179	-	314.179	314.179	314.036	-	44.103	14,04%	-	0,00%	44.103	14,04%	14,04%	100.000	31,83%	-	0,00%	100.000	31,83%	31,83%
		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	356.951	-	356.951	356.951	356.951		51.287	14,37%	-	0,00%	51.287	14,37%	14,37%	90.500	25,35%	-	0,00%	90.500	25,35%	25,35%
e		Vốn trong nước	356.951	-	356.951	356.951	356.951	-	51.287	14,37%	-	0,00%	51.287	14,37%	14,37%	90.500	25,35%	-	0,00%	90.500	25,35%	25,35%
8		**BẮC KẠN**	**3.401.903**	-	**3.401.903**	**3.266.146**	**3.401.903**	**135.757**	**212.743**	**6,25%**	-	**0,00%**	**212.743**	**6,25%**	**6,51%**	**420.200**	**12,35%**	-	**0,00%**	**420.200**	**12,35%**	**12,87%**
a		Vốn trong nước	3.305.926	-	3.305.926	3.170.169	3.305.926	135.757	212.743	6,44%	-	0,00%	212.743	6,44%	6,71%	400.000	12,10%	-	0,00%	400.000	12,10%	12,62%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
b		Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.200	21,05%	-	0,00%	20.200	21,05%	21,05%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	805.037	-	805.037	669.280	805.037	135.757	58.110	7,22%	-	0,00%	58.110	7,22%	8,68%	150.000	18,63%	-	0,00%	150.000	18,63%	22,41%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.596.866	-	2.596.866	2.596.866	2.596.866		154.633	5,95%	-	0,00%	154.633	5,95%	5,95%	270.200	10,40%	-	0,00%	270.200	10,40%	10,40%
c		Vốn trong nước	2.500.889	-	2.500.889	2.500.889	2.500.889		154.633	6,18%	-	0,00%	154.633	6,18%	6,18%	250.000	10,00%	-	0,00%	250.000	10,00%	10,00%
d		Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.200	21,05%	-	0,00%	20.200	21,05%	21,05%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.044.077	-	2.044.077	2.044.077	2.044.077	-	125.662	6,15%	-	0,00%	125.662	6,15%	6,15%	220.200	10,77%	-	0,00%	220.200	10,77%	10,77%
		Vốn trong nước	1.948.100	-	1.948.100	1.948.100	1.948.100	-	125.662	6,45%	-	0,00%	125.662	6,45%	6,45%	200.000	10,27%	-	0,00%	200.000	10,27%	10,27%
		Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.200	21,05%	-	0,00%	20.200	21,05%	21,05%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	552.789	-	552.789	552.789	552.789	-	28.971	5,24%	-	0,00%	28.971	5,24%	5,24%	50.000	9,05%	-	0,00%	50.000	9,05%	9,05%
e		Vốn trong nước	552.789	-	552.789	552.789	552.789	-	28.971	5,24%	-	0,00%	28.971	5,24%	5,24%	50.000	9,05%	-	0,00%	50.000	9,05%	9,05%
9		PHÚ THỌ	2.652.040	10.472	2.641.568	2.624.568	2.641.568	17.000	551.478	20,79%	9.864	94,19%	541.614	20,50%	20,64%	610.000	23,00%	10.000	95,49%	600.000	22,71%	22,86%
a		Vốn trong nước	2.552.385	10.472	2.541.913	2.524.913	2.541.913	17.000	551.478	21,61%	9.864	94,19%	541.614	21,31%	21,45%	610.000	23,90%	10.000	95,49%	600.000	23,60%	23,76%
b		Vốn nước ngoài	99.655	-	99.655	99.655	99.655		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.891.602	10.472	1.881.130	1.864.130	1.881.130	17.000	551.478	29,15%	9.864	94,19%	541.614	28,79%	29,05%	610.000	32,25%	10.000	95,49%	600.000	31,90%	32,19%
	2	Vốn ngân sách trung ương	760.438	-	760.438	760.438	760.438		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
c		Vốn trong nước	660.783	-	660.783	660.783	660.783		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
d		Vốn nước ngoài	99.655	-	99.655	99.655	99.655		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	259.450	-	259.450	259.450	259.450	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
		Vốn trong nước	178.007	-	178.007	178.007	178.007	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
		Vốn nước ngoài	81.443	-	81.443	81.443	81.443	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	500.988	-	500.988	500.988	500.988		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
e		Vốn trong nước	482.776	-	482.776	482.776	482.776	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
f		Vốn nước ngoài	18.212	-	18.212	18.212	18.212	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
10		BẮC GIANG	7.444.307	-	7.444.307	7.444.307	7.444.307	-	296.258	3,98%	-	0,00%	296.258	3,98%	3,98%	815.000	10,95%	-	0,00%	815.000	10,95%	10,95%
a		Vốn trong nước	7.437.214	-	7.437.214	7.437.214	7.437.214	-	296.258	3,98%	-	0,00%	296.258	3,98%	3,98%	815.000	10,96%	-	0,00%	815.000	10,96%	10,96%
b		Vốn nước ngoài	7.093	-	7.093	7.093	7.093		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.784.170	-	6.784.170	6.784.170	6.784.170	-	282.892	4,17%	-	0,00%	282.892	4,17%	4,17%	760.000	11,20%	-	0,00%	760.000	11,20%	11,20%
	2	Vốn ngân sách trung ương	660.137	-	660 137	660.137	660.137		13.366	2,02%	-	0,00%	13.366	2,02%	2,02%	55.000	8,33%	-	0,00%	55.000	8,33%	8,33%
c		Vốn trong nước	653.044	-	653.044	653.044	653.044		13.366	2,05%	-	0,00%	13.366	2,05%	2,05%	55.000	8,42%	-	0,00%	55.000	8,42%	8,42%
d		Vốn nước ngoài	7.093	-	7.093	7.093	7.093		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	197.985	-	197.985	197.985	197.985	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	13.000	6,57%	-	0,00%	13.000	6,57%	6,57%
		Vốn trong nước	197.985	-	197.985	197.985	197.985	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	13.000	6,57%	-	0,00%	13.000	6,57%	6,57%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.152	-	462.152	462.152	462.152		13.366	2,89%	-	0,00%	13.366	2,89%	2,89%	42.000	9,09%	-	0,00%	42.000	9,09%	9,09%
e		Vốn trong nước	455.059	-	455.059	455.059	455.059	-	13.366	2,94%	-	0,00%	13.366	2,94%	2,94%	42.000	9,23%	-	0,00%	42.000	9,23%	9,23%
f		Vốn nước ngoài	7.093	-	7.093	7.093	7.093	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
11		HOÀ BÌNH	11.699.204	2.581.031	9.118.173	9.118.173	9.015.550	-	642.455	5,49%	-	0,00%	642.455	7,05%	7,05%	1.175.000	10,04%	-	0,00%	1.175.000	12,89%	12,89%
a		Vốn trong nước	11.479.029	2.581.031	8.897.998	8.897.998	8.795.375	-	632.464	5,51%	-	0,00%	632.464	7,11%	7,11%	1.175.000	10,24%	-	0,00%	1.175.000	13,21%	13,21%
b		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175		9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.527.740	-	2.527.740	2.527.740	2.425.494	-	595.891	23,57%	-	0,00%	595.891	23,57%	23,57%	1.100.000	43,52%	-	0,00%	1 100.000	43,52%	43,52%
	2	Vốn ngân sách trung ương	9.171.464	2.581.031	6.590.433	6.590.433	6.590.056		46.564	0,51%	-	0,00%	46.564	0,71%	0,71%	75.000	0,82%	-	0,00%	75.000	1,14%	1,14%
c		Vốn trong nước	8.951.289	2.581.031	6.370.258	6.370.258	6.369.881		36.573	0,41%	-	0,00%	36.573	0,57%	0,57%	75.000	0,84%	-	0,00%	75.000	1,18%	1,18%
d		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175		9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.649.266	2.581.031	6.068.235	6.068.235	6.068.235	-	22.304	0,26%	-	0,00%	22.304	0,37%	0,37%	25.000	0,29%	-	0,00%	25.000	0,41%	0,41%
		Vốn trong nước	8.429 091	2.581.031	5.848.060	5.848.060	5.848.060	-	12.313	0,15%	-	0,00%	12.313	0,21%	0,21%	25.000	0,30%	-	0,00%	25.000	0,43%	0,43%
		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175	-	9 991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	522.198	-	522.198	522.198	521.821		24.259	4,65%	-	0,00%	24.259	4,65%	4,65%	50.000	9,57%	-	0,00%	50.000	9,57%	9,57%
e		Vốn trong nước	522.198	-	522.198	522.198	521.821	-	24.259	4,65%	-	0,00%	24.259	4,65%	4,65%	50.000	9,57%	-	0,00%	50.000	9,57%	9,57%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
12		**SƠN LA**	**6.282.669**	-	**6.282.669**	**6.282.669**	**6.091.954**	-	225.609	**3,59%**	-	**0,00%**	**225.609**	**3,59%**	**3,59%**	**510.000**	**8,12%**	-	**0,00%**	**510.000**	**8,12%**	**8,12%**
a		Vốn trong nước	6.222.669	-	6.222.669	6.222.669	6.041.954	-	225.609	3,63%	-	0,00%	225.609	3,63%	3,63%	510.000	8,20%	-	0,00%	510.000	8,20%	8,20%
b		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.897.430	-	1.897.430	1.897.430	1.839.564	-	121.178	6,39%	-	0,00%	121.178	6,39%	6,39%	300.000	15,81%	-	0,00%	300.000	15,81%	15,81%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.385.239	-	4.385.239	4.385.239	4.252.390		104.431	2,38%	-	0,00%	104.431	2,38%	2,38%	210.000	4,79%	-	0,00%	210.000	4,79%	4,79%
c		Vốn trong nước	4.325.239	-	4.325.239	4.325.239	4.202.390		104.431	2,41%	-	0,00%	104.431	2,41%	2,41%	210.000	4,86%	-	0,00%	210.000	4,86%	4,86%
d		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.490.394	-	3.490.394	3.490.394	3.357.545	-	45.809	1,31%	-	0,00%	45.809	1,31%	1,31%	90.000	2,58%	-	0,00%	90.000	2,58%	2,58%
		Vốn trong nước	3.430.394	-	3.430.394	3.430.394	3.307.545	-	45.809	1,34%	-	0,00%	45.809	1,34%	1,34%	90.000	2,62%	-	0,00%	90.000	2,62%	2,62%
		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	894.845	-	894.845	894.845	894.845		58.622	6,55%	-	0,00%	58.622	6,55%	6,55%	120.000	13,41%	-	0,00%	120.000	13,41%	13,41%
c		Vốn trong nước	894.845	-	894.845	894.845	894.845	-	58.622	6,55%	-	0,00%	58.622	6,55%	6,55%	120.000	13,41%	-	0,00%	120.000	13,41%	13,41%
13		**LAI CHÂU**	**3.813.421**	-	**3.813.421**	**3.761.721**	**1.669.288**	**51.700**	143.236	**3,76%**	-	**0,00%**	143.236	**3,76%**	**3,81%**	**330.000**	**8,65%**	-	**0,00%**	**330.000**	**8,65%**	**8,77%**
a		Vốn trong nước	3.609.303	-	3.609.303	3.557.603	1.663.170	51.700	143.236	3,97%	-	0,00%	143.236	3,97%	4,03%	330.000	9,14%	-	0,00%	330.000	9,14%	9,28%
b		Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	6.118		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	861.400	-	861.400	809.700	861.400	51.700	50.973	5,92%	-	0,00%	50.973	5,92%	6,30%	110.000	12,77%	-	0,00%	110.000	12,77%	13,59%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.952.021	-	2.952.021	2.952.021	807.888		92.263	3,13%	-	0,00%	92.263	3,13%	3,13%	220.000	7,45%	-	0,00%	220.000	7,45%	7,45%
c		Vốn trong nước	2.747.903	-	2.747.903	2.747.903	801.770		92.263	3,36%	-	0,00%	92.263	3,36%	3,36%	220.000	8,01%	-	0,00%	220.000	8,01%	8,01%
d		Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	6.118		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.177.526	-	2.177.526	2.177.526	54.135	-	13.251	0,61%	-	0,00%	13.251	0,61%	0,61%	30.000	1,38%	-	0,00%	30.000	1,38%	1,38%
		Vốn trong nước	1.979.526	-	1.979.526	1.979.526	54.135	-	13.251	0,67%	-	0,00%	13.251	0,67%	0,67%	30.000	1,52%	-	0,00%	30.000	1,52%	1,52%
		Vốn nước ngoài	198.000	-	198.000	198.000	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	774.495	-	774.495	774.495	753.753		79.012	10,20%	-	0,00%	79.012	10,20%	10,20%	190.000	24,53%	-	0,00%	190.000	24,53%	24,53%
e		Vốn trong nước	768.377	-	768.377	768.377	747.635	-	79.012	10,28%	-	0,00%	79.012	10,28%	10,28%	190.000	24,73%	-	0,00%	190.000	24,73%	24,73%
f		Vốn nước ngoài	6.118	-	6.118	6.118	6.118	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
14		**ĐIỆN BIÊN**	**3.207.884**	**11.206**	**3.196.678**	**3.196.678**	**3.104.048**	-	203.310	**6,34%**	**4.178**	**37,28%**	**199.132**	**6,23%**	**6,23%**	**392.601**	**12,24%**	**4.178**	**37,28%**	**388.423**	**12,15%**	**12,15%**
a		Vốn trong nước	3.106.191	11.206	3.094.985	3.094.985	3.016.535	-	203.310	6,55%	4.178	37,28%	199.132	6,43%	6,43%	391.002	12,59%	4.178	37,28%	386.824	12,50%	12,50%
b		Vốn nước ngoài	101.693	-	101.693	101.693	87.513		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.599	1,57%	-	0,00%	1.599	1,57%	1,57%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	988.000	-	988.000	988.000	960.854	-	31.531	3,19%	-	0,00%	31.531	3,19%	3,19%	94.189	9,53%	-	0,00%	94.189	9,53%	9,53%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.219.884	11.206	2.208.678	2.208.678	2.143.194		171.779	7,74%	4.178	37,28%	167.601	7,59%	7,59%	298.412	13,44%	4.178	37,28%	294.234	13,32%	13,32%
c		Vốn trong nước	2.118.191	11.206	2.106.985	2.106.985	2.055.681		171.779	8,11%	4.178	37,28%	167.601	7,95%	7,95%	296.813	14,01%	4.178	37,28%	292.635	13,89%	13,89%
d		Vốn nước ngoài	101.693	-	101.693	101.693	87.513		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.599	1,57%	-	0,00%	1.599	1,57%	1,57%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285.200	-	1.285.200	1.285.200	1.269.675	-	53.892	4,19%	-	0,00%	53.892	4,19%	4,19%	118.009	9,18%	-	0,00%	118.009	9,18%	9,18%
		Vốn trong nước	1.199.494	-	1.199.494	1.199.494	1.183.969	-	53.892	4,49%	-	0,00%	53.892	4,49%	4,49%	118.009	9,84%	-	0,00%	118.009	9,84%	9,84%
		Vốn nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	934.684	11.206	923.478	923.478	873.519		117.887	12,61%	4.178	37,28%	113.709	12,31%	12,31%	180.403	19,30%	4.178	37,28%	176.225	19,08%	19,08%
e		Vốn trong nước	918.697	11.206	907.491	907.491	871.712	-	117.887	12,83%	4.178	37,28%	113.709	12,53%	12,53%	178.804	19,46%	4.178	37,28%	174.626	19,24%	19,24%
f		Vốn nước ngoài	15.987	-	15.987	15.987	1.807	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.599	10,00%	-	0,00%	1.599	10,00%	10,00%
15		**HÀ NỘI**	**87.693.460**	-	**87.693.460**	**87.693.460**	**87.692.460**	-	2.450.023	**2,79%**	-	**0,00%**	**2.450.023**	**2,79%**	**2,79%**	**3.489.966**	**3,98%**	-	**0,00%**	**3.489.966**	**3,98%**	**3,98%**
a		Vốn trong nước	85.632.926	-	85.632.926	85.632.926	85.631.926	-	2.450.023	2,86%	-	0,00%	2.450.023	2,86%	2,86%	3.489.966	4,08%	-	0,00%	3.489.966	4,08%	4,08%
b		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	72.706.990	-	72.706.990	72.706.990	72.706.990	-	2.447.026	3,37%	-	0,00%	2.447.026	3,37%	3,37%	3.486.969	4,80%	-	0,00%	3.486.969	4,80%	4,80%
	2	Vốn ngân sách trung ương	14.986.470	-	14.986.470	14.986.470	14.985.470		2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%
c		Vốn trong nước	12.925.936	-	12.925.936	12.925.936	12.924.936		2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%
d		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.986.470	-	14.986.470	14.986.470	14.985.470	-	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%
		Vốn trong nước	12.925.936	-	12.925.936	12.925.936	12.924.936	-	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
16		HẢI PHÒNG	25.440.605	-	25.440.605	25.440.605	25.425.831	-	1.122.108	4,41%	-	0,00%	1.122.108	4,41%	4,41%	2.500.000	9,83%	-	0,00%	2.500.000	9,83%	9,83%
a		Vốn trong nước	25.440.605	-	25.440.605	25.440.605	25.425.831	-	1.122.108	4,41%	-	0,00%	1.122.108	4,41%	4,41%	2.500.000	9,83%	-	0,00%	2.500.000	9,83%	9,83%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.981.360	-	24.981.360	24.981.360	24.966.586	-	662.863	2,65%	-	0,00%	662.863	2,65%	2,65%	2.040.755	8,17%	-	0,00%	2.040.755	8,17%	8,17%
	2	Vốn ngân sách trung ương	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%
c		Vốn trong nước	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%
		Vốn trong nước	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%
17		QUẢNG NINH	11.906.177	-	11.906.177	11.906.177	11.906.177	-	227.937	1,91%	-	0,00%	227.937	1,91%	1,91%	1.000.000	8,40%	-	0,00%	1.000.000	8,40%	8,40%
a		Vốn trong nước	11.906.177	-	11.906.177	11.906.177	11.906.177	-	227.937	1,91%	-	0,00%	227.937	1,91%	1,91%	1.000.000	8,40%	-	0,00%	1.000.000	8,40%	8,40%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.348.290	-	11.348.290	11.348.290	11.348.290	-	227.937	2,01%	-	0,00%	227.937	2,01%	2,01%	1.000.000	8,81%	-	0,00%	1.000.000	8,81%	8,81%
	2	Vốn ngân sách trung ương	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
c		Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
		Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
18		HẢI DƯƠNG	10.452.595	-	10.452.595	10.452.595	9.856.845	-	415.449	3,97%	-	0,00%	415.449	3,97%	3,97%	528.500	5,06%	-	0,00%	528.500	5,06%	5,06%
a		Vốn trong nước	10.340.655	-	10.340.655	10.340.655	9.744.905	-	415.449	4,02%	-	0,00%	415.449	4,02%	4,02%	528.500	5,11%	-	0,00%	528.500	5,11%	5,11%
b		Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.403.620	-	9.403.620	9.403.620	8.964.939	-	337.198	3,59%	-	0,00%	337.198	3,59%	3,59%	440.000	4,68%	-	0,00%	440.000	4,68%	4,68%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.048.975	-	1.048.975	1.048.975	891.906	-	78.251	7,46%	-	0,00%	78.251	7,46%	7,46%	88.500	8,44%	-	0,00%	88.500	8,44%	8,44%
c		Vốn trong nước	937.035	-	937.035	937.035	779.966	-	78.251	8,35%	-	0,00%	78.251	8,35%	8,35%	88.500	9,44%	-	0,00%	88.500	9,44%	9,44%
d		Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.048.975	-	1.048.975	1.048.975	891.906	-	78.251	7,46%	-	0,00%	78.251	7,46%	7,46%	88.500	8,44%	-	0,00%	88.500	8,44%	8,44%
		Vốn trong nước	937.035	-	937.035	937.035	779.966	-	78.251	8,35%	-	0,00%	78.251	8,35%	8,35%	88.500	9,44%	-	0,00%	88.500	9,44%	9,44%
		Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
19		HƯNG YÊN	28.781.567	-	28.781.567	28.781.567	17.875.951	-	644.918	2,24%	-	0,00%	644.918	2,24%	2,24%	1.553.490	5,40%	-	0,00%	1.553.490	5,40%	5,40%
a		Vốn trong nước	28.781.567	-	28.781.567	28.781.567	17.875.951	-	644.918	2,24%	-	0,00%	644.918	2,24%	2,24%	1.553.490	5,40%	-	0,00%	1.553.490	5,40%	5,40%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	28.563.840	-	28.563.840	28.563.840	17.658.224	-	642.658	2,25%	-	0,00%	642.658	2,25%	2,25%	1.538.990	5,39%	-	0,00%	1.538.990	5,39%	5,39%
	2	Vốn ngân sách trung ương	217.727	-	217.727	217.727	217.727	-	2.260	1,04%	-	0,00%	2.260	1,04%	1,04%	14.500	6,66%	-	0,00%	14.500	6,66%	6,66%
c		Vốn trong nước	217.727	-	217.727	217.727	217.727	-	2.260	1,04%	-	0,00%	2.260	1,04%	1,04%	14.500	6,66%	-	0,00%	14.500	6,66%	6,66%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	217.727	-	217.727	217.727	217.727	-	2.260	1,04%	-	0,00%	2.260	1,04%	1,04%	14.500	6,66%	-	0,00%	14.500	6,66%	6,66%
		Vốn trong nước	217.727	-	217.727	217.727	217.727	-	2.260	1,04%	-	0,00%	2.260	1,04%	1,04%	14.500	6,66%	-	0,00%	14.500	6,66%	6,66%
20		VĨNH PHÚC	6.898.370	-	6.898.370	6.898.370	6.501.411	-	661.805	9,59%	-	0,00%	661.805	9,59%	9,59%	1.171.805	16,99%	-	0,00%	1.171.805	16,99%	16,99%
a		Vốn trong nước	6.748.370	-	6.748.370	6.748.370	6.351.411	-	661.805	9,81%	-	0,00%	661.805	9,81%	9,81%	1.171.805	17,36%	-	0,00%	1.171.805	17,36%	17,36%
b		Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.748.370	-	5.748.370	5.748.370	5.351.411	-	611.075	10,63%	-	0,00%	611.075	10,63%	10,63%	1.111.075	19,33%	-	0,00%	1.111.075	19,33%	19,33%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.150.000	-	1.150.000	1.150.000	1.150.000	-	50.730	4,41%	-	0,00%	50.730	4,41%	4,41%	60.730	5,28%	-	0,00%	60.730	5,28%	5,28%
c		Vốn trong nước	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	50.730	5,07%	-	0,00%	50.730	5,07%	5,07%	60.730	6,07%	-	0,00%	60.730	6,07%	6,07%
d		Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.150.000	-	1.150.000	1.150.000	1.150.000	-	50.730	4,41%	-	0,00%	50.730	4,41%	4,41%	60.730	5,28%	-	0,00%	60.730	5,28%	5,28%
		Vốn trong nước	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	50.730	5,07%	-	0,00%	50.730	5,07%	5,07%	60.730	6,07%	-	0,00%	60.730	6,07%	6,07%
		Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
21		BẮC NINH	7.908.243	290.000	7.618.243	7.618.243	7.384.184	-	441.282	5,58%	-	0,00%	441.282	5,79%	5,79%	534.583	6,76%	-	0,00%	534.583	7,02%	7,02%
a		Vốn trong nước	7.908.243	290.000	7.618.243	7.618.243	7.384.184	-	441.282	5,58%	-	0,00%	441.282	5,79%	5,79%	534.583	6,76%	-	0,00%	534.583	7,02%	7,02%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.930.170	-	6.930.170	6.930.170	6.696.111	-	375.922	5,42%	-	0,00%	375.922	5,42%	5,42%	458.741	6,62%	-	0,00%	458.741	6,62%	6,62%
	2	Vốn ngân sách trung ương	978.073	290.000	688.073	688.073	688.073	-	65.360	6,68%	-	0,00%	65.360	9,50%	9,50%	75.842	7,75%	-	0,00%	75.842	11,02%	11,02%
c		Vốn trong nước	978.073	290.000	688.073	688.073	688.073	-	65.360	6,68%	-	0,00%	65.360	9,50%	9,50%	75.842	7,75%	-	0,00%	75.842	11,02%	11,02%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai (tổng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	978.073	290.000	688.073	688.073	688.073	-	65.360	6,68%	-	0,00%	65.360	9,50%	9,50%	75.842	7,75%	-	0,00%	75.842	11,02%	11,02%
		Vốn trong nước	978.073	290.000	688.073	688.073	688.073	-	65.360	6,68%	-	0,00%	65.360	9,50%	9,50%	75.842	7,75%	-	0,00%	75.842	11,02%	11,02%
22		HÀ NAM	15.596.980	-	15.596.980	10.664.980	15.596.980	4.932.000	187.278	1,20%	-	0,00%	187.278	1,20%	1,76%	300.000	1,92%	-	0,00%	300.000	1,92%	2,81%
b		Vốn trong nước	15.596.980	-	15.596.980	10 664.980	15.596.980	4.932.000	187.278	1,20%	-	0,00%	187.278	1,20%	1,76%	300.000	1,92%	-	0,00%	300.000	1,92%	2,81%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.596.980	-	15.596.980	10 664.980	15.596.980	4.932.000	187.278	1,20%	-	0,00%	187.278	1,20%	1,76%	300 000	1,92%	-	0,00%	300 000	1,92%	2,81%
23		NAM ĐỊNH	12.142.144	-	12.142.144	8.041.644	12.142.144	4.100.500	590.567	4,86%	-	0,00%	590.567	4,86%	7,34%	1.460.987	12,03%	-	0,00%	1.460.987	12,03%	18,17%
a		Vốn trong nước	12.142.144	-	12.142.144	8 041.644	12.142.144	4.100.500	590.567	4,86%	-	0,00%	590.567	4,86%	7,34%	1.460 987	12,03%	-	0,00%	1.460 987	12,03%	18,17%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.863.900	-	11.863.900	7.763.400	11.863.900	4.100.500	587.284	4,95%	-	0,00%	587.284	4,95%	7,56%	1.423.608	12,00%	-	0,00%	1.423.608	12,00%	18,34%
	2	Vốn ngân sách trung ương	278.244	-	278.244	278.244	278.244		3.283	1,18%	-	0,00%	3.283	1,18%	1,18%	37.379	13,43%	-	0,00%	37.379	13,43%	13,43%
c		Vốn trong nước	278.244	-	278.244	278.244	278.244		3.283	1,18%	-	0,00%	3.283	1,18%	1,18%	37.379	13,43%	-	0,00%	37.379	13,43%	13,43%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	122.561	-	122.561	122.561	122.561	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	18 856	15,38%	-	0,00%	18.856	15,38%	15,38%
		Vốn trong nước	122.561	-	122.561	122.561	122.561	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	18 856	15,38%	-	0,00%	18.856	15,38%	15,38%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	155.683	-	155.683	155.683	155.683		3.283	2,11%	-	0,00%	3.283	2,11%	2,11%	18.523	11,90%	-	0,00%	18.523	11,90%	11,90%
c		Vốn trong nước	155.683	-	155.683	155.683	155.683	-	3.283	2,11%	-	0,00%	3.283	2,11%	2,11%	18.523	11,90%	-	0,00%	18.523	11,90%	11,90%
24		NINH BÌNH	10.350.779	-	10.350.779	9.755.089	10.350.779	595.690	476.928	4,61%	-	0,00%	476.928	4,61%	4,89%	800.000	7,73%	-	0,00%	800.000	7,73%	8,20%
a		Vốn trong nước	10.243.309	-	10.243.309	9.647.619	10.243.309	595 690	476.928	4,66%	-	0,00%	476.928	4,66%	4,94%	800 000	7,81%	-	0,00%	800.000	7,81%	8,29%
b		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.802.610	-	6.802.610	6.206.920	6.802.610	595.690	371.815	5,47%	-	0,00%	371.815	5,47%	5,99%	600 000	8,82%	-	0,00%	600.000	8,82%	9,67%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.548.169	-	3.548.169	3.548.169	3.548.169		105.113	2,96%	-	0,00%	105.113	2,96%	2,96%	200 000	5,64%	-	0,00%	200.000	5,64%	5,64%
c		Vốn trong nước	3.440.699	-	3.440.699	3.440.699	3.440.699		105.113	3,05%	-	0,00%	105.113	3,05%	3,05%	200 000	5,81%	-	0,00%	200.000	5,81%	5,81%
d		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.548.169	-	3.548.169	3.548.169	3.548.169	-	105.113	2,96%	-	0,00%	105.113	2,96%	2,96%	200.000	5,64%	-	0,00%	200.000	5,64%	5,64%
		Vốn trong nước	3.440.699	-	3.440.699	3.440.699	3.440.699	-	105.113	3,05%	-	0,00%	105.113	3,05%	3,05%	200.000	5,81%	-	0,00%	200.000	5,81%	5,81%
		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
25		THÁI BÌNH	11.238.805	-	11.238.805	11.238.805	9.879.455	-	391.442	3,48%	-	0,00%	391.442	3,48%	3,48%	493.989	4,40%	-	0,00%	493.989	4,40%	4,40%
a		Vốn trong nước	11.183.805	-	11.183.805	11.183.805	9.824.455	-	391.442	3,50%	-	0,00%	391.442	3,50%	3,50%	493.989	4,42%	-	0,00%	493.989	4,42%	4,42%
b		Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.052.570	-	5.052.570	5.052.570	3.709.989	-	348.383	6,90%	-	0,00%	348.383	6,90%	6,90%	436.639	8,64%	-	0,00%	436.639	8,64%	8,64%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.186.235	-	6.186.235	6 186.235	6 169.466		43.058	0,70%	-	0,00%	43.058	0,70%	0,70%	57.349	0,93%	-	0,00%	57.349	0,93%	0,93%
c		Vốn trong nước	6.131.235	-	6.131.235	6.131.235	6.114.466		43.058	0,70%	-	0,00%	43.058	0,70%	0,70%	57.349	0,94%	-	0,00%	57.349	0,94%	0,94%
d		Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.031.266	-	6.031.266	6 031.266	6.014.497	-	11.492	0,19%	-	0,00%	11.492	0,19%	0,19%	20.000	0,33%	-	0,00%	20.000	0,33%	0,33%
		Vốn trong nước	5.976.266	-	5.976.266	5.976.266	5.959.497	-	11.492	0,19%	-	0,00%	11.492	0,19%	0,19%	20.000	0,33%	-	0,00%	20.000	0,33%	0,33%
		Vốn nước ngoài	55 000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	154.969	-	154.969	154.969	154.969		31.566	20,37%	-	0,00%	31.566	20,37%	20,37%	37.349	24,10%	-	0,00%	37.349	24,10%	24,10%
c		Vốn trong nước	154.969	-	154.969	154.969	154.969	-	31.566	20,37%	-	0,00%	31.566	20,37%	20,37%	37.349	24,10%	-	0,00%	37.349	24,10%	24,10%
26		THANH HOÁ	14.220.245	1.998	14.218.247	13.308.805	13.511.422	909.442	1.620.161	11,39%	1.750	87,58%	1.618.411	11,38%	12,16%	2.866.039	20,15%	1.998	100,00%	2.864.041	20,14%	21,52%
a		Vốn trong nước	13.867.240	1.998	13.865.242	12.955.800	13.158.417	909.442	1.620.161	11,68%	1.750	87,58%	1.618.411	11,67%	12,49%	2.866.039	20,67%	1.998	100,00%	2.864.041	20,66%	22,11%
b		Vốn nước ngoài	353.005	-	353.005	353.005	353.005		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.337.962	-	11.337.962	10.428.520	11.337.962	909.442	1.469.183	12,96%	-	0,00%	1.469.183	12,96%	14,09%	2.484.887	21,92%	-	0,00%	2.484.887	21,92%	23,83%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.882.283	1.998	2.880.285	2.880.285	2.173.460		150.978	5,24%	1.750	87,58%	149.228	5,18%	5,18%	381.152	13,22%	1.998	100,00%	379.154	13,16%	13,16%
c		Vốn trong nước	2.529.278	1.998	2.527.280	2.527.280	1.820.455		150.978	5,97%	1.750	87,58%	149.228	5,90%	5,90%	381.152	15,07%	1.998	100,00%	379.154	15,00%	15,00%
d		Vốn nước ngoài	353.005	-	353 005	353.005	353.005		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.841.866	-	1.841.866	1.841.866	1.303.949	-	78.188	4,25%	-	0,00%	78.188	4,25%	4,25%	200 000	10,86%	-	0,00%	200 000	10,86%	10,86%
		Vốn trong nước	1.488.861	-	1.488 861	1.488.861	950.944	-	78.188	5,25%	-	0,00%	78.188	5,25%	5,25%	200.000	13,43%	-	0,00%	200 000	13,43%	13,43%
		Vốn nước ngoài	353.005	-	353.005	353.005	353.005	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.040.417	1.998	1.038.419	1.038.419	869.511		72.790	7,00%	1.750	87,58%	71.040	6,84%	6,84%	181.152	17,41%	1.998	100,00%	179.154	17,25%	17,25%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
c		Vốn trong nước	1.040.417	1.998	1.038.419	1.038.419	869.511	-	72.790	7,00%	1.750	87,58%	71.040	6,84%	6,84%	181.152	17,41%	1.998	100,00%	179.154	17,25%	17,25%
27		NGHỆ AN	10.583.260	579.306	10.003.954	10.003.954	8.900.343	-	322.514	3,05%	-	0,00%	322.514	3,22%	3,22%	922.653	8,72%	-	0,00%	922.653	9,22%	9,22%
a		Vốn trong nước	10.139.898	579.306	9.560.592	9.560.592	8.508.506	-	322.514	3,18%	-	0,00%	322.514	3,37%	3,37%	922.653	9,10%	-	0,00%	922.653	9,65%	9,65%
b		Vốn nước ngoài	443.362	-	443.362	443.362	391.837		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.254.670	-	7.254.670	7.254.670	6.227.315	-	145.517	2,01%	-	0,00%	145.517	2,01%	2,01%	590.172	8,14%	-	0,00%	590.172	8,14%	8,14%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.328.590	579.306	2.749.284	2.749.284	2.673.028		176.997	5,32%	-	0,00%	176.997	6,44%	6,44%	332.481	9,99%	-	0,00%	332.481	12,09%	12,09%
c		Vốn trong nước	2.885.228	579.306	2.305.922	2.305.922	2.281.191		176.997	6,13%	-	0,00%	176.997	7,68%	7,68%	332.481	11,52%	-	0,00%	332.481	14,42%	14,42%
d		Vốn nước ngoài	443.362	-	443.362	443.362	391.837		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.181.537	579.306	1.602.231	1.602.231	1.549.592	-	4.987	0,23%	-	0,00%	4.987	0,31%	0,31%	118.196	5,42%	-	0,00%	118.196	7,38%	7,38%
		Vốn trong nước	1.762.380	579.306	1.183.074	1.183.074	1.181.960	-	4.987	0,28%	-	0,00%	4.987	0,42%	0,42%	118.196	6,71%	-	0,00%	118.196	9,99%	9,99%
		Vốn nước ngoài	419.157	-	419.157	419.157	367.632	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.053	-	1.147.053	1.147.053	1.123.436		172.010	15,00%	-	0,00%	172.010	15,00%	15,00%	214.285	18,68%	-	0,00%	214.285	18,68%	18,68%
e		Vốn trong nước	1.122.848	-	1.122.848	1.122.848	1.099.231	-	172.010	15,32%	-	0,00%	172.010	15,32%	15,32%	214.285	19,08%	-	0,00%	214.285	19,08%	19,08%
f		Vốn nước ngoài	24.205	-	24.205	24.205	24.205	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
28		HÀ TĨNH	4.623.466	-	4.623.466	4.556.534	4.512.300	66.932	305.910	6,62%	-	0,00%	305.910	6,62%	6,71%	871.500	18,85%	-	0,00%	871.500	19,13%	19,13%
a		Vốn trong nước	3.857.742	-	3.857.742	3.790.810	3.855.273	66.932	305.910	7,93%	-	0,00%	305.910	7,93%	8,07%	871.500	22,59%	-	0,00%	871.500	22,99%	22,99%
b		Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	657.027		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.773.962	-	2.773.962	2.707.030	2.773.962	66.932	301.905	10,88%	-	0,00%	301.905	10,88%	11,15%	800 000	28,84%	-	0,00%	800 000	28,84%	29,55%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.849.504	-	1.849.504	1.849.504	1.738.338		4 005	0,22%	-	0,00%	4.005	0,22%	0,22%	71.500	3,87%	-	0,00%	71.500	3,87%	3,87%
c		Vốn trong nước	1.083.780	-	1.083.780	1.083.780	1.081.311		4.005	0,37%	-	0,00%	4.005	0,37%	0,37%	71.500	6,60%	-	0,00%	71.500	6,60%	6,60%
d		Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	657.027		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.637.779	-	1.637.779	1.637.779	1.529.082	-	4.005	0,24%	-	0,00%	4.005	0,24%	0,24%	50.000	3,05%	-	0,00%	50.000	3,05%	3,05%
		Vốn trong nước	888.567	-	888.567	888.567	888.567	-	4.005	0,45%	-	0,00%	4 005	0,45%	0,45%	50.000	5,63%	-	0,00%	50.000	5,63%	5,63%
		Vốn nước ngoài	749.212	-	749.212	749.212	640.515	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	211.725	-	211.725	211.725	209.256		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	21.500	10,15%	-	0,00%	21.500	10,15%	10,15%
e		Vốn trong nước	195.213	-	195.213	195.213	192.744	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	21.500	11,01%	-	0,00%	21.500	11,01%	11,01%
f		Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
29		QUẢNG BÌNH	4.471.440	-	4.471.440	4.471.440	2.666.745	-	311.653	6,97%	-	0,00%	311.653	6,97%	6,97%	506.616	11,33%	-	0,00%	506.616	11,33%	11,33%
a		Vốn trong nước	4.244.984	-	4.244.984	4.244.984	2.440.289	-	311.653	7,34%	-	0,00%	311.653	7,34%	7,34%	506 616	11,93%	-	0,00%	506 616	11,93%	11,93%
b		Vốn nước ngoài	226.456	-	226.456	226.456	226.456		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.825.330	-	2.825.330	2.825.330	1.081.286	-	221.080	7,82%	-	0,00%	221.080	7,82%	7,82%	350.541	12,41%	-	0,00%	350.541	12,41%	12,41%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.646.110	-	1.646.110	1.646.110	1.585.459		90.573	5,50%	-	0,00%	90.573	5,50%	5,50%	156 075	9,48%	-	0,00%	156 075	9,48%	9,48%
c		Vốn trong nước	1.419.654	-	1.419.654	1.419.654	1.359.003		90.573	6,38%	-	0,00%	90.573	6,38%	6,38%	156.075	10,99%	-	0,00%	156.075	10,99%	10,99%
d		Vốn nước ngoài	226.456	-	226.456	226.456	226.456		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.277.238	-	1.277.238	1.277.238	1.216.587	-	40.551	3,17%	-	0,00%	40.551	3,17%	3,17%	84.751	6,64%	-	0,00%	84.751	6,64%	6,64%
		Vốn trong nước	1.050.782	-	1.050.782	1.050.782	990.131	-	40.551	3,86%	-	0,00%	40.551	3,86%	3,86%	84.751	8,07%	-	0,00%	84.751	8,07%	8,07%
		Vốn nước ngoài	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	368.872	-	368.872	368.872	368.872		50.022	13,56%	-	0,00%	50 022	13,56%	13,56%	71.324	19,34%	-	0,00%	71.324	19,34%	19,34%
e		Vốn trong nước	368.872	-	368 872	368.872	368 872	-	50.022	13,56%	-	0,00%	50.022	13,56%	13,56%	71.324	19,34%	-	0,00%	71.324	19,34%	19,34%
30		QUẢNG TRỊ	5.050.919	70.000	4.980.919	4.829.819	4.891.706	151.100	166.540	3,30%	-	0,00%	166.540	3,34%	3,45%	191.017	3,78%	-	0,00%	191.017	3,83%	3,95%
a		Vốn trong nước	4.382.424	70.000	4.312.424	4.161.324	4.223.211	151.100	164.918	3,76%	-	0,00%	164.918	3,82%	3,96%	191.017	4,36%	-	0,00%	191.017	4,43%	4,59%
b		Vốn nước ngoài	668.495	-	668 495	668.495	668.495		1.622	0,24%	-	0,00%	1.622	0,24%	0,24%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.692.570	-	1.692.570	1.541.470	1.692.570	151.100	44.311	2,62%	-	0,00%	44.311	2,62%	2,87%	50.957	3,01%	-	0,00%	50.957	3,01%	3,31%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.358.349	70 000	3.288.349	3.288.349	3.199.136		122.229	3,64%	-	0,00%	122.229	3,72%	3,72%	140.060	4,17%	-	0,00%	140.060	4,26%	4,26%
c		Vốn trong nước	2.689.854	70.000	2.619.854	2.619.854	2.530.641		120.607	4,48%	-	0,00%	120.607	4,60%	4,60%	140.060	5,21%	-	0,00%	140.060	5,35%	5,35%
d		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495		1.622	0,24%	-	0,00%	1.622	0,24%	0,24%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.043.863	70 000	2.973.863	2.973.863	2.891.863	-	113.148	3,72%	-	0,00%	113.148	3,80%	3,80%	128.255	4,21%	-	0,00%	128.255	4,31%	4,31%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
		Vốn trong nước	2.375.368	70.000	2.305.368	2.305.368	2.223.368	-	111.526	4,70%	-	0,00%	111.526	4,84%	4,84%	128.255	5,40%	-	0,00%	128.255	5,56%	5,56%
		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495	-	1.622	0,24%	-	0,00%	1.622	0,24%	0,24%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	314.486	-	314.486	314.486	307.273		9.081	2,89%	-	0,00%	9.081	2,89%	2,89%	11.805	3,75%	-	0,00%	11.805	3,75%	3,75%
c		Vốn trong nước	314.486	-	314.486	314.486	307.273	-	9.081	2,89%	-	0,00%	9.081	2,89%	2,89%	11.805	3,75%	-	0,00%	11.805	3,75%	3,75%
31		**THÀNH PHỐ HUẾ**	**4.537.304**	-	**4.537.304**	**4.521.304**	**4.537.304**	**16.000**	**126.760**	**2,79%**	-	**0,00%**	**126.760**	**2,79%**	**2,80%**	**1.042.407**	**22,97%**	-	**0,00%**	**1.042.407**	**22,97%**	**23,06%**
a		Vốn trong nước	4.365.312	-	4.365.312	4.349.312	4.365.312	16.000	126.760	2,90%	-	0,00%	126.760	2,90%	2,91%	1.042.407	23,88%	-	0,00%	1.042.407	23,88%	23,97%
b		Vốn nước ngoài	171.992	-	171.992	171.992	171.992		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.364.200	-	3.364.200	3.348.200	3.364.200	16.000	113.431	3,37%	-	0,00%	113.431	3,37%	3,39%	512.000	15,22%	-	0,00%	512.000	15,22%	15,29%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.173.104	-	1.173.104	1.173.104	1.173.104		13.329	1,14%	-	0,00%	13.329	1,14%	1,14%	530.407	45,21%	-	0,00%	530.407	45,21%	45,21%
c		Vốn trong nước	1.001.112	-	1.001.112	1.001.112	1.001.112		13.329	1,33%	-	0,00%	13.329	1,33%	1,33%	530.407	52,98%	-	0,00%	530.407	52,98%	52,98%
d		Vốn nước ngoài	171.992	-	171.992	171.992	171.992		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	970.306	-	970.306	970.306	970.306	-	12.444	1,28%	-	0,00%	12.444	1,28%	1,28%	500.000	51,53%	-	0,00%	500.000	51,53%	51,53%
		Vốn trong nước	798.314	-	798.314	798.314	798.314	-	12.444	1,56%	-	0,00%	12.444	1,56%	1,56%	500.000	62,63%	-	0,00%	500.000	62,63%	62,63%
		Vốn nước ngoài	171.992	-	171.992	171.992	171.992	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202.798	-	202.798	202.798	202.798		885	0,44%	-	0,00%	885	0,44%	0,44%	30.407	14,99%	-	0,00%	30.407	14,99%	14,99%
e		Vốn trong nước	202.798	-	202.798	202.798	202.798	-	885	0,44%	-	0,00%	885	0,44%	0,44%	30.407	14,99%	-	0,00%	30.407	14,99%	14,99%
32		**ĐÀ NẴNG**	**8.720.597**	-	**8.720.597**	**8.720.597**	**8.494.395**	-	**139.364**	**1,60%**	-	**0,00%**	**139.364**	**1,60%**	**1,60%**	**365.000**	**4,19%**	-	**0,00%**	**365.000**	**4,19%**	**4,19%**
a		Vốn trong nước	8.720.597	-	8.720.597	8.720.597	8.494.395	-	139.364	1,60%	-	0,00%	139.364	1,60%	1,60%	365.000	4,19%	-	0,00%	365 000	4,19%	4,19%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.844.170	-	6.844.170	6.844.170	6.617.968	-	112.194	1,64%	-	0,00%	112.194	1,64%	1,64%	300.000	4,38%	-	0,00%	300.000	4,38%	4,38%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427		27.170	1,45%	-	0,00%	27.170	1,45%	1,45%	65.000	3,46%	-	0,00%	65.000	3,46%	3,46%
c		Vốn trong nước	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427		27.170	1,45%	-	0,00%	27.170	1,45%	1,45%	65.000	3,46%	-	0,00%	65.000	3,46%	3,46%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	27.170	1,45%	-	0,00%	27.170	1,45%	1,45%	65.000	3,46%	-	0,00%	65.000	3,46%	3,46%
		Vốn trong nước	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	27.170	1,45%	-	0,00%	27.170	1,45%	1,45%	65.000	3,46%	-	0,00%	65.000	3,46%	3,46%
33		**QUẢNG NAM**	**7.826.471**	**124.524**	**7.701.947**	**7.111.947**	**7.455.349**	**590.000**	**387.575**	**4,95%**	-	**0,00%**	**387.575**	**5,03%**	**5,45%**	**426.332**	**5,45%**	-	**0,00%**	**426.332**	**5,54%**	**5,99%**
a		Vốn trong nước	7.390.470	124.524	7.265.946	6.675.946	7.177.236	590.000	387.575	5,24%	-	0,00%	387.575	5,33%	5,81%	426.332	5,77%	-	0,00%	426.332	5,87%	6,39%
b		Vốn nước ngoài	436.001	-	436.001	436.001	278.113		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.772.790	-	4.772.790	4.182.790	4.772.790	590.000	248.906	5,22%	-	0,00%	248.906	5,22%	5,95%	273.796	5,74%	-	0,00%	273.796	5,74%	6,55%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.053.681	124.524	2.929.157	2.929.157	2.682.559		138.669	4,54%	-	0,00%	138.669	4,73%	4,73%	152.536	5,00%	-	0,00%	152.536	5,21%	5,21%
c		Vốn trong nước	2.617.680	124.524	2.493.156	2.493.156	2.404.446		138.669	5,30%	-	0,00%	138.669	5,56%	5,56%	152.536	5,83%	-	0,00%	152.536	6,12%	6,12%
d		Vốn nước ngoài	436.001	-	436.001	436.001	278.113		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.352.294	124.524	2.227.770	2.227.770	2.017.324	-	124.326	5,29%	-	0,00%	124.326	5,58%	5,58%	136.759	5,81%	-	0,00%	136.759	6,14%	6,14%
		Vốn trong nước	1.931.406	124.524	1.806.882	1.806.882	1.754.324	-	124.326	6,44%	-	0,00%	124.326	6,88%	6,88%	136.759	7,08%	-	0,00%	136.759	7,57%	7,57%
		Vốn nước ngoài	420.888	-	420.888	420.888	263.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	701.387	-	701.387	701.387	665.235		14.343	2,04%	-	0,00%	14.343	2,04%	2,04%	15.777	2,25%	-	0,00%	15.777	2,25%	2,25%
e		Vốn trong nước	686.274	-	686.274	686.274	650.122	-	14.343	2,09%	-	0,00%	14.343	2,09%	2,09%	15.777	2,30%	-	0,00%	15.777	2,30%	2,30%
f		Vốn nước ngoài	15.113	-	15.113	15.113	15.113	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
34		**QUẢNG NGÃI**	**5.329.083**	-	**5.329.083**	**5.329.083**	**5.066.563**	-	**78.192**	**1,47%**	-	**0,00%**	**78.192**	**1,47%**	**1,47%**	**124.653**	**2,34%**	-	**0,00%**	**124.653**	**2,34%**	**2,34%**
a		Vốn trong nước	5.313.773	-	5.313.773	5.313.773	5.051.253	-	78.192	1,47%	-	0,00%	78.192	1,47%	1,47%	124.653	2,35%	-	0,00%	124.653	2,35%	2,35%
b		Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.108.930	-	4.108.930	4.108.930	4.108.930	-	69.542	1,69%	-	0,00%	69.542	1,69%	1,69%	107.032	2,60%	-	0,00%	107.032	2,60%	2,60%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.220.153	-	1.220.153	1.220.153	957.633		8.650	0,71%	-	0,00%	8.650	0,71%	0,71%	17.621	1,44%	-	0,00%	17.621	1,44%	1,44%
c		Vốn trong nước	1.204.843	-	1.204.843	1.204.843	942.323		8.650	0,72%	-	0,00%	8.650	0,72%	0,72%	17.621	1,46%	-	0,00%	17.621	1,46%	1,46%
d		Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	765.112	-	765.112	765.112	523.654	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.974	0,65%	-	0,00%	4.974	0,65%	0,65%
		Vốn trong nước	749.802	-	749.802	749.802	508.344	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.974	0,66%	-	0,00%	4.974	0,66%	0,66%
		Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	455.041	-	455.041	455.041	433.979		8.650	1,90%	-	0,00%	8.650	1,90%	1,90%	12.647	2,78%	-	0,00%	12.647	2,78%	2,78%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
c		Vốn trong nước	455.041	-	455.041	455.041	433.979	-	8.650	1,90%	-	0,00%	8.650	1,90%	1,90%	12.647	2,78%	-	0,00%	12.647	2,78%	2,78%
35		BÌNH ĐỊNH	8.412.548	-	8.412.548	8.412.548	7.716.768	-	571.763	6,80%	-	0,00%	571.763	6,80%	6,80%	1.257.247	14,94%	-	0,00%	1.257.247	14,94%	14,94%
a		Vốn trong nước	8.242.253	-	8.242.253	8.242.253	7.546.473	-	571.763	6,94%	-	0,00%	571.763	6,94%	6,94%	1.257.247	15,25%	-	0,00%	1.257.247	15,25%	15,25%
b		Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.201.040	-	7.201.040	7.201.040	6.535.659	-	497.212	6,90%	-	0,00%	497.212	6,90%	6,90%	1.125.679	15,63%	-	0,00%	1.125.679	15,63%	15,63%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.211.508	-	1.211.508	1.211.508	1.181.109		74.551	6,15%	-	0,00%	74.551	6,15%	6,15%	131.568	10,86%	-	0,00%	131.568	10,86%	10,86%
c		Vốn trong nước	1.041.213	-	1.041.213	1.041.213	1.010.814		74.551	7,16%	-	0,00%	74.551	7,16%	7,16%	131.568	12,64%	-	0,00%	131.568	12,64%	12,64%
d		Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	946.484	-	946.484	946.484	938.484	-	25.350	2,68%	-	0,00%	25.350	2,68%	2,68%	61.980	6,55%	-	0,00%	61.980	6,55%	6,55%
		Vốn trong nước	776.189	-	776.189	776.189	768.189	-	25.350	3,27%	-	0,00%	25.350	3,27%	3,27%	61.980	7,99%	-	0,00%	61.980	7,99%	7,99%
		Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	265.024	-	265.024	265.024	242.625		49.202	18,56%	-	0,00%	49.202	18,56%	18,56%	69.588	26,26%	-	0,00%	69.588	26,26%	26,26%
e		Vốn trong nước	265.024	-	265.024	265.024	242.625	-	49.202	18,56%	-	0,00%	49.202	18,56%	18,56%	69.588	26,26%	-	0,00%	69.588	26,26%	26,26%
36		PHÚ YÊN	4.783.553	-	4.783.553	4.767.602	4.639.553	15.951	177.135	3,70%	-	0,00%	177.135	3,70%	3,72%	364.000	7,61%	-	0,00%	364.000	7,61%	7,63%
a		Vốn trong nước	4.613.946	-	4.613.946	4.597.995	4.613.946	15.951	177.135	3,84%	-	0,00%	177.135	3,84%	3,85%	363.000	7,87%	-	0,00%	363.000	7,87%	7,89%
b		Vốn nước ngoài	169.607	-	169.607	169.607	25.607		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	0,59%	-	0,00%	1.000	0,59%	0,59%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.785.071	-	2.785.071	2.769.120	2.785.071	15.951	97.109	3,49%	-	0,00%	97.109	3,49%	3,51%	200.000	7,18%	-	0,00%	200.000	7,18%	7,22%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.998.482	-	1.998.482	1.998.482	1.854.482		80.026	4,00%	-	0,00%	80.026	4,00%	4,00%	164.000	8,21%	-	0,00%	164.000	8,21%	8,21%
c		Vốn trong nước	1.828.875	-	1.828.875	1.828.875	1.828.875		80.026	4,38%	-	0,00%	80.026	4,38%	4,38%	163.000	8,91%	-	0,00%	163.000	8,91%	8,91%
d		Vốn nước ngoài	169.607	-	169.607	169.607	25.607		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	0,59%	-	0,00%	1.000	0,59%	0,59%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821.930	-	1.821.930	1.821.930	1.677.930	-	72.796	4,00%	-	0,00%	72.796	4,00%	4,00%	150.000	8,23%	-	0,00%	150.000	8,23%	8,23%
		Vốn trong nước	1.660.839	-	1.660.839	1.660.839	1.660.839	-	72.796	4,38%	-	0,00%	72.796	4,38%	4,38%	150.000	9,03%	-	0,00%	150.000	9,03%	9,03%
		Vốn nước ngoài	161.091	-	161.091	161.091	17.091	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	176.552	-	176.552	176.552	176.552		7.230	4,10%	-	0,00%	7.230	4,10%	4,10%	14.000	7,93%	-	0,00%	14.000	7,93%	7,93%
e		Vốn trong nước	168.036	-	168.036	168.036	168.036	-	7.230	4,30%	-	0,00%	7.230	4,30%	4,30%	13.000	7,74%	-	0,00%	13.000	7,74%	7,74%
f		Vốn nước ngoài	8.516	-	8.516	8.516	8.516	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	11,74%	-	0,00%	1.000	11,74%	11,74%
37		KHÁNH HOÀ	10.095.925	-	10.095.925	10.095.925	10.044.889	-	120.006	1,19%	-	0,00%	120.006	1,19%	1,19%	358.360	3,55%	-	0,00%	358.360	3,55%	3,55%
a		Vốn trong nước	10.058.676	-	10.058.676	10.058.676	10.007.640	-	120.006	1,19%	-	0,00%	120.006	1,19%	1,19%	358.360	3,56%	-	0,00%	358.360	3,56%	3,56%
b		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.828.340	-	6.828.340	6.828.340	6.828.340	-	75.141	1,10%	-	0,00%	75.141	1,10%	1,10%	226.815	3,32%	-	0,00%	226.815	3,32%	3,32%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.267.585	-	3.267.585	3.267.585	3.216.549		44.865	1,37%	-	0,00%	44.865	1,37%	1,37%	131.544	4,03%	-	0,00%	131.544	4,03%	4,03%
c		Vốn trong nước	3.230.336	-	3.230.336	3.230.336	3.179.300		44.865	1,39%	-	0,00%	44.865	1,39%	1,39%	131.544	4,07%	-	0,00%	131.544	4,07%	4,07%
d		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.119.454	-	3.119.454	3.119.454	3.119.454	-	44.865	1,44%	-	0,00%	44.865	1,44%	1,44%	125.331	4,02%	-	0,00%	125.331	4,02%	4,02%
		Vốn trong nước	3.082.205	-	3.082.205	3.082.205	3.082.205	-	44.865	1,46%	-	0,00%	44.865	1,46%	1,46%	125.331	4,07%	-	0,00%	125.331	4,07%	4,07%
		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	148.131	-	148.131	148.131	97.095		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	6.214	4,19%	-	0,00%	6.214	4,19%	4,19%
e		Vốn trong nước	148.131	-	148.131	148.131	97.095	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	6.214	4,19%	-	0,00%	6.214	4,19%	4,19%
38		NINH THUẬN	2.929.206	58.000	2.871.206	2.668.406	2.871.206	202.800	152.437	5,20%	-	0,00%	152.437	5,31%	5,71%	261.640	8,93%	-	0,00%	261.640	9,11%	9,81%
a		Vốn trong nước	2.713.406	58.000	2.655.406	2.452.606	2.655.406	202.800	152.437	5,62%	-	0,00%	152.437	5,74%	6,22%	261.640	9,64%	-	0,00%	261.640	9,85%	10,67%
b		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.303.930	-	1.303.930	1.101.130	1.303.930	202.800	50.341	3,86%	-	0,00%	50.341	3,86%	4,57%	81.622	6,26%	-	0,00%	81.622	6,26%	7,41%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.625.276	58.000	1.567.276	1.567.276	1.567.276		102.096	6,28%	-	0,00%	102.096	6,51%	6,51%	180.018	11,08%	-	0,00%	180.018	11,49%	11,49%
c		Vốn trong nước	1.409.476	58.000	1.351.476	1.351.476	1.351.476		102.096	7,24%	-	0,00%	102.096	7,55%	7,55%	180.018	12,77%	-	0,00%	180.018	13,32%	13,32%
d		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.399.923	58.000	1.341.923	1.341.923	1.341.923	-	49.205	3,51%	-	0,00%	49.205	3,67%	3,67%	112.612	8,04%	-	0,00%	112.612	8,39%	8,39%
		Vốn trong nước	1.184.123	58.000	1.126.123	1.126.123	1.126.123	-	49.205	4,16%	-	0,00%	49.205	4,37%	4,37%	112.612	9,51%	-	0,00%	112.612	10,00%	10,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	225.353	-	225.353	225.353	225.353		52.891	23,47%	-	0,00%	52.891	23,47%	23,47%	67.406	29,91%	-	0,00%	67.406	29,91%	29,91%
c		Vốn trong nước	225.353	-	225.353	225.353	225.353	-	52.891	23,47%	-	0,00%	52.891	23,47%	23,47%	67.406	29,91%	-	0,00%	67.406	29,91%	29,91%
39		BÌNH THUẬN	5.083.183	50.361	5.032.822	4.942.422	4.786.115	90.400	186.422	3,67%	6.183	12,28%	180.240	3,58%	3,65%	583.953	11,49%	9.864	19,59%	574.089	11,41%	11,62%
a		Vốn trong nước	4.945.488	828	4.944.660	4.854.260	4.697.953	90.400	180.481	3,65%	242	29,21%	180.240	3,65%	3,71%	574.380	11,61%	291	35,11%	574.089	11,61%	11,83%
b		Vốn nước ngoài	137.695	49.533	88.162	88.162	88.162		5.941	4,31%	5.941	11,99%	-	0,00%	0,00%	9.573	6,95%	9.573	19,33%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.570.880	-	3.570.880	3.480.480	3.570.880	90.400	179.465	5,03%	-	0,00%	179.465	5,03%	5,16%	421.428	11,80%	-	0,00%	421.428	11,80%	12,11%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.512.303	50.361	1.461.942	1.461.942	1.215.235		6 957	0,46%	6 183	12,28%	775	0,05%	0,05%	162.526	10,75%	9.864	19,59%	152.661	10,44%	10,44%
c		Vốn trong nước	1.374.608	828	1.373.780	1.373.780	1.127.073		1.016	0,07%	242	29,21%	775	0,06%	0,06%	152.952	11,13%	291	35,11%	152.661	11,11%	11,11%
d		Vốn nước ngoài	137.695	49.533	88.162	88.162	88.162		5.941	4,31%	5.941	11,99%	-	0,00%	0,00%	9.573	6,95%	9.573	19,33%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256.142	-	1.256.142	1.256.142	1.013.652	-	775	0,06%	-	0,00%	775	0,06%	0,06%	147.600	11,75%	-	0,00%	147.600	11,75%	11,75%
		Vốn trong nước	1.167.980	-	1.167.980	1.167.980	925.490	-	775	0,07%	-	0,00%	775	0,07%	0,07%	147.600	12,64%	-	0,00%	147.600	12,64%	12,64%
		Vốn nước ngoài	88.162	-	88.162	88.162	88.162	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	256.161	50.361	205.800	205.800	201.583		6.183	2,41%	6 183	12,28%	-	0,00%	0,00%	14.926	5,83%	9.864	19,59%	5.062	2,46%	2,46%
c		Vốn trong nước	206.628	828	205.800	205.800	201.583	-	242	0,12%	242	29,21%	-	0,00%	0,00%	5.352	2,59%	291	35,11%	5.062	2,46%	2,46%
f		Vốn nước ngoài	49.533	49.533	-	-	-	-	5.941	11,99%	5.941	11,99%	-	0,00%	0,00%	9.573	19,33%	9.573	19,33%	-	0,00%	0,00%
40		ĐẮC LẮC	9.401.376	-	9.401.376	8.396.376	9.374.777	1.005.000	740.370	7,88%	-	0,00%	740.370	7,88%	8,82%	1.635.203	17,39%	-	0,00%	1.635.203	17,39%	19,48%
a		Vốn trong nước	9.005.974	-	9.005.974	8.000.974	8.979.375	1.005.000	740.370	8,22%	-	0,00%	740.370	8,22%	9,25%	1.635.203	18,16%	-	0,00%	1.635.203	18,16%	20,44%
b		Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	395.402		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.960.950	-	3.960.950	2.955.950	3.960.950	1.005.000	256 696	6,48%	-	0,00%	256 696	6,48%	8,68%	647.026	16,34%	-	0,00%	647.026	16,34%	21,89%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.440.426	-	5.440.426	5.440.426	5.413.827		483.674	8,89%	-	0,00%	483.674	8,89%	8,89%	988.177	18,16%	-	0,00%	988.177	18,16%	18,16%
c		Vốn trong nước	5.045.024	-	5.045.024	5.045.024	5.018.425		483.674	9,59%	-	0,00%	483.674	9,59%	9,59%	988.177	19,59%	-	0,00%	988.177	19,59%	19,59%
d		Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	395.402		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.789.429	-	4.789.429	4.789.429	4.789.429	-	409.772	8,56%	-	0,00%	409.772	8,56%	8,56%	849.175	17,73%	-	0,00%	849.175	17,73%	17,73%
		Vốn trong nước	4.394.027	-	4.394.027	4.394.027	4.394.027	-	409.772	9,33%	-	0,00%	409.772	9,33%	9,33%	849.175	19,33%	-	0,00%	849.175	19,33%	19,33%
		Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	395.402	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	650.997	-	650.997	650.997	624.398		73.902	11,35%	-	0,00%	73.902	11,35%	11,35%	139.002	21,35%	-	0,00%	139.002	21,35%	21,35%
c		Vốn trong nước	650.997	-	650.997	650.997	624.398	-	73.902	11,35%	-	0,00%	73.902	11,35%	11,35%	139.002	21,35%	-	0,00%	139.002	21,35%	21,35%
41		ĐẮC NÔNG	3.657.478	-	3.657.478	3.387.092	3.653.936	270.386	148.968	4,07%	-	0,00%	148.968	4,07%	4,40%	230.000	6,29%	-	0,00%	230.000	6,29%	6,79%
a		Vốn trong nước	3.395.865	-	3.395.865	3.125.479	3.392.323	270.386	148.968	4,39%	-	0,00%	148.968	4,39%	4,77%	230 000	6,77%	-	0,00%	230 000	6,77%	7,36%
b		Vốn nước ngoài	261.613	-	261.613	261.613	261.613		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.279.626	-	1.279.626	1.009.240	1.279.626	270.386	142.302	11,12%	-	0,00%	142.302	11,12%	14,10%	200.000	15,63%	-	0,00%	200.000	15,63%	19,82%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.377.852	-	2.377.852	2.377.852	2.374.310		6 665	0,28%	-	0,00%	6.665	0,28%	0,28%	30 000	1,26%	-	0,00%	30 000	1,26%	1,26%
c		Vốn trong nước	2.116.239	-	2.116.239	2.116.239	2.112.697		6.665	0,31%	-	0,00%	6.665	0,31%	0,31%	30 000	1,42%	-	0,00%	30 000	1,42%	1,42%
d		Vốn nước ngoài	261.613	-	261.613	261.613	261.613		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.886.199	-	1.886.199	1.886.199	1.886.199	-	6 665	0,35%	-	0,00%	6 665	0,35%	0,35%	30 000	1,59%	-	0,00%	30 000	1,59%	1,59%
		Vốn trong nước	1.638.000	-	1.638.000	1.638 000	1.638 000	-	6 665	0,41%	-	0,00%	6 665	0,41%	0,41%	30 000	1,83%	-	0,00%	30.000	1,83%	1,83%
		Vốn nước ngoài	248.199	-	248.199	248 199	248.199	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	491.653	-	491.653	491.653	488.111		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
c		Vốn trong nước	478.239	-	478.239	478 239	474.697	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
f		Vốn nước ngoài	13.414	-	13.414	13.414	13.414	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
42		GIA LAI	4.455.485	2.883	4.452.602	4.435.707	4.452.602	16.895	292.795	6,55%	656	22,77%	292.138	6,56%	6,56%	232.525	5,22%	1.325	45,96%	231.200	5,19%	5,21%
a		Vốn trong nước	4.373.726	2.883	4.370.843	4.353.948	4.370.843	16.895	292.795	6,64%	656	22,77%	292.138	6,62%	6,64%	232.525	5,32%	1.325	45,96%	231.200	5,29%	5,31%
b		Vốn nước ngoài	81.759	-	81.759	81.759	81.759		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.514.615	-	2.514.615	2.497.720	2.514.615	16 895	82.379	3,28%	-	0,00%	82.379	3,28%	3,30%	100.000	3,98%	-	0,00%	100.000	3,98%	4,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.940.870	2.883	1.937.987	1.937.987	1.937.987		120.415	6,20%	656	22,77%	119.759	6,18%	6,18%	132.525	6,83%	1.325	45,96%	131.200	6,77%	6,77%
c		Vốn trong nước	1.839.111	2.883	1.836.228	1.836 228	1.836.228		120.415	6,48%	656	22,77%	119.759	6,45%	6,45%	132.525	7,13%	1.325	45,96%	131.200	7,07%	7,07%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
d		Vốn nước ngoài	81.759	-	81.759	81.759	81.759		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.219.750	-	1.219.750	1.219.750	1.219.750	-	108.268	8,88%	-	0,00%	108.268	8,88%	8,88%	110.000	9,02%	-	0,00%	110.000	9,02%	9,02%
		Vốn trong nước	1.147.058	-	1.147.058	1.147.058	1.147.058	-	108.268	9,44%	-	0,00%	108.268	9,44%	9,44%	110.000	9,59%	-	0,00%	110.000	9,59%	9,59%
		Vốn nước ngoài	72.692	-	72.692	72.692	72.692	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	721.120	2.883	718.237	718.237	718.237	-	12.147	1,68%	656	22,77%	11.491	1,60%	1,60%	22.525	3,12%	1.325	45,96%	21.200	2,95%	2,95%
c		Vốn trong nước	712.053	2.883	709.170	709.170	709.170	-	12.147	1,71%	656	22,77%	11.491	1,62%	1,62%	22.525	3,16%	1.325	45,96%	21.200	2,99%	2,99%
f		Vốn nước ngoài	9.067	-	9.067	9.067	9.067	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
43		KON TUM	3.957.448	494	3.956.954	2.434.977	3.956.954	1.521.977	160.741	4,06%	167	33,81%	160.574	4,06%	6,59%	450.159	11,37%	394	79,76%	449.765	11,37%	18,47%
a		Vốn trong nước	3.951.130	494	3.950.636	2.428.659	3.950.636	1.521.977	160.741	4,07%	167	33,81%	160.574	4,06%	6,61%	448.141	11,34%	394	79,76%	447.747	11,33%	18,44%
b		Vốn nước ngoài	6.318	-	6.318	6.318	6.318		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.018	31,94%	-	0,00%	2.018	31,94%	31,94%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.504.067	-	2.504.067	982.090	2.504.067	1.521.977	116.310	4,64%	-	0,00%	116.310	4,64%	11,84%	372.358	14,87%	-	0,00%	372.358	14,87%	37,91%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.453.381	494	1.452.887	1.452.887	1.452.887		44.431	3,06%	167	33,81%	44.264	3,05%	3,05%	77.801	5,35%	394	79,76%	77.407	5,33%	5,33%
c		Vốn trong nước	1.447.063	494	1.446.569	1.446.569	1.446.569		44.431	3,07%	167	33,81%	44.264	3,06%	3,06%	75.783	5,24%	394	79,76%	75.389	5,21%	5,21%
d		Vốn nước ngoài	6.318	-	6.318	6.318	6.318		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.018	31,94%	-	0,00%	2.018	31,94%	31,94%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	824.064	-	824.064	824.064	824.064	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
		Vốn trong nước	824.064	-	824.064	824.064	824.064	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	629.317	494	628.823	628.823	628.823		44.431	7,06%	167	33,81%	44.264	7,04%	7,04%	77.801	12,36%	394	79,76%	77.407	12,31%	12,31%
e		Vốn trong nước	622.999	494	622.505	622.505	622.505	-	44.431	7,13%	167	33,81%	44.264	7,11%	7,11%	75.783	12,16%	394	79,76%	75.389	12,11%	12,11%
f		Vốn nước ngoài	6.318	-	6.318	6.318	6.318	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.018	31,94%	-	0,00%	2.018	31,94%	31,94%
44		LÂM ĐỒNG	7.241.422	-	7.241.422	7.241.422	7.173.422	-	219.096	3,03%	-	0,00%	219.096	3,03%	3,03%	540.220	7,46%	-	0,00%	540.220	7,46%	7,46%
a		Vốn trong nước	7.228.422	-	7.228.422	7.228.422	7.160.422	-	219.096	3,03%	-	0,00%	219.096	3,03%	3,03%	540.220	7,47%	-	0,00%	540.220	7,47%	7,47%
b		Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.326.210	-	5.326.210	5.326.210	5.258.210	-	152.056	2,85%	-	0,00%	152.056	2,85%	2,85%	350.000	6,57%	-	0,00%	350.000	6,57%	6,57%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.915.212	-	1.915.212	1.915.212	1.915.212		67.040	3,50%	-	0,00%	67.040	3,50%	3,50%	190.220	9,93%	-	0,00%	190.220	9,93%	9,93%
c		Vốn trong nước	1.902.212	-	1.902.212	1.902.212	1.902.212		67.040	3,52%	-	0,00%	67.040	3,52%	3,52%	190.220	10,00%	-	0,00%	190.220	10,00%	10,00%
d		Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.644.705	-	1.644.705	1.644.705	1.644.705	-	32.418	1,97%	-	0,00%	32.418	1,97%	1,97%	125.000	7,60%	-	0,00%	125.000	7,60%	7,60%
		Vốn trong nước	1.631.705	-	1.631.705	1.631.705	1.631.705	-	32.418	1,99%	-	0,00%	32.418	1,99%	1,99%	125.000	7,66%	-	0,00%	125.000	7,66%	7,66%
		Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.507	-	270.507	270.507	270.507		34.622	12,80%	-	0,00%	34.622	12,80%	12,80%	65.220	24,11%	-	0,00%	65.220	24,11%	24,11%
c		Vốn trong nước	270.507	-	270.507	270.507	270.507	-	34.622	12,80%	-	0,00%	34.622	12,80%	12,80%	65.220	24,11%	-	0,00%	65 220	24,11%	24,11%
45		TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	-	85.517.052	85.517.052	67.395.860	-	1.446.423	1,69%	-	0,00%	1.446.423	1,69%	1,69%	4.365.632	5,10%	-	0,00%	4.365.632	5,10%	5,10%
a		Vốn trong nước	85.417.052	-	85.417.052	85.417.052	67.295.860	-	1.446.423	1,69%	-	0,00%	1.446.423	1,69%	1,69%	4.365.632	5,11%	-	0,00%	4.365.632	5,11%	5,11%
b		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	80 911.560	-	80.911.560	80.911.560	64.158.368	-	1.416.177	1,75%	-	0,00%	1.416.177	1,75%	1,75%	4.208.758	5,20%	-	0,00%	4.208.758	5,20%	5,20%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4 605.492	-	4.605.492	4.605.492	3.237.492		30.246	0,66%	-	0,00%	30.246	0,66%	0,66%	156.875	3,41%	-	0,00%	156.875	3,41%	3,41%
c		Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	3.137.492		30.246	0,67%	-	0,00%	30.246	0,67%	0,67%	156.875	3,48%	-	0,00%	156.875	3,48%	3,48%
d		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	3.237.492	-	30.246	0,66%	-	0,00%	30.246	0,66%	0,66%	156.875	3,41%	-	0,00%	156 875	3,41%	3,41%
		Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	3.137.492	-	30.246	0,67%	-	0,00%	30 246	0,67%	0,67%	156.875	3,48%	-	0,00%	156 875	3,48%	3,48%
		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
46		ĐỒNG NAI	15.770.392	-	15.770.392	15.770.392	15.770.392	-	593.543	3,76%	-	0,00%	593.543	3,76%	3,76%	878.184	5,57%	-	0,00%	878.184	5,57%	5,57%
a		Vốn trong nước	15.770.392	-	15.770.392	15.770.392	15.770.392	-	593.543	3,76%	-	0,00%	593.543	3,76%	3,76%	878.184	5,57%	-	0,00%	878.184	5,57%	5,57%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.018.410	-	12.018.410	12.018.410	12.018.410	-	571.970	4,76%	-	0,00%	571.970	4,76%	4,76%	855.204	7,12%	-	0,00%	855.204	7,12%	7,12%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982		21.573	0,57%	-	0,00%	21.573	0,57%	0,57%	22.980	0,61%	-	0,00%	22.980	0,61%	0,61%
c		Vốn trong nước	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982		21.573	0,57%	-	0,00%	21.573	0,57%	0,57%	22.980	0,61%	-	0,00%	22.980	0,61%	0,61%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	21.573	0,57%	-	0,00%	21.573	0,57%	0,57%	22.980	0,61%	-	0,00%	22.980	0,61%	0,61%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
I		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
		Vốn trong nước	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	21.573	0,57%	-	0,00%	21.573	0,57%	0,57%	22.980	0,61%	-	0,00%	22.980	0,61%	0,61%
47		BÌNH DƯƠNG	36.000.000	-	36.000.000	19.595.360	35.418.641	16.404.640	511.457	1,42%	-	0,00%	511.457	1,42%	2,61%	842.000	2,34%	-	0,00%	842.000	2,34%	4,30%
a		Vốn trong nước	35.418.641	-	35.418.641	19.014.001	35.418.641	16.404.640	511.457	1,44%	-	0,00%	511.457	1,44%	2,69%	842.000	2,38%	-	0,00%	842.000	2,38%	4,43%
b		Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	28.867.910	-	28.867.910	12.463.270	28.867.910	16.404.640	504.592	1,75%	-	0,00%	504.592	1,75%	4,03%	742.000	2,57%	-	0,00%	742.000	2,57%	5,95%
	2	Vốn ngân sách trung ương	7.132.090	-	7.132.090	7.132.090	6.550.731		6.865	0,10%	-	0,00%	6.865	0,10%	0,10%	100.000	1,40%	-	0,00%	100.000	1,40%	1,40%
c		Vốn trong nước	6.550.731	-	6.550.731	6.550.731	6.550.731		6.865	0,10%	-	0,00%	6.865	0,10%	0,10%	100.000	1,53%	-	0,00%	100.000	1,53%	1,53%
d		Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.132.090	-	7.132.090	7.132.090	6.550.731	-	6.865	0,10%	-	0,00%	6.865	0,10%	0,10%	100.000	1,40%	-	0,00%	100.000	1,40%	1,40%
		Vốn trong nước	6.550.731	-	6.550.731	6.550.731	6.550.731	-	6.865	0,10%	-	0,00%	6.865	0,10%	0,10%	100.000	1,53%	-	0,00%	100.000	1,53%	1,53%
		Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
48		BÌNH PHƯỚC	17.136.351	4.997	17.131.354	14.879.625	5.594.854	2.251.729	497.778	2,90%	2.983	59,70%	494.795	2,89%	3,33%	564.009	3,29%	4.000	80,05%	560.009	3,27%	3,76%
a		Vốn trong nước	17.125.185	4.997	17.120.188	14.868.459	5.583.688	2.251.729	497.778	2,91%	2.983	59,70%	494.795	2,89%	3,33%	564.009	3,29%	4.000	80,05%	560.009	3,27%	3,77%
b		Vốn nước ngoài	11.166	-	11.166	11.166	11.166		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.071.439	-	5.071.439	2.819.710	5.071.439	2.251.729	433.009	8,54%	-	0,00%	433.009	8,54%	15,36%	479.687	9,46%	-	0,00%	479.687	9,46%	17,01%
	2	Vốn ngân sách trung ương	12.064.912	4.997	12.059.915	12.059.915	523.415		64.769	0,54%	2.983	59,70%	61.786	0,51%	0,51%	84.322	0,70%	4.000	80,05%	80.322	0,67%	0,67%
c		Vốn trong nước	12.053.746	4.997	12.048.749	12.048.749	512.249		64.769	0,54%	2.983	59,70%	61.786	0,51%	0,51%	84.322	0,70%	4.000	80,05%	80.322	0,67%	0,67%
d		Vốn nước ngoài	11.166	-	11.166	11.166	11.166		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	11.723.200	-	11.723.200	11.723.200	186.700	-	61.786	0,53%	-	0,00%	61.786	0,53%	0,53%	80.322	0,69%	-	0,00%	80.322	0,69%	0,69%
		Vốn trong nước	11.723.200	-	11.723.200	11.723.200	186.700	-	61.786	0,53%	-	0,00%	61.786	0,53%	0,53%	80.322	0,69%	-	0,00%	80.322	0,69%	0,69%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	341.712	4.997	336.715	336.715	336.715		2.983	0,87%	2.983	59,70%	-	0,00%	0,00%	4.000	1,17%	4.000	80,05%	-	0,00%	0,00%
e		Vốn trong nước	330.546	4.997	325.549	325.549	325.549	-	2.983	0,90%	2.983	59,70%	-	0,00%	0,00%	4.000	1,21%	4.000	80,05%	-	0,00%	0,00%
f		Vốn nước ngoài	11.166	-	11.166	11.166	11.166	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
49		TÂY NINH	6.042.290	-	6.042.290	6.010.905	4.488.290	31.385	132.910	2,20%	-	0,00%	132.910	2,20%	2,21%	445.515	7,37%	-	0,00%	445.515	7,37%	7,41%
a		Vốn trong nước	6.036.125	-	6.036.125	6.004.740	4.482.125	31.385	132.910	2,20%	-	0,00%	132 910	2,20%	2,21%	445.515	7,38%	-	0,00%	445.515	7,38%	7,42%
b		Vốn nước ngoài	6.165	-	6.165	6.165	6.165		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.088.145	-	4.088.145	4.056.760	4.088.145	31.385	125.158	3,06%	-	0,00%	125.158	3,06%	3,09%	401.392	9,82%	-	0,00%	401.392	9,82%	9,89%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.954.145	-	1.954.145	1.954.145	400.145		7.751	0,40%	-	0,00%	7.751	0,40%	0,40%	44.123	2,26%	-	0,00%	44.123	2,26%	2,26%
c		Vốn trong nước	1.947.980	-	1.947.980	1.947.980	393.980		7.751	0,40%	-	0,00%	7.751	0,40%	0,40%	44.123	2,27%	-	0,00%	44.123	2,27%	2,27%
d		Vốn nước ngoài	6.165	-	6.165	6.165	6.165		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.834.757	-	1.834.757	1.834.757	280.757	-	6.113	0,33%	-	0,00%	6.113	0,33%	0,33%	32.459	1,77%	-	0,00%	32 459	1,77%	1,77%
		Vốn trong nước	1.828.592	-	1.828.592	1.828.592	274.592	-	6.113	0,33%	-	0,00%	6.113	0,33%	0,33%	32.459	1,78%	-	0,00%	32.459	1,78%	1,78%
		Vốn nước ngoài	6.165	-	6.165	6.165	6.165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	119.388	-	119.388	119.388	119.388		1.639	1,37%	-	0,00%	1.639	1,37%	1,37%	11.664	9,77%	-	0,00%	11.664	9,77%	9,77%
e		Vốn trong nước	119 388	-	119.388	119.388	119.388	-	1.639	1,37%	-	0,00%	1.639	1,37%	1,37%	11.664	9,77%	-	0,00%	11.664	9,77%	9,77%
50		BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	-	23.466.732	13.836.449	22.073.607	9.630.283	983.667	4,19%	-	0,00%	983.667	4,19%	7,11%	1.323.973	5,64%	-	0,00%	1.323.973	5,64%	9,57%
a		Vốn trong nước	23.466.732	-	23.466.732	13.836.449	22.073.607	9.630.283	983.667	4,19%	-	0,00%	983.667	4,19%	7,11%	1.323.973	5,64%	-	0,00%	1.323.973	5,64%	9,57%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.904.393	-	19.904.393	10.274.110	19.904.393	9.630.283	962.728	4,84%	-	0,00%	962.728	4,84%	9,37%	1.288.375	6,47%	-	0,00%	1.288.375	6,47%	12,54%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	2.169.214		20.940	0,59%	-	0,00%	20.940	0,59%	0,59%	35.598	1,00%	-	0,00%	35.598	1,00%	1,00%
c		Vốn trong nước	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	2.169.214		20.940	0,59%	-	0,00%	20.940	0,59%	0,59%	35.598	1,00%	-	0,00%	35.598	1,00%	1,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	2.169.214	-	20.940	0,59%	-	0,00%	20.940	0,59%	0,59%	35.598	1,00%	-	0,00%	35.598	1,00%	1,00%
		Vốn trong nước	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	2.169.214	-	20.940	0,59%	-	0,00%	20.940	0,59%	0,59%	35.598	1,00%	-	0,00%	35.598	1,00%	1,00%
51		LONG AN	9.648.317	-	9.648.317	9.648.317	8.622.106	-	700.087	7,26%	-	0,00%	700.087	7,26%	7,26%	1.386.826	14,37%	-	0,00%	1.386.826	14,37%	14,37%
a		Vốn trong nước	9.648.317	-	9.648.317	9.648.317	8.622.106	-	700.087	7,26%	-	0,00%	700.087	7,26%	7,26%	1.386.826	14,37%	-	0,00%	1.386.826	14,37%	14,37%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.092.870	-	8.092.870	8.092.870	7.206.296	-	630 930	7,80%	-	0,00%	630.930	7,80%	7,80%	1.249.326	15,44%	-	0,00%	1.249.326	15,44%	15,44%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.555.447	-	1.555.447	1.555.447	1.415.810		69.157	4,45%	-	0,00%	69.157	4,45%	4,45%	137.500	8,84%	-	0,00%	137.500	8,84%	8,84%
c		Vốn trong nước	1.555.447	-	1.555.447	1.555.447	1.415 810		69.157	4,45%	-	0,00%	69.157	4,45%	4,45%	137.500	8,84%	-	0,00%	137.500	8,84%	8,84%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.327.989	-	1.327.989	1.327.989	1.188.352	-	62.164	4,68%	-	0,00%	62.164	4,68%	4,68%	125.000	9,41%	-	0,00%	125.000	9,41%	9,41%
		Vốn trong nước	1.327.989	-	1.327.989	1.327.989	1.188.352	-	62.164	4,68%	-	0,00%	62.164	4,68%	4,68%	125.000	9,41%	-	0,00%	125.000	9,41%	9,41%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	227.458	-	227.458	227.458	227.458		6.993	3,07%	-	0,00%	6.993	3,07%	3,07%	12.500	5,50%	-	0,00%	12.500	5,50%	5,50%
e		Vốn trong nước	227.458	-	227.458	227.458	227.458	-	6.993	3,07%	-	0,00%	6.993	3,07%	3,07%	12.500	5,50%	-	0,00%	12.500	5,50%	5,50%
52		TIỀN GIANG	6.946.255	-	6.946.255	6.517.067	6.946.255	429.188	599.534	8,63%	-	0,00%	599.534	8,63%	9,20%	986.375	14,20%	-	0,00%	986.375	14,20%	15,14%
a		Vốn trong nước	6.946.255	-	6.946.255	6.517.067	6.946.255	429.188	599.534	8,63%	-	0,00%	599.534	8,63%	9,20%	986.375	14,20%	-	0,00%	986.375	14,20%	15,14%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.082.368	-	4.082.368	3.653.180	4.082.368	429.188	347.178	8,50%	-	0,00%	347.178	8,50%	9,50%	490.000	12,00%	-	0,00%	490.000	12,00%	13,41%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.863.887	-	2.863.887	2.863.887	2.863.887		252.356	8,81%	-	0,00%	252.356	8,81%	8,81%	496.375	17,33%	-	0,00%	496.375	17,33%	17,33%
c		Vốn trong nước	2.863.887	-	2.863.887	2.863.887	2.863.887		252.356	8,81%	-	0,00%	252.356	8,81%	8,81%	496.375	17,33%	-	0,00%	496.375	17,33%	17,33%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707.043	-	2.707.043	2.707.043	2.707.043	-	242.769	8,97%	-	0,00%	242.769	8,97%	8,97%	483.276	17,85%	-	0,00%	483.276	17,85%	17,85%
		Vốn trong nước	2.707.043	-	2.707.043	2.707.043	2.707.043	-	242.769	8,97%	-	0,00%	242.769	8,97%	8,97%	483.276	17,85%	-	0,00%	483.276	17,85%	17,85%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156.844	-	156.844	156.844	156.844		9.587	6,11%	-	0,00%	9.587	6,11%	6,11%	13.099	8,35%	-	0,00%	13.099	8,35%	8,35%
e		Vốn trong nước	156.844	-	156.844	156.844	156.844	-	9.587	6,11%	-	0,00%	9.587	6,11%	6,11%	13.099	8,35%	-	0,00%	13.099	8,35%	8,35%
53		BẾN TRE	6.970.643	-	6.970.643	6.905.643	6.925.643	65.000	190.328	2,73%	-	0,00%	190.328	2,73%	2,76%	410.647	5,89%	-	0,00%	410.647	5,89%	5,95%
a		Vốn trong nước	5.778.418	-	5.778.418	5.713.418	5.733.418	65.000	190.328	3,29%	-	0,00%	190.328	3,29%	3,33%	410.647	7,11%	-	0,00%	410.647	7,11%	7,19%
b		Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.141.990	-	3.141.990	3.076.990	3.141.990	65.000	47.380	1,51%	-	0,00%	47.380	1,51%	1,54%	157.100	5,00%	-	0,00%	157.100	5,00%	5,11%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.828.653	-	3.828.653	3.828.653	3.783.653		142.947	3,73%	-	0,00%	142.947	3,73%	3,73%	253.547	6,62%	-	0,00%	253.547	6,62%	6,62%
c		Vốn trong nước	2.636.428	-	2.636.428	2.636.428	2.591.428		142.947	5,42%	-	0,00%	142.947	5,42%	5,42%	253.547	9,62%	-	0,00%	253.547	9,62%	9,62%
d		Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.555.398	-	3.555.398	3.555.398	3.510 398	-	133.595	3,76%	-	0,00%	133.595	3,76%	3,76%	236.317	6,65%	-	0,00%	236.317	6,65%	6,65%
		Vốn trong nước	2.363.173	-	2.363.173	2.363.173	2.318.173	-	133.595	5,65%	-	0,00%	133.595	5,65%	5,65%	236.317	10,00%	-	0,00%	236.317	10,00%	10,00%
		Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	273.255	-	273.255	273.255	273.255		9.352	3,42%	-	0,00%	9.352	3,42%	3,42%	17.230	6,31%	-	0,00%	17.230	6,31%	6,31%
e		Vốn trong nước	273.255	-	273.255	273.255	273.255	-	9.352	3,42%	-	0,00%	9.352	3,42%	3,42%	17.230	6,31%	-	0,00%	17.230	6,31%	6,31%
54		TRÀ VINH	4.262.927	-	4.262.927	4.262.927	3.648.787	-	212.464	4,98%	-	0,00%	212.464	4,98%	4,98%	308.209	7,23%	-	0,00%	308.209	7,23%	7,23%
a		Vốn trong nước	4.101.927	-	4.101.927	4.101.927	3.487.787	-	212.464	5,18%	-	0,00%	212.464	5,18%	5,18%	308.209	7,51%	-	0,00%	308.209	7,51%	7,51%
b		Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.288.240	-	3.288.240	3.288.240	2.691.000	-	132.303	4,02%	-	0,00%	132.303	4,02%	4,02%	215 282	6,55%	-	0,00%	215.282	6,55%	6,55%
	2	Vốn ngân sách trung ương	974.687	-	974.687	974.687	957.787		80.162	8,22%	-	0,00%	80.162	8,22%	8,22%	92.927	9,53%	-	0,00%	92.927	9,53%	9,53%
c		Vốn trong nước	813.687	-	813.687	813.687	796.787		80.162	9,85%	-	0,00%	80.162	9,85%	9,85%	92.927	11,42%	-	0,00%	92.927	11,42%	11,42%
d		Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	776.000	-	776.000	776.000	760.100	-	71.922	9,27%	-	0,00%	71.922	9,27%	9.27%	83.874	10,81%	-	0,00%	83.874	10,81%	10,81%
		Vốn trong nước	615.000	-	615.000	615.000	599.100	-	71.922	11,69%	-	0,00%	71.922	11,69%	11,69%	83.874	13,64%	-	0,00%	83.874	13,64%	13,64%
		Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	198.687	-	198.687	198.687	197.687		8.240	4,15%	-	0,00%	8.240	4,15%	4,15%	9.053	4,56%	-	0,00%	9.053	4,56%	4,56%
e		Vốn trong nước	198.687	-	198.687	198.687	197.687	-	8.240	4,15%	-	0,00%	8.240	4,15%	4,15%	9.053	4,56%	-	0,00%	9.053	4,56%	4,56%
55		VĨNH LONG	6.878.076	-	6.878.076	5.839.268	6.878.076	1.038.808	158.127	2,30%	-	0,00%	158.127	2,30%	2,71%	454.671	6,61%	-	0,00%	454.671	6,61%	7,79%
a		Vốn trong nước	6.098.076	-	6.098.076	5.059.268	6.098.076	1.038.808	158.127	2,59%	-	0,00%	158.127	2,59%	3,13%	454.671	7,46%	-	0,00%	454.671	7,46%	8,99%
b		Vốn nước ngoài	780.000	-	780.000	780.000	780.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.896.718	-	4.896.718	3.857.910	4.896.718	1.038.808	133.249	2,72%	-	0,00%	133.249	2,72%	3,45%	376.721	7,69%	-	0,00%	376.721	7,69%	9,76%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.981.358	-	1.981.358	1.981.358	1.981.358		24.877	1,26%	-	0,00%	24.877	1,26%	1,26%	77.951	3,93%	-	0,00%	77.951	3,93%	3,93%
c		Vốn trong nước	1.201.358	-	1.201.358	1.201.358	1.201.358		24.877	2,07%	-	0,00%	24.877	2,07%	2,07%	77.951	6,49%	-	0,00%	77.951	6,49%	6,49%
d		Vốn nước ngoài	780.000	-	780.000	780.000	780.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.993	-	1.840.993	1.840.993	1.840.993	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	47.000	2,55%	-	0,00%	47.000	2,55%	2,55%
		Vốn trong nước	1.060.993	-	1.060.993	1.060.993	1.060.993	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	47.000	4,43%	-	0,00%	47.000	4,43%	4,43%
		Vốn nước ngoài	780.000	-	780.000	780.000	780.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	140.365	-	140.365	140.365	140.365	-	24.877	17,72%	-	0,00%	24.877	17,72%	17,72%	30.951	22,05%	-	0,00%	30.951	22,05%	22,05%
c		Vốn trong nước	140.365	-	140.365	140.365	140.365	-	24.877	17,72%	-	0,00%	24.877	17,72%	17,72%	30.951	22,05%	-	0,00%	30.951	22,05%	22,05%
56		CẦN THƠ	12.097.726	-	12.097.726	12.097.726	10.443.354	-	166.049	1,37%	-	0,00%	166.049	1,37%	1,37%	309.701	2,56%	-	0,00%	309.701	2,56%	2,56%
a		Vốn trong nước	12.097.726	-	12.097.726	12.097.726	10.443.354	-	166.049	1,37%	-	0,00%	166.049	1,37%	1,37%	309.701	2,56%	-	0,00%	309.701	2,56%	2,56%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.833.640	-	5.833.640	5.833.640	4.179.268	-	136.665	2,34%	-	0,00%	136.665	2,34%	2,34%	184.419	3,16%	-	0,00%	184.419	3,16%	3,16%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086		29.384	0,47%	-	0,00%	29.384	0,47%	0,47%	125.282	2,00%	-	0,00%	125.282	2,00%	2,00%
c		Vốn trong nước	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086		29.384	0,47%	-	0,00%	29.384	0,47%	0,47%	125.282	2,00%	-	0,00%	125.282	2,00%	2,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	29.384	0,47%	-	0,00%	29.384	0,47%	0,47%	125.282	2,00%	-	0,00%	125.282	2,00%	2,00%
		Vốn trong nước	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	29.384	0,47%	-	0,00%	29.384	0,47%	0,47%	125.282	2,00%	-	0,00%	125.282	2,00%	2,00%
57		HẬU GIANG	7.122.052	-	7.122.052	6.604.052	7.118.353	518.000	195.123	2,74%	-	0,00%	195.123	2,74%	2,95%	726.278	10,20%	-	0,00%	726.278	10,20%	11,00%
a		Vốn trong nước	6.992.712	-	6.992.712	6.474.712	6.989.013	518.000	195.123	2,79%	-	0,00%	195.123	2,79%	3,01%	726.278	10,39%	-	0,00%	726.278	10,39%	11,22%
b		Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.643.120	-	3.643.120	3.125.120	3.643.120	518.000	83.626	2,30%	-	0,00%	83.626	2,30%	2,68%	448.184	12,30%	-	0,00%	448.184	12,30%	14,34%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.478.932	-	3.478.932	3.478.932	3.475.233		111.497	3,20%	-	0,00%	111.497	3,20%	3,20%	278.094	7,99%	-	0,00%	278.094	7,99%	7,99%
c		Vốn trong nước	3.349.592	-	3.349.592	3.349.592	3.345.893		111.497	3,33%	-	0,00%	111.497	3,33%	3,33%	278.094	8,30%	-	0,00%	278.094	8,30%	8,30%
d		Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.388.140	-	3.388.140	3.388.140	3.388.140	-	57.847	1,71%	-	0,00%	57.847	1,71%	1,71%	217.227	6,41%	-	0,00%	217.227	6,41%	6,41%
		Vốn trong nước	3.258.800	-	3.258.800	3.258.800	3.258.800	-	57.847	1,78%	-	0,00%	57.847	1,78%	1,78%	217.227	6,67%	-	0,00%	217.227	6,67%	6,67%
		Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	90.792	-	90.792	90.792	87.093	-	53.650	59,09%	-	0,00%	53.650	59,09%	59,09%	60.867	67,04%	-	0,00%	60.867	67,04%	67,04%
c		Vốn trong nước	90.792	-	90.792	90.792	87.093	-	53.650	59,09%	-	0,00%	53.650	59,09%	59,09%	60.867	67,04%	-	0,00%	60.867	67,04%	67,04%
58		SÓC TRĂNG	8.957.061	-	8.957.061	8.957.061	8.867.150	-	276.133	3,08%	-	0,00%	276.133	3,08%	3,08%	379.000	4,23%	-	0,00%	379.000	4,23%	4,23%
a		Vốn trong nước	8.790.292	-	8.790.292	8.790.292	8.775.454	-	276.133	3,14%	-	0,00%	276.133	3,14%	3,14%	378.000	4,30%	-	0,00%	378.000	4,30%	4,30%
b		Vốn nước ngoài	166.769	-	166.769	166.769	91.696		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	0,60%	-	0,00%	1.000	0,60%	0,60%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.496.070	-	3.496.070	3.496.070	3.496.070	-	103.379	2,96%	-	0,00%	103.379	2,96%	2,96%	150.000	4,29%	-	0,00%	150.000	4,29%	4,29%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.460.991	-	5.460.991	5.460.991	5.371.080		172.754	3,16%	-	0,00%	172.754	3,16%	3,16%	229.000	4,19%	-	0,00%	229.000	4,19%	4,19%
c		Vốn trong nước	5.294.222	-	5.294.222	5.294.222	5.279.384		172.754	3,26%	-	0,00%	172.754	3,26%	3,26%	228.000	4,31%	-	0,00%	228.000	4,31%	4,31%
d		Vốn nước ngoài	166.769	-	166.769	166.769	91.696		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	0,60%	-	0,00%	1.000	0,60%	0,60%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.205.805	-	5.205.805	5.205.805	5.147.318	-	165.296	3,18%	-	0,00%	165.296	3,18%	3,18%	212.000	4,07%	-	0,00%	212.000	4,07%	4,07%
		Vốn trong nước	5.055.622	-	5.055.622	5.055.622	5.055.622	-	165.296	3,27%	-	0,00%	165.296	3,27%	3,27%	212.000	4,19%	-	0,00%	212.000	4,19%	4,19%
		Vốn nước ngoài	150.183	-	150.183	150.183	91.696	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	255.186	-	255.186	255.186	223.762		7.458	2,92%	-	0,00%	7.458	2,92%	2,92%	17.000	6,66%	-	0,00%	17.000	6,66%	6,66%
e		Vốn trong nước	238.600	-	238.600	238.600	223.762	-	7.458	3,13%	-	0,00%	7.458	3,13%	3,13%	16.000	6,71%	-	0,00%	16.000	6,71%	6,71%
f		Vốn nước ngoài	16.586	-	16.586	16.586	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	6,03%	-	0,00%	1.000	6,03%	6,03%
59		AN GIANG	9.904.596	681	9.903.915	9.903.915	7.418.133	-	325.039	3,28%	681	100,00%	324.358	3,28%	3,28%	515.591	5,21%	681	100,00%	514.910	5,20%	5,20%
a		Vốn trong nước	9.844.594	681	9.843.913	9.843.913	7.358.131	-	325.039	3,30%	681	100,00%	324.358	3,30%	3,30%	515.591	5,24%	681	100,00%	514.910	5,23%	5,23%
b		Vốn nước ngoài	60.002	-	60.002	60.002	60.002		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.139.920	-	4.139.920	4.139.920	2.428.447	-	128.048	3,09%	-	0,00%	128.048	3,09%	3,09%	204.817	4,95%	-	0,00%	204.817	4,95%	4,95%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.764.676	681	5.763.995	5.763.995	4.989.686		196.991	3,42%	681	100,00%	196.310	3,41%	3,41%	310.774	5,39%	681	100,00%	310.093	5,38%	5,38%
c		Vốn trong nước	5.704.674	681	5.703.993	5.703.993	4.929.684		196.991	3,45%	681	100,00%	196.310	3,44%	3,44%	310.774	5,45%	681	100,00%	310.093	5,44%	5,44%
d		Vốn nước ngoài	60.002	-	60.002	60.002	60.002		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.464.469	-	5.464.469	5.464.469	4.690.160	-	182.969	3,35%	-	0,00%	182.969	3,35%	3,35%	292.750	5,36%	-	0,00%	292.750	5,36%	5,36%
		Vốn trong nước	5.404.467	-	5.404.467	5.404.467	4.630.158	-	182.969	3,39%	-	0,00%	182.969	3,39%	3,39%	292.750	5,42%	-	0,00%	292.750	5,42%	5,42%
		Vốn nước ngoài	60.002	-	60.002	60.002	60.002	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	300.207	681	299.526	299.526	299.526		14.022	4,67%	681	100,00%	13.341	4,45%	4,45%	18.024	6,00%	681	100,00%	17.343	5,79%	5,79%
e		Vốn trong nước	300.207	681	299.526	299.526	299.526	-	14.022	4,67%	681	100,00%	13.341	4,45%	4,45%	18.024	6,00%	681	100,00%	17.343	5,79%	5,79%
60		ĐỒNG THÁP	7.197.384	-	7.197.384	7.197.384	6.216.275	-	364.238	5,06%	-	0,00%	364.238	5,06%	5,06%	789.470	10,97%	-	0,00%	789.470	10,97%	10,97%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
a		Vốn trong nước	7.197.384	-	7.197.384	7.197.384	6.216.275	-	364.238	5,06%	-	0,00%	364.238	5,06%	5,06%	789.470	10,97%	-	0,00%	789.470	10,97%	10,97%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.666.890	-	4.666.890	4.666.890	4.446.626	-	259.424	5,56%	-	0,00%	259.424	5,56%	5,56%	555.404	11,90%	-	0,00%	555.404	11,90%	11,90%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.530.494	-	2.530.494	2.530.494	1.769.649	-	104.814	4,14%	-	0,00%	104.814	4,14%	4,14%	234.066	9,25%	-	0,00%	234.066	9,25%	9,25%
c		Vốn trong nước	2.530.494	-	2.530.494	2.530.494	1.769.649	-	104.814	4,14%	-	0,00%	104.814	4,14%	4,14%	234.066	9,25%	-	0,00%	234.066	9,25%	9,25%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.399.255	-	2.399.255	2.399.255	1.655.845	-	104.814	4,37%	-	0,00%	104.814	4,37%	4,37%	234.066	9,76%	-	0,00%	234.066	9,76%	9,76%
		Vốn trong nước	2.399.255	-	2.399.255	2.399.255	1.655.845	-	104.814	4,37%	-	0,00%	104.814	4,37%	4,37%	234.066	9,76%	-	0,00%	234.066	9,76%	9,76%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	131.239	-	131.239	131.239	113.804	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
e		Vốn trong nước	131.239	-	131.239	131.239	113.804	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
61		KIÊN GIANG	8.619.413	1.915	8.617.498	8.617.498	7.420.203	-	265.455	3,08%	667	34,84%	264.788	3,07%	3,07%	660.300	7,66%	1.300	67,88%	659.000	7,65%	7,65%
a		Vốn trong nước	8.525.568	1.915	8.523.653	8.523.653	7.326.358	-	265.455	3,11%	667	34,84%	264.788	3,11%	3,11%	660.300	7,74%	1.300	67,88%	659.000	7,73%	7,73%
b		Vốn nước ngoài	93.845	-	93.845	93.845	93.845		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.293.157	197	6.292.960	6.292.960	5.270.072	-	194.698	3,09%	58	29,56%	194.640	3,09%	3,09%	400.100	6,36%	100	50,68%	400.000	6,36%	6,36%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.326.256	1.718	2.324.538	2.324.538	2.150.131		70.757	3,04%	609	35,45%	70.148	3,02%	3,02%	260.200	11,19%	1.200	69,86%	259.000	11,14%	11,14%
c		Vốn trong nước	2.232.411	1.718	2.230.693	2.230.693	2.056.286		70.757	3,17%	609	35,45%	70.148	3,14%	3,14%	260.200	11,66%	1.200	69,86%	259.000	11,61%	11,61%
d		Vốn nước ngoài	93.845	-	93.845	93.845	93.845		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.151.667	-	2.151.667	2.151.667	2.150.131	-	70.148	3,26%	-	0,00%	70.148	3,26%	3,26%	150.000	6,97%	-	0,00%	150.000	6,97%	6,97%
		Vốn trong nước	2.057.822	-	2.057.822	2.057.822	2.056.286	-	70.148	3,41%	-	0,00%	70.148	3,41%	3,41%	150.000	7,29%	-	0,00%	150.000	7,29%	7,29%
		Vốn nước ngoài	93.845	-	93.845	93.845	93.845	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174.589	1.718	172.871	172.871	-		609	0,35%	609	35,45%	-	0,00%	0,00%	110.200	63,12%	1.200	69,86%	109.000	63,05%	63,05%
e		Vốn trong nước	174.589	1.718	172.871	172.871	-	-	609	0,35%	609	35,45%	-	0,00%	0,00%	110.200	63,12%	1.200	69,86%	109.000	63,05%	63,05%
62		BẠC LIÊU	4.349.194	-	4.349.194	4.349.194	3.238.272	-	203.965	4,69%	-	0,00%	203.965	4,69%	4,69%	459.665	10,57%	-	0,00%	459.665	10,57%	10,57%
a		Vốn trong nước	4.349.194	-	4.349.194	4.349.194	3.238.272	-	203.965	4,69%	-	0,00%	203.965	4,69%	4,69%	459.665	10,57%	-	0,00%	459.665	10,57%	10,57%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.609.510	-	2.609.510	2.609.510	1.963.415	-	177.388	6,80%	-	0,00%	177.388	6,80%	6,80%	266.131	10,20%	-	0,00%	266.131	10,20%	10,20%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.739.684	-	1.739.684	1.739.684	1.274.857		26.577	1,53%	-	0,00%	26.577	1,53%	1,53%	193.534	11,12%	-	0,00%	193.534	11,12%	11,12%
c		Vốn trong nước	1.739.684	-	1.739.684	1.739.684	1.274.857		26.577	1,53%	-	0,00%	26.577	1,53%	1,53%	193.534	11,12%	-	0,00%	193.534	11,12%	11,12%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.674.282	-	1.674.282	1.674.282	1.209.455	-	17.025	1,02%	-	0,00%	17.025	1,02%	1,02%	181.418	10,84%	-	0,00%	181.418	10,84%	10,84%
		Vốn trong nước	1.674.282	-	1.674.282	1.674.282	1.209.455	-	17.025	1,02%	-	0,00%	17.025	1,02%	1,02%	181.418	10,84%	-	0,00%	181.418	10,84%	10,84%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	65.402	-	65.402	65.402	65.402		9.552	14,60%	-	0,00%	9.552	14,60%	14,60%	12.116	18,53%	-	0,00%	12.116	18,53%	18,53%
e		Vốn trong nước	65.402	-	65.402	65.402	65.402	-	9.552	14,60%	-	0,00%	9.552	14,60%	14,60%	12.116	18,53%	-	0,00%	12.116	18,53%	18,53%
63		CÀ MAU	6.328.679	-	6.328.679	6.328.679	5.949.042	-	181.057	2,86%	-	0,00%	181.057	2,86%	2,86%	199.184	3,15%	-	0,00%	199.184	3,15%	3,15%
a		Vốn trong nước	6.086.004	-	6.086.004	6.086.004	5.706.367	-	181.057	2,97%	-	0,00%	181.057	2,97%	2,97%	199.174	3,27%	-	0,00%	199.174	3,27%	3,27%
b		Vốn nước ngoài	242.675	-	242.675	242.675	242.675		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	10	0,00%	-	0,00%	10	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.327.930	-	3.327.930	3.327.930	3.104.293	-	122.616	3,68%	-	0,00%	122.616	3,68%	3,68%	134.878	4,05%	-	0,00%	134.878	4,05%	4,05%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.000.749	-	3.000.749	3.000.749	2.844.749		58.441	1,95%	-	0,00%	58.441	1,95%	1,95%	64.306	2,14%	-	0,00%	64.306	2,14%	2,14%
c		Vốn trong nước	2.758.074	-	2.758.074	2.758.074	2.602.074		58.441	2,12%	-	0,00%	58.441	2,12%	2,12%	64.296	2,33%	-	0,00%	64.296	2,33%	2,33%
d		Vốn nước ngoài	242.675	-	242.675	242.675	242.675		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	10	0,00%	-	0,00%	10	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.798.938	-	2.798.938	2.798.938	2.642.938	-	58.346	2,08%	-	0,00%	58.346	2,08%	2,08%	64.180	2,29%	-	0,00%	64.180	2,29%	2,29%
		Vốn trong nước	2.565.729	-	2.565.729	2.565.729	2.409.729	-	58.346	2,27%	-	0,00%	58.346	2,27%	2,27%	64.180	2,50%	-	0,00%	64.180	2,50%	2,50%
		Vốn nước ngoài	233.209	-	233.209	233.209	233.209	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	201.811	-	201.811	201.811	201.811		95	0,05%	-	0,00%	95	0,05%	0,05%	126	0,06%	-	0,00%	126	0,06%	0,06%
e		Vốn trong nước	192.345	-	192.345	192.345	192.345	-	95	0,05%	-	0,00%	95	0,05%	0,05%	116	0,06%	-	0,00%	116	0,06%	0,06%
f		Vốn nước ngoài	9.466	-	9.466	9.466	9.466	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	10	0,11%	-	0,00%	10	0,11%	0,11%

Phụ lục IIA

LŨY KẾ THANH TOÁN THÁNG 01 VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 2098 /BTC-ĐT ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/01/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**875.887.076**	**825.922.269**	**49.964.807**	**31.849.935**	**3,64%**	**3,86%**
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**167.904.535**	**167.904.535**	-	**5.472.420**	**3,26%**	**3,26%**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	-	-	0,00%	0,00%
3	Uỷ ban dân tộc	906.470	906.470	-	-	0,00%	0,00%
4	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,00%	0,00%
5	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	-	0,00%	0,00%
6	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	-	0,00%	0,00%
7	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	-	0,00%	0,00%
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	-	0,00%	0,00%
9	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	-	0,00%	0,00%
10	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	-	0,00%	0,00%
11	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	-	0,00%	0,00%
12	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	-	0,00%	0,00%
13	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	-	0,00%	0,00%
14	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	-	0,00%	0,00%
15	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	-	0,00%	0,00%
16	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	-	0,00%	0,00%
17	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	-	0,00%	0,00%
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	-	0,00%	0,00%
19	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,00%	0,00%
20	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	-	0,00%	0,00%
21	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	-	0,00%	0,00%
22	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	-	0,00%	0,00%
23	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	-	0,00%	0,00%
24	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	-	0,00%	0,00%
25	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	-	0,00%	0,00%
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	-	0,00%	0,00%
27	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,00%	0,00%
28	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	-	0,00%	0,00%
29	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,00%	0,00%
30	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	-	0,00%	0,00%
31	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	44	0,00%	0,00%
32	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	569	0,02%	0,02%
33	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	1.095	0,56%	0,56%
34	Bộ Quốc phòng	23.070.000	23.070.000	-	191.988	0,83%	0,83%
35	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	1.172	1,10%	1,10%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/01/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
36	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	5.508	1,69%	1,69%
37	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	394.141	1,76%	1,76%
38	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	1.623.453	2,00%	2,00%
39	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	24.990	2,05%	2,05%
40	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	6.841	2,49%	2,49%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	6.066	3,10%	3,10%
42	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	24.438	3,27%	3,27%
43	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-	16.543	6,36%	6,36%
44	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	186.169	7,37%	7,37%
45	Bộ Công an	4.090.939	4.090.939	-	500.518	12,23%	12,23%
46	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	41,16%	41,16%
47	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	70.885	69,67%	69,67%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**707.982.541**	**658.017.734**	**49.964.807**	**26.377.515**	**3,73%**	**4,01%**
1	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	120.006	1,19%	1,19%
2	HÀ NAM	15.596.980	10.664.980	4.932.000	187.278	1,20%	1,76%
3	CẦN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	166.049	1,37%	1,37%
4	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	511.457	1,42%	2,61%
5	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	-	78.192	1,47%	1,47%
6	ĐÀ NẴNG	8.720.597	8.720.597	-	139.364	1,60%	1,60%
7	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	1.446.423	1,69%	1,69%
8	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	227.937	1,91%	1,91%
9	TÂY NINH	6.042.290	6.010.905	31.385	132.910	2,20%	2,21%
10	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	98.099	2,23%	2,23%
11	HƯNG YÊN	28.781.567	28.781.567	-	644.918	2,24%	2,24%
12	VĨNH LONG	6.878.076	5.839.268	1.038.808	158.127	2,30%	2,71%
13	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	190.328	2,73%	2,76%
14	HẬU GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	195.123	2,74%	2,95%
15	THÀNH PHỐ HUẾ	4.537.304	4.521.304	16.000	126.760	2,79%	2,80%
16	HÀ NỘI	87.693.460	87.693.460	-	2.450.023	2,79%	2,79%
17	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	181.057	2,86%	2,86%
18	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	494.795	2,89%	3,33%
19	LÂM ĐỒNG	7.241.422	7.241.422	-	219.096	3,03%	3,03%
20	KIÊN GIANG	8.617.498	8.617.498	-	264.788	3,07%	3,07%
21	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	276.133	3,08%	3,08%
22	TUYÊN QUANG	5.262.663	4.147.365	1.115.298	166.318	3,16%	4,01%
23	NGHỆ AN	10.003.954	10.003.954	-	322.514	3,22%	3,22%
24	LẠNG SƠN	5.710.221	5.710.221	-	186.734	3,27%	3,27%
25	AN GIANG	9.903.915	9.903.915	-	324.358	3,28%	3,28%
26	QUẢNG TRỊ	4.980.919	4.829.819	151.100	166.540	3,34%	3,45%
27	THÁI BÌNH	11.238.805	11.238.805	-	391.442	3,48%	3,48%
28	YÊN BÁI	3.990.071	3.557.364	432.707	141.301	3,54%	3,97%
29	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	180.240	3,58%	3,65%
30	SƠN LA	6.282.669	6.282.669	-	225.609	3,59%	3,59%
31	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	177.135	3,70%	3,72%
32	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	143.236	3,76%	3,81%
33	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	593.543	3,76%	3,76%
34	HẢI DƯƠNG	10.452.595	10.452.595	-	415.449	3,97%	3,97%
35	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	296.258	3,98%	3,98%
36	KON TUM	3.956.954	2.434.977	1.521.977	160.574	4,06%	6,59%
37	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	148.968	4,07%	4,40%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/01/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
38	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	13.836.449	9.630.283	983.667	4,19%	7,11%
39	HẢI PHÒNG	25.440.605	25.440.605	-	1.122.108	4,41%	4,41%
40	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	202.138	4,54%	4,56%
41	NINH BÌNH	10.350.779	9.755.089	595.690	476.928	4,61%	4,89%
42	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	203.965	4,69%	4,69%
43	NAM ĐỊNH	12.142.144	8.041.644	4.100.500	590.567	4,86%	7,34%
44	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	212.464	4,98%	4,98%
45	QUẢNG NAM	7.701.947	7.111.947	590.000	387.575	5,03%	5,45%
46	ĐỒNG THÁP	7.197.384	7.197.384	-	364.238	5,06%	5,06%
47	NINH THUẬN	2.871.206	2.668.406	202.800	152.437	5,31%	5,71%
48	BẮC NINH	7.618.243	7.618.243	-	441.282	5,79%	5,79%
49	ĐIỆN BIÊN	3.196.678	3.196.678	-	199.132	6,23%	6,23%
50	BẮC KẠN	3.401.903	3.266.146	135.757	212.743	6,25%	6,51%
51	HÀ TĨNH	4.623.466	4.556.534	66.932	305.910	6,62%	6,71%
52	BÌNH ĐỊNH	8.412.548	8.412.548	-	571.763	6,80%	6,80%
53	QUẢNG BÌNH	4.471.440	4.471.440	-	311.653	6,97%	6,97%
54	HOÀ BÌNH	9.118.173	9.118.173	-	642.455	7,05%	7,05%
55	LONG AN	9.648.317	9.648.317	-	700.087	7,26%	7,26%
56	ĐẮC LẮC	9.401.376	8.396.376	1.005.000	740.370	7,88%	8,82%
57	TIỀN GIANG	6.946.255	6.517.067	429.188	599.534	8,63%	9,20%
58	THÁI NGUYÊN	6.625.373	5.584.075	1.041.298	598.411	9,03%	10,72%
59	HÀ GIANG	4.932.155	3.103.453	1.828.702	452.486	9,17%	14,58%
60	VĨNH PHÚC	6.898.370	6.898.370	-	661.805	9,59%	9,59%
61	THANH HOÁ	14.218.247	13.308.805	909.442	1.618.411	11,38%	12,16%
62	LÀO CAI	5.351.315	4.863.076	488.239	734.694	13,73%	15,11%
63	PHÚ THỌ	2.641.568	2.624.568	17.000	541.614	20,50%	20,64%

Phụ lục IIB

ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 02 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 2098 /BTC-ĐT ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 28/02/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	875.887.076	825.922.269	49.964.807	60.423.832	6,90%	7,32%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	167.904.535	167.904.535	-	9.011.062	5,37%	5,37%
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	-	-	0,00%	0,00%
3	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	-	0,00%	0,00%
4	Uỷ ban dân tộc	906.470	906.470	-	-	0,00%	0,00%
5	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	-	0,00%	0,00%
6	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	-	0,00%	0,00%
7	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	-	0,00%	0,00%
8	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	-	0,00%	0,00%
9	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	-	0,00%	0,00%
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	-	0,00%	0,00%
11	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	-	0,00%	0,00%
12	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	-	0,00%	0,00%
13	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	-	0,00%	0,00%
14	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	-	0,00%	0,00%
15	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	-	0,00%	0,00%
16	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	-	0,00%	0,00%
17	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	-	0,00%	0,00%
18	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	-	0,00%	0,00%
19	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	-	0,00%	0,00%
20	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	-	0,00%	0,00%
21	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	-	0,00%	0,00%
22	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,00%	0,00%
23	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,00%	0,00%
24	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	-	0,00%	0,00%
25	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,00%	0,00%
26	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,00%	0,00%
27	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	-	0,00%	0,00%
28	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	2.475	0,10%	0,10%
29	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	4.231	0,14%	0,14%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 28/02/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
30	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	5.632	0,37%	0,37%
31	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	2.054	0,48%	0,48%
32	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	6.452	0,62%	0,62%
33	Bộ Quốc phòng	23.070.000	23.070.000	-	245.154	1,06%	1,06%
34	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	3.554	1,82%	1,82%
35	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	1.977	1,85%	1,85%
36	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	7.584	2,33%	2,33%
37	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	32.423	2,66%	2,66%
38	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	8.564	3,11%	3,11%
39	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	903.005	4,04%	4,04%
40	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	34.573	4,63%	4,63%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	9.875	5,04%	5,04%
42	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	4.510.000	5,56%	5,56%
43	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-	19.458	7,48%	7,48%
44	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	202.546	8,02%	8,02%
45	Bộ Công an	4.090.939	4.090.939	-	518.392	12,67%	12,67%
46	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	41,16%	41,16%
47	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	75.113	73,82%	73,82%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**707.982.541**	**658.017.734**	**49.964.807**	**51.412.770**	**7,26%**	**7,81%**
1	HÀ NAM	15.596.980	10.664.980	4.932.000	300.000	1,92%	2,81%
2	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	842.000	2,34%	4,30%
3	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	-	124.653	2,34%	2,34%
4	CẦN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	309.701	2,56%	2,56%
5	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	199.184	3,15%	3,15%
6	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	560.009	3,27%	3,76%
7	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	358.360	3,55%	3,55%
8	QUẢNG TRỊ	4.980.919	4.829.819	151.100	191.017	3,83%	3,95%
9	HÀ NỘI	87.693.460	87.693.460	-	3.489.966	3,98%	3,98%
10	ĐÀ NẴNG	8.720.597	8.720.597	-	365.000	4,19%	4,19%
11	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	379.000	4,23%	4,23%
12	THÁI BÌNH	11.238.805	11.238.805	-	493.989	4,40%	4,40%
13	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	195.000	4,44%	4,44%
14	HẢI DƯƠNG	10.452.595	10.452.595	-	528.500	5,06%	5,06%
15	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	4.365.632	5,10%	5,10%
16	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	231.200	5,19%	5,21%
17	AN GIANG	9.903.915	9.903.915	-	514.910	5,20%	5,20%
18	HƯNG YÊN	28.781.567	28.781.567	-	1.553.490	5,40%	5,40%
19	QUẢNG NAM	7.701.947	7.111.947	590.000	426.332	5,54%	5,99%
20	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	878.184	5,57%	5,57%
21	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	13.836.449	9.630.283	1.323.973	5,64%	9,57%
22	YÊN BÁI	3.990.071	3.557.364	432.707	231.735	5,81%	6,51%
23	LẠNG SƠN	5.710.221	5.710.221	-	335.000	5,87%	5,87%
24	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	410.647	5,89%	5,95%
25	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	230.000	6,29%	6,79%
26	VĨNH LONG	6.878.076	5.839.268	1.038.808	454.671	6,61%	7,79%
27	BẮC NINH	7.618.243	7.618.243	-	534.583	7,02%	7,02%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 28/02/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
28	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	308.209	7,23%	7,23%
29	TÂY NINH	6.042.290	6.010.905	31.385	445.515	7,37%	7,41%
30	LÂM ĐỒNG	7.241.422	7.241.422	-	540.220	7,46%	7,46%
31	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	364.000	7,61%	7,63%
32	KIÊN GIANG	8.617.498	8.617.498	-	659.000	7,65%	7,65%
33	NINH BÌNH	10.350.779	9.755.089	595.690	800.000	7,73%	8,20%
34	SƠN LA	6.282.669	6.282.669	-	510.000	8,12%	8,12%
35	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	1.000.000	8,40%	8,40%
36	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	330.000	8,65%	8,77%
37	NINH THUẬN	2.871.206	2.668.406	202.800	261.640	9,11%	9,81%
38	NGHỆ AN	10.003.954	10.003.954	-	922.653	9,22%	9,22%
39	HẢI PHÒNG	25.440.605	25.440.605	-	2.500.000	9,83%	9,83%
40	HÀ GIANG	4.932.155	3.103.453	1.828.702	497.000	10,08%	16,01%
41	HẬU GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	726.278	10,20%	11,00%
42	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	459.665	10,57%	10,57%
43	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	815.000	10,95%	10,95%
44	ĐỒNG THÁP	7.197.384	7.197.384	-	789.470	10,97%	10,97%
45	QUẢNG BÌNH	4.471.440	4.471.440	-	506.616	11,33%	11,33%
46	KON TUM	3.956.954	2.434.977	1.521.977	449.765	11,37%	18,47%
47	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	574.089	11,41%	11,62%
48	NAM ĐỊNH	12.142.144	8.041.644	4.100.500	1.460.987	12,03%	18,17%
49	ĐIỆN BIÊN	3.196.678	3.196.678	-	388.423	12,15%	12,15%
50	BẮC KẠN	3.401.903	3.266.146	135.757	420.200	12,35%	12,87%
51	HOÀ BÌNH	9.118.173	9.118.173	-	1.175.000	12,89%	12,89%
52	TIỀN GIANG	6.946.255	6.517.067	429.188	986.375	14,20%	15,14%
53	LONG AN	9.648.317	9.648.317	-	1.386.826	14,37%	14,37%
54	TUYÊN QUANG	5.262.663	4.147.365	1.115.298	776.400	14,75%	18,72%
55	THÁI NGUYÊN	6.625.373	5.584.075	1.041.298	980.500	14,80%	17,56%
56	BÌNH ĐỊNH	8.412.548	8.412.548	-	1.257.247	14,94%	14,94%
57	VĨNH PHÚC	6.898.370	6.898.370	-	1.171.805	16,99%	16,99%
58	ĐẮC LẮC	9.401.376	8.396.376	1.005.000	1.635.203	17,39%	19,48%
59	HÀ TĨNH	4.623.466	4.556.534	66.932	871.500	18,85%	19,13%
60	THANH HOÁ	14.218.247	13.308.805	909.442	2.864.041	20,14%	21,52%
61	LÀO CAI	5.351.315	4.863.076	488.239	1.110.000	20,74%	22,83%
62	PHÚ THỌ	2.641.568	2.624.568	17.000	600.000	22,71%	22,86%
63	THÀNH PHỐ HUẾ	4.537.304	4.521.304	16.000	1.042.407	22,97%	23,06%

Phụ lục III

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG

(Kèm theo công văn số 2098 /BTC-ĐT ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 31/01/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	**87.401,5**	**74.382,7**	**13.018,8**	**2.024,1**	**2,3%**	**1.710,1**	**2,3%**	**314,1**	**2,4%**
I	**Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020**	**2.835,5**	**2.835,5**	**0,0**	**0,0**	**0,0%**	**0,0**	**0,0%**		**0,0%**
1	Đoạn Mai Sơn- QL45	451,0	451,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
2	Đoạn QL45- Nghi Sơn	215,3	215,3		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
3	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	226,8	226,8		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
4	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt *(dự án PPP)*	360,9	360,9		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
5	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm *(dự án PPP)*	49,7	49,7		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
7	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo *(dự án PPP)*	151,4	151,4		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
6	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	120,8	120,8		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
8	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	1.247,0	1.247,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
7	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	12,6	12,6		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
II	**Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025**	**32.135,9**	**32.135,9**	**0,0**	**876,2**	**2,7%**	**876,2**	**2,7%**	**0,0**	**0,0%**
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	993,6	993,6		26,2	2,6%	26,16	2,6%		0,0%
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	1.505,0	1.505,0		84,3	5,6%	84,31	5,6%		0,0%
3	Vũng Áng - Bùng	3.531,1	3.531,1		56,5	1,6%	56,50	1,6%		0,0%
4	Bùng - Vạn Ninh	2.294,2	2.294,2		8,1	0,4%	8,08	0,4%		0,0%
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	1.761,9	1.761,9		62,5	3,5%	62,47	3,5%		0,0%
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	4.557,8	4.557,8		216,4	4,7%	216,41	4,7%		0,0%
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	2.194,1	2.194,1		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	2.964,8	2.964,8		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
9	Chí Thạnh - Vân Phong	3.599,9	3.599,9		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
10	Vân Phong - Nha Trang	1.797,0	1.797,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.862,4	1.862,4		63,1	3,4%	63,1	3,4%		0,0%
12	Hậu Giang - Cà Mau	5.074,0	5.074,0		359,2	7,1%	359,2	7,1%		0,0%
III	**Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1**	**5.588,6**	**5.588,6**	**0,0**	**446,6**	**8,0%**	**446,6**	**8,0%**	**0,0**	**0,0%**
1	Dự án thành phần 1	1.375,0	1.375,0	0,0	0,9	0,1%	0,9	0,1%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	3.172,622	3.172,6		247,700	7,8%	247,7	7,8%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.041,0	1.041,0	0,0	198,0	19,0%	198	19,0%		0,0%
IV	**Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1**	**5.066,9**	**3.977,2**	**1.089,6**	**7,4**	**0,1%**	**7,4**	**0,2%**	**0,0**	**0,0%**
1	Dự án thành phần 1	864,8	864,8	0,0	5,5	0,6%	5,5	0,6%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	2.926,1	1.836,5	1.089,6	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.276,0	1.276,0	0,0	1,9	0,1%	1,9	0,1%		0,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 31/01/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
V	**Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1**	**10.845,5**	**10.444,6**	**400,9**	**324,1**	**3,0%**	**270,9**	**2,6%**	**53,1**	**13,3%**
1	Dự án thành phần 1	3.458,2	3.405,1	53,1	207,7	6,0%	154,5	4,5%	53,1	100,0%
2	Dự án thành phần 2	1.117,0	1.117,0	0,0	22,4	2,0%	22,4	2,0%	0,0	0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.756,0	2.533,0	223,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
4	Dự án thành phần 4	3.514,3	3.389,5	124,8	94,0	2,7%	94,0	2,8%	0,0	0,0%
VI	**Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội**	**10.996,8**	**9.449,1**	**1.547,7**	**203,0**	**1,8%**	**0,0**	**0,0%**	**203,0**	**13,1%**
1	***Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC***	***186,1***	***86,1***	***100,0***	*100,0*	**53,7%**	*0,0*	**0,0%**	*100,0*	**100,0%**
1.1	Dự án thành phần 1.2	86,1	86,1	0,0	0,0	0,0%		0,0%	0,0	0,0%
1.2	Dự án thành phần 1.3	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0%		0,0%	100,0	100,0%
2	***Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)***	***1.447,7***	***0,0***	***1.447,7***	*103,0*	7,1%	*0,0*	0,0%	*103,0*	7,1%
2.1	Dự án thành phần 2.1	650,0	0,0	650,0	100,0	15,4%		0,0%	100	15,4%
2.2	Dự án thành phần 2.2	299,5	0,0	299,5	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
2.3	Dự án thành phần 2.3	498,2	0,0	498,2	3,0	0,6%		0,0%	3	0,6%
3	***Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)***	***9.363,0***	9.363,0		***0,0***	0,0%		0,0%		0,0%
VII	**Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh**	**14.324,0**	**4.343,5**	**9.980,5**	**117,1**	**0,8%**	**59,1**	**1,4%**	**57,9**	**0,6%**
1	***Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng***	***11.232,49***	***3.343,52***	***7.888,97***	***60,64***	**0,5%**	***59,14***	**1,8%**	***1,50***	**0,0%**
	Dự án thành phần 1	8.331,1	1.547,5	6.783,7	31,7	0,4%	30,2	2,0%	1,5	0,0%
	Dự án thành phần 3	379,6	355,2	24,4	4,3	1,1%	4,3	1,2%		0,0%
	Dự án thành phần 5	1.527,0	609,1	917,9	6,9	0,5%	6,9	1,1%		0,0%
	Dự án thành phần 7	994,7	831,7	163,0	17,7	1,8%	17,7	2,1%		0,0%
2	***Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC***	***3.091,52***	***1.000,00***	***2.091,52***	***56,45***	**1,8%**	***0,00***	**0,0%**	***56,45***	**2,7%**
	Dự án thành phần 2	162,0	0,0	162,0	0,0	0,0%		0,0%	0,0	0,0%
	Dự án thành phần 6	2.829,5	1.000,0	1.829,5	43,5	1,5%		0,0%	43,5	2,4%
	Dự án thành phần 8	100,0	0,0	100,0	12,9	12,9%		0,0%	12,9	12,9%
XIII	**Đường Hồ Chí Minh**	**5.354,3**	**5.354,3**	**0,0**	**49,76**	**0,9%**	**49,8**	**0,9%**		**0,0%**
1	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	1.025,1	1.025,1		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
2	Chơn Thành - Đức Hòa	975,49	975,5		0,00	0,0%		0,0%		0,0%
3	La Sơn - Túy Loan	1.177,12	1.177,12		0,00	0,0%		0,0%		0,0%
4	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	729,56	729,56		0,00	0,0%		0,0%		0,0%
5	Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận	1.446,99	1.446,99		49,76	3,4%	49,76	3,4%		0,0%
IX	**Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành**	**253,9**	**253,9**	**0,0**	**0,0**	**0,0%**		**0,0%**		**0,0%**
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9		0,0	0,0%		0,0%		0,0%